

TẠP  
SAN  
PHẬT  
HỌC  
ONLINE

No. 04, Vol. I  
OCTOBER-NOVEMBER 2008

[WWW.CHUAPHATGIAOVIETNAM.COM](http://WWW.CHUAPHATGIAOVIETNAM.COM)

## *Editor's Words*

*Buddhist Study Magazine online, presented by Vietnam Buddhist Temple – Los Angeles, will be issued on the first Monday of every month and posted on the website:*

*[www.chuaphatgiaovietnam.com](http://www.chuaphatgiaovietnam.com)*

*The Magazine focuses on various issues of Buddhist Study, including: Buddhist Literature, History of Buddhism, Buddhist Scriptures, and Translations...*

*Thank you.*

# MỤC LỤC

|                                        |           |
|----------------------------------------|-----------|
| <b>PHẬT THỪA TRONG KINH PHÁP HOA</b>   | <b>5</b>  |
| Thích Như Minh                         |           |
| <b>ĐẶC CHẤT CỦA PHẬT GIÁO NHẬT BẢN</b> | <b>22</b> |
| Thích Nguyên Tâm Dịch và Chú Thích     |           |
| <b>THIỀN VÀ NÃO BỘ</b>                 | <b>75</b> |
| Thích Tâm Thành, MD Dịch               |           |
| <b>TỪ ĐẶC HỮU</b>                      |           |
| <b>DỪNG TRONG PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN</b> | <b>92</b> |
| Thích Như Minh                         |           |



# PHẬT THỪA (BUDDHAYANA) TRONG KINH PHÁP HOA

THÍCH NHƯ MINH

Pháp Hoa là tên gọi vắn tắt của bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa 妙法蓮華經 (Saddharmapundarikasutram) (1) *Pháp Hoa* là bộ kinh tối thượng thừa, vì kinh này chuyển tải áo nghĩa siêu vượt hơn tất cả các kinh (2); là pháp mầu nhiệm có thể thống nhiếp tất cả các pháp chứa đựng quan điểm chủ yếu của Đại thừa, đó là giáo pháp về sự chuyển hóa của Phật tính và khả năng giải thoát (3), và *Kinh Pháp Hoa* là môn đại Đà la ni, cho nên người tu thậm chí chỉ cần niệm đề kinh Nam mô Diệu Pháp Liên Hoa kinh là tiêu trừ được tất cả tội chướng và thành tựu Vô thượng bồ đề theo quan điểm Nhật Liên Tông của Nhật Bản. (4)

Trong *Kinh Pháp Hoa*, Đức Phật Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni tuyên thuyết rằng chư Phật trong quá khứ cũng như Đức Phật Đấng Như Lai, Bạc A La Hán Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện trong thế gian là để “chỉ bày cho tất cả chúng sanh thấy tri kiến của Như Lai, làm cho chúng sanh nhập vào tri kiến Như Lai, chứng ngộ tri kiến Như Lai”. Nhất Thừa hay Phật Thừa (Buddhayana) là cỗ xe duy nhất để đưa chúng sanh đạt đến Phật quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. (5) Cái “đại sự nhân duyên” này Ngài chỉ rõ trong đoạn kinh trích từ trong Phẩm 2 Phương tiện (*upāyakaṣālyaparivarta*) sau đây:

[.....] bhagavānetadavocat-kadācit karhicicchāriputra  
tathāgata evaṃrūpāṃ dharmadeśanāṃ kathayati|  
tadyathāpi nāma śāriputra udumbarapuṣpaṃ kadācit  
karhicit saṃdr̥ṣyate, evameva śāriputra tathāgato'pi  
kadācit karhicit evaṃrūpāṃ dharmadeśanāṃ kathayati|  
śraddadhata me śāriputra, bhūtavādyahamasmi,  
tathāvādyahamasmi, ananyathāvādyahamasmi|  
durbodhyaṃ śāriputra tathāgatasya saṃdhābhāṣyam|

tatkasya hetoḥ?  
 nānāniruktinirdeśābhilāpanirdeśanairmayā śāriputra  
 vividhairupāyakauśalyaśatasahasrairdharmaḥ  
 saṁprakāśitaḥ| atarko'tarkāvacarastathāgatavijñeyaḥ  
 śāriputra saddharmaḥ| tatkasya hetoḥ? ekakṛtyena  
 śāriputra ekakaraṇīyena tathāgato'rhan  
 samyaksaṁbuddho loka utpadyate mahākṛtyena  
 mahākaraṇīyena| katamaṁ ca śāriputra tathāgatasya  
 ekakṛtyamekakaraṇīyaṁ mahākṛtyaṁ mahākaraṇīyaṁ  
 yena kṛtyena tathāgato'rhan samyaksaṁbuddho loka  
 utpadyate? yadidaṁ  
 tathāgatajñānadarśanasamādāpanahetunimittaṁ  
 sattvānāṁ tathāgato'rhan samyaksaṁbuddho loka  
 utpadyate|  
 tathāgatajñānadarśanasamādarśanahetunimittaṁ  
 sattvānāṁ tathāgato'rhan samyaksaṁbuddho loka  
 utpadyate| tathāgatajñānadarśanāvatāraṇahetunimittaṁ  
 sattvānāṁ tathāgato'rhan samyaksaṁbuddho loka  
 utpadyate| tathāgatajñānapratibodhanahetunimittaṁ  
 sattvānāṁ tathāgato'rhan samyaksaṁbuddho loka  
 utpadyate|  
 tathāgatajñānadarśanamārgāvatāraṇahetunimittaṁ  
 sattvānāṁ tathāgato'rhan samyaksaṁbuddho loka  
 utpadyate| idaṁ tacchāriputra tathāgatasya  
 ekakṛtyamekakaraṇīyaṁ mahākṛtyaṁ  
 mahākaraṇīyamekaprayojanaṁ loke prādurbhāvāya| iti hi  
 śāriputra yattathāgatasya ekakṛtyamekakaraṇīyaṁ  
 mahākṛtyaṁ mahākaraṇīyam, tattathāgataḥ karoti|  
 tatkasya hetoḥ? tathāgatajñānadarśanasamādāpaka  
 evāhaṁ śāriputra, tathāgatajñānadarśanasamādarśaka  
 evāhaṁ śāriputra, tathāgatajñānadarśanāvatāraka evāhaṁ  
 śāriputra, tathāgatajñānadarśanapratibodhaka evāhaṁ  
 śāriputra, tathāgatajñānadarśanamārgāvatāraka evāhaṁ  
 śāriputra| ekamevāhaṁ śāriputra yānamārabhya  
 sattvānāṁ dharma deśayāmi yadidaṁ buddhayānam| na  
 kiṁcicchāriputra dvitīyaṁ vā tṛtīyaṁ vā yānaṁ  
 saṁvidyate| sarvatraiṣa śāriputra dharmatā daśadigloke|  
 tatkasya hetoḥ? ye'pi tu śāriputra atīta'dhvanyabhūvan

daśasu dikṣvaprameyeṣvasaṁkhyeyeṣu lokadhātuṣu  
 tathāgatā arhantaḥ samyaksaṁbuddhā bahujanahitāya  
 bahujanasukhāya lokānukampāyai mahato  
 janakāyasyārthāya hitāya sukhāya devānāṁ ca  
 manuṣyāṇāṁ ca| ye  
 nānābhinirhāranirdeśavividhahetukāraṇanidarśanāramba  
 ṇaniruktyupāyakauśalyairnānādhimuktānāṁ sattvānāṁ  
 nānādhātvasāyānāmāśayaṁ viditvā dharmāṁ  
 deśitavantaḥ| te'pi sarve śāriputra buddhā bhagavanta  
 ekameva yānamārabhya sattvānāṁ dharmāṁ  
 deśitavantaḥ, yadidaṁ buddhayānaṁ  
 sarvajñatāparyavasānam, yadidaṁ  
 tathāgatajñānadarśanasamādāpanameva sattvānāṁ  
 tathāgatajñānadarśanasamādarśanameva  
 tathāgatajñānadarśanāvatāraṇameva  
 tathāgatajñānadarśanapratibodhanameva  
 tathāgatajñānadarśanamārgāvatāraṇameva sattvānāṁ  
 dharmāṁ deśitavantaḥ| yairapi śāriputra  
 sattvaisteṣāmatītānāṁ tathāgatānāmarhatāṁ  
 samyaksaṁbuddhānāmantikāt saddharmaḥ śrutaḥ, te'pi  
 sarve'nuttarāyāḥ samyaksaṁbodherlābhino'bhūvan||  
 [.....](6)

“....Này Xá Lợi Phất, lúc bấy giờ Như Lai thuyết giảng  
 hình thức như vậy, Chánh Pháp được chỉ bày có hình  
 thức như vậy. Cũng vậy, như đóa hoa udumbara nở rực  
 rỡ, này Xá Lợi Phất, bây giờ Như Lai thuyết giảng giống  
 như vậy, Chánh Pháp được chỉ bày có hình thức như vậy.  
 Đây Xá Lợi Phất, hãy tin lời Ta, Điều Ta nói là thật, điều  
 Ta nói là chân lý, điều ta nói là không hư dối. Thật là khó  
 hiểu sự diễn giải tạng bí mật của Như Lai, Đây Xá Lợi  
 Phất, vì làm sáng tỏ Chánh Pháp, Đây Xá Lợi Phất, ta  
 dùng hàng trăm ngàn phương tiện thiện xảo, như là nhiều  
 cách giải thích, nhiều cách chỉ bày, nhiều sự giảng giải,  
 nhiều minh họa khác nhau. Đây Xá Lợi Phất, không phải  
 bởi lý luận mà Chánh Pháp được tìm ra: nó vượt ra ngoài  
 giới hạn của lý luận, nhưng Chánh Pháp phải được Như  
 Lai chỉ bày.

Này Xá Lợi Phất, Vì có sao ? Vì một đối tượng duy nhất gì, một mục đích duy nhất gì, chắc chắn là vì một đối tượng cao thượng gì, một mục đích cao thượng gì mà Đức Phật, Đấng Như Lai, Bạc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện trong thế gian ? Đó là để chỉ bày cho tất cả chúng sanh thấy tri kiến của Như Lai mà Đức Phật, Đấng Như Lai, Bạc A La Hán Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện trong thế gian. Này Xá Lợi Phất, đây là đối tượng duy nhất, mục đích duy nhất, mục tiêu duy nhất của sự xuất hiện của Ngài trong thế gian. Này Xá Lợi Phất, như vậy đó là đối tượng duy nhất, mục đích duy nhất, đối tượng cao thượng, mục đích cao thượng của Đức Như Lai. Lại nữa, nó được thành tựu bởi Đức Như Lai. Vì có sao? này Xá Lợi Phất, Ta chỉ cho tất cả chúng sanh thấy cái tri kiến của Như Lai, Ta làm mở mắt cho tất cả chúng sanh thấy được tri kiến của Như Lai; Này Xá Lợi Phất, Ta thiết lập vững chắc Giáo Pháp về tri kiến của Như Lai; Này Xá Lợi Phất, Ta dẫn dắt đến giáo Pháp của Như Lai bằng con đường chân chánh. Này Xá Lợi Phất, vì những ý nghĩa nhất thừa, Phật thừa, để dẫn dụ Ta giảng cho chúng sanh Diệu Pháp; không có thừa thứ hai, cũng không có thừa thứ ba. Này Xá Lợi Phất, đây là Pháp Tánh phổ quát trong thế gian, trong mọi phương hướng. Vì có sao ? Này Xá Lợi Phất, tất cả Đức Như Lai, Bạc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác trong thời quá khứ đã xuất hiện trong vô số vô lượng thế giới hệ trong mọi phương hướng vì lợi ích cho số đông, vì hạnh phúc cho số đông chúng sanh, Ngài giảng Diệu Pháp cho chư thiên và loài người bằng những phương tiện có thể, như nhiều phương cách, nhiều sự chỉ dẫn, nhiều lý lẽ, nhiều lý luận, nhiều minh họa, nhiều ý tưởng nền tảng, nhiều sự giải thích, tôn trọng những căn cơ của chúng sanh, những sở thích của chúng sanh, những tính khí của chúng sanh có quá nhiều hiển lộ, này Xá Lợi Phất, mà tất cả Chư Phật và Thế Tôn đã thuyết giảng Chánh Pháp cho chúng sanh bằng nhiều phương tiện khéo léo của một thừa duy nhất, Phật Thừa, và cuối cùng dẫn đến Nhất Thiết Chủng Trí; Cũng hết như vậy, với sự phô bày cho tất cả chúng sanh thấy Tri kiến Như Lai; với sự mở mắt cho chúng sanh thấy Tri kiến của Như Lai,



với sự thức tỉnh nhờ thấy được tri kiến của Như Lai, với sự dẫn dắt đến giáo thuyết tri kiến của Như Lai bằng con đường chân chánh. Cũng vậy, đó là Diệu Pháp mà chư Phật đã thuyết giảng cho chúng sanh. Nay Xá Lợi Phất, những chúng sanh đã nghe Chánh Pháp từ những Đức Như Lai, Bạc A La Hán, Chánh Đăng Chánh Giác trong quá khứ, tất cả chúng sanh đó đều đạt được Vô Thượng Chánh Đăng Chánh Giác.” (7)

Tất cả chúng sanh đều sở hữu chủng tử Phật, và đều có khả năng trở thành một vị Phật như lời tuyên thuyết trong phẩm Phương Tiện của *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* vừa dẫn ra ở phần trên. Nhưng chúng sanh vẫn mãi mê ngụp lặn trong ngôi nhà lửa như những đứa con mãi mê chơi trong ngôi nhà cháy. Ấn dụ 3 xe: xe nai, xe dê, và xe trâu và ngôi nhà cháy là một trong bảy ấn dụ của Kinh Pháp Hoa, (8) được Đức Phật quyền xảo để lập ra 3 thừa: Thanh Văn thừa tương ứng xe nai, Duyên Giác thừa tương ứng xe dê, và Bồ Tát thừa tương ứng với xe trâu phù hợp với từng căn tánh dị biệt của chúng sanh như sự mô tả trong những bài kệ của Phẩm 3 Thí dụ (aupamyaparivartaḥ) sau đây:

[.....]

śrutvā ca so tatra praviṣṭu kṣipraṁ  
pramocanārthāya tadātmajānām|  
mā mahya bālā imi sarva dārakā  
dahyeyu naśyeyu ca kṣiprameva||64||

sa bhāṣate teṣamagāradoṣān  
duḥkhaṁ idaṁ bhoḥ kulaputra dāruṇam|  
vividhāśca sattveha ayaṁ ca agni  
mahantikā duḥkhaṇāparā tu||65||

āśīviṣā yakṣa suraudracittāḥ  
kumbhāṇḍa pretā bahavo vasanti|  
bheruṇḍakāḥ śvānaśṛgālasaṁghā  
gṛdhrāśca āhāra gaveṣamāṇāḥ||66||

etādṛśāsmin bahavo vasanti

vināpi cāgneḥ paramaṁ subhairavam|  
duḥkhaṁ idaṁ kevalamevarūpaṁ  
samantataścāgnirayaṁ pradīptaḥ||67||

te codyamānāstatha bālabuddhayaḥ  
kumārakāḥ krīḍanake pramattāḥ|  
na cintayante pīṭaraṁ bhaṇantaṁ  
na cāpi teṣāṁ manasīkaronti||68||

puruṣaśca so tatra tadā vicintayet  
suduḥkhito'smī iha putracintayā|  
kiṁ mahya putrehi aputrakasya  
mā nāma dahyeyurihāgninā ime||69||

upāyu so cintayi tasmi kāle  
lubdhā ime krīḍanakeṣu bālāḥ|  
na cātra krīḍā ca ratī ca kācid  
bālāna ho yādṛśu mūḍhabhāvaḥ||70||

sa tānavocachṛṇuthā kumārakā  
nānāvidhā yānaka yā mamāsti|  
mṛgairajairgoṇavaraiśca yuktā  
uccā mahantā samalaṁkṛtā ca||71||

tā bāhyato asya niveśanasya  
nirdhāvathā tehi karoṭha kāryam|  
yuṣmākamarthe maya kāritāni  
niryātha taistuṣṭamanāḥ sametya||72||

te yāna etādṛśakā niśāmya  
ārabdhavīryāstvaritā hi bhūtvā|  
nirdhāvitāstatkṣaṇameva sarve  
ākāśi tiṣṭhanti dukhena muktāḥ||73||

[.....] (9)

63. ....“Ông [trưởng giả] nghe tiếng những đứa con đang  
hăm hở chơi đùa với đồ chơi, trong sự thích thú và mừng

rõ, hết như những kẻ ngu hành động với điều ngu si của chúng.

64. Khi nghe tiếng chơi đùa của chúng, ông đi vào nhanh chóng cứu các con, e rằng những đứa con si mê kia có thể bị lửa thiêu đốt.

65. Ông bảo chúng hãy rời ngôi nhà, và nói rằng: Hỡi những con giòng họ cao quý, có một ngôi nhà cũ kỹ và đáng sợ; có các loại chúng sanh đang sống trong ngôi nhà đó, bị ngọn lửa thiêu cháy, chịu nhiều khổ khổ.

66. Có nhiều rắn, quỷ dạ xoa, tiều yêu, ngạ quỷ đang sống trong đó; cáo, sói và dã can cùng các loại kên kên, đang tìm mồi của chúng.

67. Các loại chúng sanh như vậy sống trong ngôi nhà này mà một phần nhà bị ngọn lửa đang thiêu cháy vô cùng khủng khiếp, đáng hãi sợ; và lúc bấy giờ ngọn lửa đang bùng cháy mọi phía.

68. Tuy vậy, những đứa trẻ ngu si kia, dầu được người cha khuyên bảo, nhưng chúng không bận tâm, mãi mê chơi những đồ chơi; thậm chí chúng không hiểu người cha mình.

69. Rồi người cha suy nghĩ: Bây giờ ta rất lo lắng về các con ta. Điều tốt gì sẽ xảy đến với các con ta nếu ta mất chúng. Không, chúng sẽ không bị ngọn lửa thiêu cháy.

70. Liên ngay đó trong ý nghĩ ông nảy ra một quyền xảo: Những đứa trẻ dại khờ này đang ưa thích những thứ đồ chơi, nhưng lúc này không ai chơi với chúng. Ôi, chúng quá dại khờ!

71. Rồi người cha liền bảo chúng: Nay những đứa con của ta, hãy nghe đây: Ta có những loại xe khác nhau, xe nai, xe dê, và xe trâu tuyệt đẹp, mềm mại, to lớn, và trang hoàng lộng lẫy.

72. Các loại xe này đang ở ngoài nhà; Hãy chạy ra nhanh và làm điều gì tùy thích chúng con; vì muốn cứu các con ta khiến làm chúng. Hãy cùng chạy ra và cùng vui thú với chúng.

73. Tất cả các con, khi nghe nói những cỗ xe như vậy, ngay tức thời, tự chúng cố sức chạy nhanh ra ngoài lửa cháy, thoát khỏi sự não hại của khổ.” [.....] (10)

Trên đây là ẩn dụ 3 thừa mà Đức Phật quyền xảo lập ra để dẫn dắt chúng sanh đến Nhất Thừa hay Phật Thừa. 3 Thừa hay 3 Cỗ Xe đó là: Thanh Văn Thừa (Sravakayana), Duyên Giác Thừa (Pratyeka-yana), và Bồ Tát Thừa (Bodhisattva-yana). Thanh văn và Duyên Giác / Độc Giác xếp vào Tiểu Thừa (Hinayana), và Bồ Tát thì thuộc Đại Thừa (mahayana).

1) Thanh Văn (Sravaka) Thừa hay Đạo: dành cho những Hinayanistic tu tập. Con đường tu tập đó có 5 vị hay đạo, là 5 con đường thực tập trong tiến trình đi đến giác ngộ của những Du già hành tông:

a) Con đường tích lũy công đức hay tư lương đạo (sambhara-marga) được đề cập là một trạng thái tâm tập trung trên 4 sự thật hay 4 nguyên tắc của Bậc Thánh (catvari-ariya-satyani) và 16 yếu tố: a1. 4 yếu tố thuộc nguyên lý của các pháp hay chân lý về sự khổ (duhkha-satya): vô thường (anitya), khổ (duhkha), không (sunya), vô ngã (anatmaka); a2. Các yếu tố thuộc nguyên nhân hay lực đẩy của các pháp hay là chân lý về sự tập khởi (samudaya-satya): nhân (hetu), sự tập khởi (samudaya), tiến trình (prabhara), điều kiện (pratyaya); a3. 4 yếu tố thuộc về sự diệt của các pháp hay chân lý về sự diệt khổ (nirodha-satya): Sự diệt (nirodha), sự an tịnh (santa), sự hoàn thành (pranita), sự xả ly (nihsarana); a4. 4 yếu tố thuộc nguyên lý của Đạo hay chân lý về Đạo (marga-satya) : con đường (marga), phương

pháp (nyaya), hành vi (pratipatti), yếu tố giải thoát (nairyanika).

Lòng khát khao được giải thoát khỏi những điều trói buộc của thế giới hiện tượng và đạt đến trạng thái niết bàn của các hành giả tu tập theo giáo lý Thanh Văn thừa là tích tụ công đức. (11)

- b) Gia hạnh đạo (prayoga-marga): Giai đoạn gia tăng nỗ lực thực hành ban đầu. Các hành giả theo con đường thực tập chỉ (Samatha) và quán (vipasyana) để dẫn đến trạng thái xả ly mọi chấp thủ đoạn trừ 10 kiết sử. (12)
- c) Con đường của sự thấy hay kiến đạo (darsana-marga): cái thấy do tuệ phát sanh có khả năng loại bỏ ái, đoạn được nghi hoặc. Nhờ có chính kiến mà hành giả có thể hiểu được Tứ diệu đế, chứng được nhân vô ngã (pudgala-nairatmya) hoặc từ bậc Tùy pháp hành (dharmānusārin) hoặc Tùy tín hành (śraddhānusārin) chứng quả Dự lưu (śrotāpanna). (13)
- d) Con đường tu tập đạo pháp hay tu đạo (bhavana-marga): Sau khi đi qua giai đoạn Kiến đạo. Hành giả nỗ lực tu tập pháp nội quán mới đạt được này, quán sát các pháp để hoà nhập vào Thực tại. Phiền não được chuyển hoá trong giai đoạn này là rất vi tế, như Câu sinh phiền não, Tư hoặc ; trong khi giai đoạn của Kiến đạo, hành giả có thể diệt trừ những phiền não như phân biệt khởi phiền não, kiến hoặc . Theo luận Câu xá, thể nhập vào gia vị này tương đương với quả vị Dự lưu. (14)
- e) Cứu cánh đạo (asaiksa-marga): Khi tất cả phiền não được đoạn trừ, vị Thánh Thanh Văn được xem như đã trải qua con đường tu đạo và đã nhập vào cứu cánh đạo. Người hành giả đã

hoàn toàn xả ly phiền não, không còn là một vị hữu học và đã đạt đến địa vị A la Hán. (15)

2) Duyên Giác (Pratyekabuddha) Thừa hay Đạo: Duyên Giác hay Độc giác là những ai theo con đường Duyên Giác thừa tu tập quán chiếu 4 chân lý bậc Thánh và giáo thuyết 12 duyên khởi (pratītya-samutpāda) để chứng ngộ quả vị Độc Giác(16). Khi quán sát thế gian, các vị ấy biết rằng các pháp đều do duyên mà khởi lên, và biết rằng nếu duyên không có thì một pháp không có hiện hữu. (17) Chư vị Duyên Giác đạt được quả chứng trong thời gian không có sự xuất hiện trong thế gian của Chư Phật hay chư vị Thanh Văn. Các vị ấy có đặc tính tự hào, bản chất độc lập, thông tuệ, và có ít tâm từ bi, mặc dù các vị ấy dạy Pháp không bằng lời khi các vị ấy đạt được sự chứng ngộ. Mọi nguồn truyền thống đều có cùng nhận định rằng chư vị Độc Giác đều chứng ngộ sự vắng bóng của một của một cái Ngã. Theo ngài Di Lặc (Maitreya, k 270 – 350 CE) trước tác luận *Hiện quán trang nghiêm* (abhisamayālaṅkāra), thì cũng cho rằng chư vị Độc Giác chứng ngộ các pháp là vô ngã (dharmanairatmya) của hàng Tiểu Thừa mà thôi.

3) Đại Thừa Đạo (the Mahayanistic Path / Bodhisattvayana): Yếu Tố chính của Giác ngộ Vô thượng chánh đẳng chánh giác hay Phật quả hay cách gọi khác là Thai tạng của Phật/Như Lai (Tathagata-garbha), hạt giống/chủng tử (bija) của Giác ngộ, giòng họ (gotra) của Phật, thánh chủng đều có mặt trong mọi chúng sanh. (21) Theo ngài Di Lặc chỉ ra trong *Luận Hiện quán trang nghiêm* (Abhisamayalamkara) thì những yếu tố nền tảng này của Thanh văn, Duyên Giác, và Bồ tát với những giai trình tương ứng về cơ bản thì đồng nhất

không có gì dị biệt. (22) Mục tiêu tối hậu của cả 3 thừa được nhìn nhận trong nhiều văn hiến kinh điển Đại Thừa chỉ là một, đó là Phật quả: “Tất cả chúng sanh đều đầy đủ yếu tính Phật quả (gotrena-vyaptah).” (23)

Ở trên đây là nhận định của những luận sư Đại Thừa truyền thống, đã chỉ cho thấy con đường của chư vị Thanh Văn và Độc Giác thì tiêu biểu cho mục đích tối hậu của Thanh Văn Thừa và Duyên Giác Thừa – Niết Bàn của các vị thánh Tiểu Thừa thì cũng không phải là Niết Bàn tối hậu. (18) Đó chỉ là trạng thái chấp nhận quả chứng của cho đó là rốt ráo không gì cao hơn, cho rằng mình đã đến đích và an trú trong hạnh phúc nhỏ bé đó. Trạng thái đó có thể kéo dài trong thời gian có thể đến nhiều kiếp. Chỉ khi nào chư vị đó từ bỏ quan điểm chấp chặt vào Thanh Văn hay Duyên Giác Thừa để bước vào con đường Đại Thừa như Đức Phật đã chỉ bày trong Phẩm Phương Tiện Kinh Pháp Hoa: Chỉ có Một Thừa duy nhất đó là Phật Thừa. “Tất cả Chư Phật trong quá khứ bằng vô số phương tiện đã thuyết giảng nhiều giáo lý khác nhau cho tất cả chúng sanh chỉ mục đích duy nhất để hiển lộ Nhất Thừa hay Phật Thừa.” (19) và rằng “mọi người đều bình đẳng và có khả năng trở thành Phật”. Thậm chí, khi không một ai tin lời Ngài và lắng nghe Ngài vì tâm trạng cảm thấy mình thấp hèn không thể hướng lên địa vị Phật như chư Phật, thì Ngài ân cần khích lệ: “Hãy tin lời Ta nói và tránh xa những điều lo lắng và ảo tưởng đi”. (20) Nhưng chúng sanh trong đời này thì đầy ảo tưởng, tham và sân, trồng sâu cội rễ ác nghiệp. Do vậy, chư Phật đã phương tiện quyền xảo phân chia Nhất thừa thành ba thừa để dụ chúng sanh quy về nhất

thừa hay Phật thừa và sau rốt “nhập vào tri kiến Phật.” “Ai cũng đều có khả năng trở thành Phật” lời tuyên bố trong suốt 49 năm thuyết Pháp độ sanh của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã đánh thức Bồ đề tâm (bodhi-citta-utpada) thượng cầu Phật Đạo hạ hóa chúng sanh (maha-karuna) cho tất cả.

Note:

- (1) *Saddharmapundarikasutram*: Buddhist Sanskrit Text No. 6 by Dr. P.L. Vaidya ed. Darbhanga: The Mithila Institute, 1960. Nguyên bản Phạn văn *Sadharmapundarikasutram* này là bản đã tìm thấy Tây Vực và Népal mà thường gọi là bản Kinh Pháp Hoa Népal và Tây Vực. Vào năm 1932, một bộ kinh Pháp Hoa cổ nhất hiện còn được tìm thấy ở vùng Kashmir giáp ranh Afghanistan. Bản kinh này thuộc loại ngôn ngữ rất cổ ở vào những thiên kỷ trước Công nguyên gồm có hai phần ba thuộc chữ Phạn và một phần ba thuộc phương ngữ Magadhi là loại chữ cổ của nước Ma Kiệt Đà, được các nhà học giả gọi là bản kinh Pháp Hoa chữ Gilgit. Như vậy, ít nhất hiện tồn tại 2 bản kinh cổ thuộc cùng ngữ hệ tiếng Phạn.

*Saddharmapundarikasutram* đã được dịch ra chữ Hán vào đầu công nguyên. Bản dịch được xem là bản dịch cổ xưa nhất có tên kinh là *Kinh Pháp Hoa*, 27 phẩm, 10 quyển do ngài Pháp Hộ dịch vào đời Thái Khương năm thứ 7 (286).

- Những bản Hán dịch của *Chánh Pháp Hoa Kinh*:

*Kinh Pháp Hoa*, 27 phẩm, 10 quyển do ngài Pháp Hộ dịch vào đời Thái Khương năm thứ 7 (286). *Kinh Pháp Hoa* 10 quyển do ngài Trương Sĩ Minh, Trương Trọng Chánh, Pháp Hiển, Đàm Thuyên dịch vào đời Thái Đường năm thứ 7. *Kinh Pháp Hoa* 10 quyển do ngài Trúc Pháp Hộ dịch tại



Trường An vào đời Tây Tấn, niên hiệu Thái Khương. *Kinh Pháp Hoa* 10 quyển do ngài Đàm Ma La Sát, người nước Nhục Chi, dịch tại Lạc Dương vào đời Tây Tấn, vua Võ Đế niên hiệu Thái Thủy năm thứ nhất. *Kinh Pháp Hoa* 10 quyển cũng gọi là *Phương Đẳng Chánh Pháp Hoa kinh* do Trương Sĩ Minh, Trương Trọng Chánh và pháp sư Nhiếp Thừa Viên dịch vào năm Thái Khương thứ 7.

- Những bản Hán dịch của *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*:

*Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* 7 quyển do ngài Cưu Ma La Thập dịch vào năm thứ 4, niên hiệu Hoằng Thủy, đời Dao Tần (402). *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* 7 quyển, cũng gọi là *Tân dịch Pháp Hoa kinh* được dịch tại Trường An, niên hiệu Hoằng Thủy thứ 8 do Ngài Tăng Hữu đề tựa và Ngài Pháp Hộ tu chỉnh tại thành Lạc Dương. *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* 7 quyển do ngài Cưu Ma La Thập dịch tại vườn Tiêu Dao, Trường An vào năm thứ 7, niên hiệu Hoằng Thủy đời Hậu Tần. Trong số các bản dịch Hán cổ thì bản dịch của thiên tài dịch thuật Ngài Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập (Kumarajiva, (k. 344 – k. 413) phụng chiếu dịch vào năm thứ 4, niên hiệu Hoằng Thủy, đời Dao Tần (402) là được thọ trì đọc tụng và lưu hành rộng. Ngoài ra, các Bản dịch Tây tạng, Mông Cổ, Mãn Châu, Tây Hạ, Thổ Nhĩ Kỳ, Triều tiên nằm trong các Đại Tạng Tây Tạng, Đại Tạng Mông Cổ, Đại Tạng Cao Ly, Đại Tạng Càn Long. Bản dịch tây phương: *Le Lotus de la Bonne Loi*. Burnouf, Eugène (tr.). Paris 1852 (Imprimerie Nationale) - French translation from Sanskrit, first in Western language. *The Threefold Lotus Sutra: The Sutra of Innumerable Meanings; The Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Law; The Sutra of Meditation on the Bodhisattva Universal Virtue*. Katō Bunno, Tamura Yoshirō, Miyasaka Kōjirō

(tr.), New York & Tōkyō 1975 (Weatherhill & Kōsei Publishing). Kern, H. (tr.). *Saddharma Pindarics or the Lotus of the True Law*; Oxford 1884 (Clarendon Press) Sacred Books of the East, Vol. XXI, New York 1963 (Dover), Delhi 1968. Translation from Sanskrit. *Scripture of the Lotus Blossom of the Fine Dharma: The Lotus Sutra*. Hurvitz, Leon (tr.). New York 1976 (Columbia University Press) Records of Civilization: Sources and Studies. Translation from the Chinese of Kumārajīva. *The Wonderful Dharma Lotus Flower Sutra with the Commentary of Tripitaka Master Hsuan Hua*. Kuo-lin Lethcoe (ed.). Translated by the Buddhist Text Translation Society. San Francisco 1977 (Buddhist Text Translation Society). Translation from the Chinese of Kumārajīva. *The Lotus of the Wonderful Law or The Lotus Gospel*. Soothill, W. E. (tr.). Oxford 1930 (Clarendon Press). Abridged translation from the Chinese of Kumārajīva. *The Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Law*. Murano Senchū (tr.). Tokyo 1974 (Nichiren Shu Headquarters). Translation from the Chinese of Kumārajīva. *The Lotus Sutra*. Watson, Burton (tr.). New York 1993 (Columbia University Press) Translations from the Asian Classics. Translation from the Chinese of Kumārajīva. “*Ein Turkishi Uebersetzung des XXV Kapitels der chinesischen Ausgabe Des Saddharma Pundarika Sutram*”. Bản dịch tiếng Nhật: 1. *Phạn Hán đối chiếu Tân dịch Kinh Pháp Hoa* do Hàn lâm đại học sĩ Nanjoo dịch năm 1913. 2. *Phạn bản Hòa Dịch Pháp Hoa kinh*. Sakamoto và Iwamoto dịch và chú giải từ bản Phạn ngữ Népal và nguyên bản Kimarajiva (Cưu Ma La Thập). *Phạn tạng Truyền dịch Quốc dịch Pháp Hoa kinh*. Kawaguchi so sánh hai bản tiếng Phạn và Tây Tạng mà dịch. *Hòa dịch Pháp Hoa kinh*. Yamagawa dịch ra quốc âm. *Hán Hòa đối chiếu Diệu Pháp Liên Hoa kinh*. Shimachi và một số học

giả khác so sánh và kê cứu tất cả các bản kinh đang lưu hành mà giám định lại kinh Pháp Hoa chữ Nhật.

Bản dịch tiếng Việt có Bản dịch của HT Thích Trí Tịnh và bản dịch của Hòa Thượng Thích Trí Quang.

- (2) *Mahāyāna śatadharmā-prakāśamukha śāstra*: Thế Thân (Vasubadhu: fl. 4th c.) đã dẫn *Kinh Pháp Hoa* trong bộ *Nhiếp Đại Thừa Luận* và trước tác *Pháp Hoa Luận* làm nền tảng cho các chú giải.
- (3) Trí Khải Đại Sư (538-597) sáng lập Thiên Thai Tông. Ngài Trí Khải phân chia kinh sách thành “năm thời và tám giáo” để hệ thống hóa Phật giáo theo thời gian Phật thuyết giáo và theo nội dung giáo pháp. Về 5 thời là: 1. Thời giáo Hoa nghiêm, 2. Thời giáo A-hàm, 3. Thời giáo Phương Đẳng, 4. Thời giáo Bát-nhã ba-la-mật-đa và 5. Thời giáo Điều pháp liên hoa và Đại bát niết bàn. Tám giáo là chia giáo pháp đức Phật ra làm tám hệ thống, bốn hệ thống dựa trên phương pháp của Giáo Pháp và bốn hệ thống theo tính chất của Giáo Pháp. Tông Thiên Thai lấy *Kinh Pháp Hoa* tông chỉ.
- (4) Nhật Liên Tông do ngài Thân Loan (親鸞; J: shinran; 1173-1262) sáng lập.
- (5) Saddharmapuṇḍarīkasūtram: 2  
upāyakaūśalyaparivartah||
- (6) Ibid
- (7) Dịch Việt: Thích Như Minh
- (8) 7 ví dụ: 1. Ẩn dụ 3 thừa và ngôi nhà cháy Phẩm 3. 2. Ẩn dụ người cha giàu có và đứa con bần cùng. Phẩm 4. 3. Ẩn dụ cây cỏ thuốc, phẩm 5. 4. Ẩn dụ viên ngọc và hóa thành. Phẩm 7. 5. Ẩn dụ viên ngọc trong bụi áo. Phẩm 8. 6. Ẩn dụ viên ngọc trên đỉnh đầu vị vua Phẩm 14. 7. Ẩn dụ vị Thầy thuốc, Phẩm 23.
- (9) Saddharmapuṇḍarīkasūtram: 3  
aupamyaparivartah|
- (10) Dịch việt: Thích Như Minh

(11) E. Obermiller, *Prajnaparamita in Tibetan Buddhism*. India: Paljor Publications, 1998. Pages 16-18.

(12) Ibid. pages 18-19.

(13) Bậc Tùy pháp hành (dharmānusārin) hoặc Tùy tín hành (śraddhānusārin) là hai hạng người trên đường đạt quả Dự lưu. Hạng người Tùy Pháp hành lấy trí lý phân tích lý thuyết giáo lý mà đạt quả dự lưu. Hạng người thứ hai Tùy tín hành lấy tín tâm mà đắc quả dự lưu.

(14) Ibid. page 21

(15) Ibid. page 23

(16) 12 nhân duyên (pratītya-samutpāda): 1. Vô minh (□ □; avidyā), sự không chứng ngộ giáo lý Bốn chân lý cao thượng của Bậc Thánh. 2. Vô minh sanh Hành (□; saṃskāra), hành động tạo nghiệp. 3. Hành sanh Thức (□; vijñāna). 4. Thức sanh Danh sắc (□ □; nāmarūpa). 5. Danh sắc sanh Lục nhập (□ □; ṣaḍāyatana). 6. Lục nhập sanh Xúc (□ □; sparśa). 7. Xúc sanh Thọ (□; vedanā), là cảm nhận của con người mới với thế giới bên ngoài. 8. Thọ sanh ái (□; trṣṇā). 9. Ái sanh Thủ (□; upādāna). 10. Thủ sanh ra Hữu (□; bhāva) là tồn tại, sự sống, thế giới. 11. Hữu sanh ra Sanh (□; jāti). 12. Sanh sanh ra Lão tử (□ □; jarāmaraṇa), già, chết.

(17) Thuyết Duyên Sinh cho rằng: “Cái này có thì cái kia có // cái này không thì cái kia không”. Nhưng câu kệ 10 của *Trung Luận Mūlamadhyamakakārikā* bản tiếng Phạn và bản dịch Hán, Ngài Long Thọ (Nagarjuna) lập luận:

*bhāvānāṃ niḥsvabhāvāṇāṃ na sattā vidyate yataḥ/*

*satīdamasmin bhavatītyetannaivopapadyate*  
//10//

Đối với mọi tồn tại không có tự tính (bản thể), thì hữu tính

(tính thực tại, sự hiện hữu nói chung) không tồn tại.  
Cho nên,

cái (pháp tắc) cái này có thì cái kia có (tăng thượng  
duyên) dứt

khoát không thể thành lập.

諸法無自性。故無有有相。說有是事故。是事有  
不然。

Chư pháp vô tự tính. Cố vô hữu hữu tướng. Thuyết  
hữu thị sự

cố. Thị sự hữu bất nhiên. (Trung Luận, kệ 12)

Mọi tồn tại không có tự tính, thì không phải là hữu.  
Cho nên,

việc nói rằng *khi cái này có thì cái kia có* thì chuyện  
đó là bất khả. (bản Trung Luận Tây Tạng)

(*Trung Luận: Phạn-Hán đối chiếu*, Tuệ Sỹ dịch và  
chú thích)

(18) E. Obenrmiller, *The Acta Orientalia: Mahayana-  
Uttaratantra-vyakhya*, pages 207-211.

(19) *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh*: Phạm Phương Tiệp.

(20) Ibid.

(21) E. Obermiller, *Prajnaparamita in Tibetan  
Buddhism*. India: Paljor Publications, 1998. Page 27.

(22) Ibid. 28

(23) *Mahayana-Uttaratantra-vyakhya*. E.  
Obenrmiller trans. pages 107.

# ĐẶC CHẤT CỦA PHẬT GIÁO NHẬT BẢN

*Hoa Sơn Tín Thắng (花山信勝, Hanayama Shinshō)*

*Thích Nguyên Tâm  
dịch từ nguyên bản Nhật ngữ và chú thích*

## II. Phật Giáo triển khai

### 1. Lập trường—Nhất Thừa Phật Giáo

#### **Chân ý của Đại Thừa và tư tưởng Nhất Thừa**

Phật Giáo Ấn Độ phát triển trên sự tự giác của Đức Phật và khởi đầu cuộc sống sinh hoạt đoàn thể qua sự tập trung vào nhân cách của Đức Thích Tôn làm trung tâm điểm; và sau khi Đức Thích Tôn diệt độ thì giáo pháp và giới luật do Ngài chế ra được kết tập lại, và giáo đoàn vẫn duy trì. Tuy nhiên theo dòng thời gian thì do vì những giải thích sai khác nhau về nhận thức giáo lý của Ngài, nên đã có những sự chia rẽ trong giáo đoàn; Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ lại phân chia ra thành cái gọi là bộ phái Phật Giáo với 20 bộ phái của Tiểu Thừa. Họ chỉ chuyên sống cuộc đời xuất gia, tập trung chủ yếu vào con đường giải thoát cho tự thân mình và không chiều cố đến tha nhân. Chính trên điểm này mà Đại Thừa Phật Giáo hưng khởi. Chân ý của Đức Thích Tôn là phát xuất từ sự phản tỉnh thấy rằng bất kỳ ai, tất cả chúng sanh đều bình đẳng thành Phật, cho nên chú trọng vào tiêu điểm nhằm nắm vững chơn ý ấy hơn là việc tu hành thật tiển mang tính hình thức của giới luật, và việc tu hành thật tiển để lợi tha của tại gia thì quan trọng hơn là tu hành xuất

gia tự lợi. Vì vậy Đại Thừa đã tự xưng mình là Đại Thừa Bồ Tát Thừa và rồi chê bai các phái kia là Tiểu Thừa Thanh Văn và Độc Giác Thừa. Điều đó thể hiện rõ ràng nhất trong Duy Ma Kinh (維摩經) qua hình ảnh Cư Sĩ Duy Ma. Tuy nhiên, việc chê bai lối tu hành thật tiền và giáo luật của Tiểu Thừa cũng như đề cao hình thức hành hóa và tư tưởng tại gia Bồ Tát không phải là chân ý của Đại Thừa Phật Giáo. Đại Thừa đúng nghĩa là dẹp bỏ đi mọi sự đối lập giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa và chỉ thuyết một điều duy nhất là hết thảy chúng sanh ai ai cũng đều thành Phật như nhau. Từ đó Đại Thừa Bồ Tát Thừa, phái chê bai Tiểu Thừa là Thanh Văn và Độc Giác, đã kết hợp lại lấy tên là Tam Thừa Trung Đại Thừa (Đại Thừa trong Ba Thừa) và đề cao tinh thần Nhất Thừa Đại Thừa. Nói chung, các tư tưởng thông qua các kinh điển như Bát Nhã Kinh (般若經),<sup>1</sup> Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經),<sup>2</sup> Pháp Hoa Kinh (法華經), Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經),<sup>3</sup> Thắng Man Kinh (勝鬘經) và Niết Bàn Kinh (涅槃經),<sup>4</sup> v.v., đều cũng không ngoài mục đích nói trên mà thôi. Việc thành lập các kinh điển thuyết về tư tưởng Nhất Thừa này đã có ở Ấn Độ từ lâu rồi, nhưng tư tưởng Nhất Thừa Bình Đẳng vẫn chưa được thực hiện một cách trọn vẹn trong giáo đoàn. Thế rồi Phật Giáo gặp phải sự xâm nhập của Hồi Giáo, từ bên trong nước thì Ấn Độ Giáo bộc hưng, cho nên ở Ấn Độ từ sau thế kỷ thứ 13 thì Phật Giáo đã chấp nhận kết quả diệt vong. Mãi cho đến hiện tại chúng ta có thể thấy được cơ vận tái hưng Phật Giáo ở vùng đất này, song phương hướng ấy vẫn đang còn mù mịt.

## **Dương cao kinh điển Nhất Thừa**

Khoảng từ thế kỷ thứ nhất Tây Lịch thì Phật Giáo Ấn Độ đã được truyền vào lãnh thổ Trung Hoa. Phật Giáo đã tìm được địa bàn sinh trưởng, và kể từ đó cho đến nay hơn 1000 năm trôi qua, 48.000 giáo pháp của Đức Thích Tôn đã lần lượt mọc gốc rễ. Một loạt các tông phái như Tỳ Đàm (毘曇),<sup>5</sup> Thành Thật (成實),<sup>6</sup> Tam Luận (三論),<sup>7</sup> Tứ Luận (四論),<sup>8</sup> Địa Luận (地論),<sup>9</sup> Nhiếp Luận (攝論),<sup>10</sup> Niết Bàn (涅槃),<sup>11</sup> Thiên Thai (天台),<sup>12</sup> Niệm Phật (念佛),<sup>13</sup> Thiền (禪),<sup>14</sup> Luật (律),<sup>15</sup> Pháp Tướng (法相),<sup>16</sup> Câu Xá (俱舍),<sup>17</sup> Hoa Nghiêm (華嚴),<sup>18</sup> Chơn Ngôn (眞言),<sup>19</sup> v.v., tranh nhau hưng thịnh. Trước tiên các bộ luận chủ yếu của Tiểu Thừa được tham học, nhưng sau đó thì giống như Thiên Thai Tông (天台宗) và Hoa Nghiêm Tông (華嚴宗), căn cứ chính yếu trên các kinh điển Nhất Thừa như Pháp Hoa Kinh (法華經) hay Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經), v.v., đã xuất hiện một hệ thống tổ chức giáo lý mang tính u huyền độc đáo của Trung Hoa. Tuy nhiên, lại cũng giống như Pháp Tướng Tông (法相宗), đã phải chấp nhận sự hiện hữu cùng nhau Tam Thừa Phật Giáo sai biệt của chủ nghĩa hiện thực, lập cước trên tư tưởng Ngũ Tánh Các Biệt Luận (五姓各別論, *luận về sự khác nhau của 5 tánh*).

## **Tư tưởng Nhất Thừa của Thánh Đức Thái Tử**

Ở nước ta, đương thời Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, *Shōtoku Taishi*) đã nhiếp thọ ba kinh Thắng Man (勝鬘), Duy Ma (維摩) và Pháp Hoa (法華) và dương cao tư tưởng Nhất Thừa; song lúc ấy ở Trung Hoa thì giáo học Nhất Thừa của Thiên Thai Tông và Hoa Nghiêm Tông vẫn chưa được tổ chức hóa rõ rệt. Đối với các tông Tỳ Đàm, Thành Thật, Tam Luận, Địa Luận, Nhiếp Luận, thì Phật Giáo chủ yếu dựa trên các luận



thư của Tiểu Thừa và Đại Thừa cũng đã được thành lập. Tuy nhiên, giáo học của Thái Tử thì căn cứ trên kinh điển hơn là các luận thư, bỏ qua hết các kinh luận nói về tư tưởng Tiểu Thừa hay Tam Thừa, mà chỉ chọn các kinh điển bàn về Nhất Đại Thừa mà thôi. Và như trong Pháp Hoa Nghĩa Sớ (法華義疏) có dụng ngữ *Nhất Đại Thừa* (一大乘), Phật Giáo biểu hiện như vậy được Thái Tử chủ trương. Cho nên Phật Giáo nước ta cũng lập cước trên giáo học *Nhất Đại Thừa* này của Thánh Đức Thái Tử và về sau phát triển rất mạnh mẽ.

Việc thực hiện lý tưởng chính trị của Thánh Đức Thái Tử là cuộc đại cách tân Đại Hóa (大化, *Taika*), và đối với Thái Tử thì cuộc cách tân này mang lại lợi ích cho những tư tưởng của các du học sinh cũng như lưu học tăng mang từ nước ngoài về. Đến thời đại Thiên Võ (天武, *Temmu*) và Trì Thống (持統, *Jitō*), các kinh điển hộ quốc như Kim Quang Minh Kinh (金光明經),<sup>20</sup> Nhân Vương Bát Nhã Kinh (仁王般若經),<sup>21</sup> v.v., đã được giảng thuyết khắp nơi trên toàn quốc, và cuối cùng thì chiếu chỉ “*hãy xây dựng Phật xá ở trong nhà của các tiểu quốc, lấy tượng Phật và kinh điển mà an trí và lễ bái cúng dường*” đã được bố phát khắp nơi. Sau đó lịch đại các vị Thiên Hoàng cũng kế tiếp nhau hoàng truyền Phật pháp. Cho đến đời vua thứ 45 là Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇, *Shōmu Tennō*), đã hạ chiếu cho kiến lập trên toàn quốc các Quốc Phận Tăng Tự (國分僧寺) và Quốc Phận Ni Tự (國分尼寺).

## **Hoa Nghiêm Nhất Thừa**

Việc giao thông với Trung Hoa Đại Lục do Thánh Đức Thái Tử chủ trương sau đó đã dần dần trở nên phồn vinh. Các lưu học tăng của nước ta đã trở về truyền trao lại học vấn Phật Giáo của Tam Luận Tông, Pháp Tướng Tông, v.v., rồi thuyết giảng ở các

chùa lớn vùng Nại Lương. Tuy nhiên, đối với Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), ngôi chùa do Thánh Võ Thiên Hoàng kiến lập, vì đã thờ đức Tỳ Lô Giá Na Phật (s: *Vairocana Buddha*, 毘盧遮那佛),<sup>22</sup> vị giáo chủ của Đại Liên Hoa Tạng Thế Giới (大蓮華藏世界) như có thuyết trong các kinh Hoa Nghiêm (華嚴) hay Phạm Võng (梵網),<sup>23</sup> v.v., từ đó trở đi chính nơi đây là đạo tràng căn bản chuyên thuyết giảng về giáo học Hoa Nghiêm Nhất Thừa (華嚴一乘). Giáo học này là Nhất Thừa Phật Giáo, phê phán từ chánh diện tư tưởng Tam Thừa Sai Biệt (三乘差別) của Pháp Tướng Tông. Tuy nhiên, theo thời gian, thói quen không tốt của tầng giới phát xuất từ sự nhất trí giữa tôn giáo và chính trị, nên cuối cùng xảy ra chuyện phải dời đô từ kinh đô cũ Bình Thành (平城, *Nara*) sang vùng đất mới Bình An (平安, *Heian*).

Như vậy các ngôi chùa lớn do lịch đại các vị Thiên Hoàng và hoàng tộc xây dựng nên đều bị bỏ phế, và tất cả đều dời về trung tâm chính trị mới là kinh đô Bình An; nhưng việc chấp nhận Phật Giáo với tư cách là giáo học chỉ đạo nhân tâm trong thời đại mới vẫn không có gì thay đổi. Tuy nhiên cho đến thời kỳ này thì tư tưởng sai biệt về Tam Thừa Ngũ Tánh của Pháp Tướng Tông đã bị đào thải, và thay vào đó là sự xuất hiện của giáo học Nhất Thừa Bình Đẳng của Thiên Thai Tông và Chơn Ngôn Tông. Nguồn gốc hai tông phái này là nhân trực tiếp của Hoa Nghiêm Nhất Thừa thời Nại Lương, và nếu nói về nguồn gốc xa hơn nữa chính là duyên gián tiếp lý tưởng Nhất Đại Thừa của Thánh Đức Thái Tử. Đây là Phật Giáo thời Bình An mới ra đời.

### **Pháp Hoa Nhất Thừa của Tối Trừng**

Tối Trừng (最澄, *Saichō*)<sup>24</sup> của Thiên Thai Tông, người đã lấy Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieiizan*) làm căn cứ tu tập, trong

trước tác của ông là Thủ Hộ Quốc Giới Chương (守護國界章, *Shugokokukaishō*)<sup>25</sup> có đưa ra tỷ dụ Tiểu Thừa như là “con đường bộ hành xa vòng quanh” và Đại Thừa như là “con đường bộ hành lịch kiếp”, chê bai đây là “quyền thừa (權乘)”, và nêu cao tư tưởng Chân Thật Nhất Thừa (眞實一乘) như là “con đường vô ngại phi hành”. Lý do nêu ra với điểm gọi là “hai con đường bộ hành này có giáo pháp, nhưng không có người tu theo giáo pháp ấy”, và đó cũng là lý do muốn cường điệu hóa rằng giáo pháp thích ứng nhất với thời cơ hiện tại của nước ta lúc bấy giờ là chỉ có Pháp Hoa Nhất Thừa (法華一乘) mà thôi.

### **Kim Cang Nhất Thừa của Không Hải**

Ngoài ra, Không Hải (空海, *Kūkai*)<sup>26</sup> của Chơn Ngôn Tông, người đã lấy Cao Dã Sơn (高野山, *Kōyasan*) làm đạo tràng tu tập, lúc còn tuổi thanh niên thì học về giáo học Hoa Nghiêm Nhất Thừa ở Nại Lương (奈良, *Nara*), nhưng sau khi sang nhà Đường cầu pháp thì lại học về Mật Pháp Chơn Ngôn của vị A Xà Lê Huệ Quả (惠果) ở Trường An. Từ đó, ông đã y cứ các kinh điển thuộc về Bí Mật Bộ như Đại Nhật Kinh (大日經),<sup>27</sup> Kim Cang Đảnh Kinh (金剛頂經),<sup>28</sup> để tổ chức nên giáo học của Chơn Ngôn Tông, dựa trên những trước tác sau này đến cuối đời ông đã viết nên như Thập Trụ Tâm Luận (十住心論), Bí Tạng Bảo Thước (秘藏寶鑰), Biện Hiển Mật Nhị Giáo Luận (辨顯密二教論), v.v.; song xét cho cùng thì cơ sở tư tưởng của Không Hải cũng phát xuất từ Hoa Nghiêm Nhất Thừa Tông thời Nại Lương mà thôi. Từ “*Bát Nhị Ma Ha Diên*” (不二摩訶衍) của Không Hải là dụng ngữ nói về cảnh giới tuyệt đối của Trí Trí Bình Đẳng từ lập trường Đại Nhật Pháp Thân, và nó đồng nghĩa với từ Nhất Đại Thừa của Thánh Đức Thái Tử. Đó chỉ là sự khác nhau do biểu hiện từ lập trường của Hoa Nghiêm Kinh với lập trường của Chơn Ngôn Tông mà thôi.

## Sự triển khai tinh thần Nhất Thừa

Cả hai giáo học Nhất Thừa của Thiên Thai và Chơn Ngôn đã làm cho thời đại Bình An hưng thịnh, và trồng sâu trong lòng người tinh thần vạn dân Nhất Thừa dưới trướng của Thiên Hoàng. Tuy nhiên, trong khoảng dòng thời gian trôi chảy 400 năm của thời đại Bình An thì cái hương vị mới mẻ của thời kỳ đầu bao giờ cũng nhạt nhẽo. Đến thời kỳ sau thì Niệm Phật Nhất Thừa (念佛一乘) của Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*), người sùng ngưỡng tha lực của đức Di Đà Phật, đã đưa ra chủ xướng căn cơ hết thấy thiện ác làm đối tượng. Kế tiếp theo đó là sự xuất hiện của Thệ Nguyện Nhất Thừa (誓願一乘) của Thân Loan (親鸞, *Shinran*), Phật Tâm Nhất Thừa (佛心一乘) của Đạo Nguyên (道元, *Dōgen*), Bản Môn Nhất Thừa (本門一乘) của Nhật Liên (日蓮, *Nichiren*), v.v. Tuy nhiên, nói cho cùng thì tông nào cũng phát xuất từ bào thai Pháp Hoa Nhất Thừa (法華一乘) của Thiên Thai Tông trên Tỷ Duệ Sơn mà thôi.

Cho dầu lập trường và hình thức biểu hiện tư tưởng các tông phái có khác nhau, nhưng việc các tông phái đều lấy kinh điển Nhất Thừa làm căn cứ như nhau, đều đứng trên lập trường tinh thần Nhất Thừa như nhau và chủ trương tất cả chúng sanh đều bình đẳng thành Phật, thì không có gì sai khác cả. Ngay như Thân Loan có chia ra nhỏ lớn, quyền thật, tiệm đốn, thánh tịnh thế nào đi chăng nữa, song trước đại nguyện tha lực của đức Di Đà thì ông dạy rằng: *“không có chuyện Nhị Thừa hay Tam Thừa, Nhị Thừa hay Tam Thừa đều nhập vào Nhất Thừa cả”*, và tất cả đều quy nạp về Thệ Nguyện Nhất Thừa mà thôi. Cho dù Nhật Liên có cao xướng về việc vô đặc đạo của các tông phái kia và cho rằng: *“Niệm Phật không gián đoạn, Thiên là Thiên Ma, Chơn Ngôn là vong quốc, Luật là giặc của nước nhà”*, nhưng từ trong pháp môn của tác phẩm Bản Môn Văn Đở (本門文底) thứ 3 của ông vẫn cho thấy rằng ông đã đứng trên

đại tín niệm của “*Diêm Phù nhất viên, giai quy diệu pháp*” (閻浮一圓、皆歸妙法, *khắp cõi Diêm Phù, đều quay về với diệu pháp*).

Từ ngọn núi cao nhất trong quần sơn là ngọn núi Nhất Thừa mà mỗi mỗi đều sanh trưởng trong quần sơn Nhất Thừa. Dưới thời Nại Lương thì Tam Luận Tông, Pháp Tướng Tông cũng có phát triển, nhưng đến sau thời đại Liên Thương trở đi thì bị suy vong, như trường hợp Pháp Tướng Tông hiện tại chỉ đang duy trì với mạng mạch như là tông phái học vấn mà thôi. Các tông phái Tiểu Thừa như Câu Xá Tông, Thành Thật Tông, v.v., đã không thể tồn tại một cách độc lập với tư cách là một tông phái ở nước ta được.

Từ đó ta thấy rằng Phật Giáo Nhật Bản vốn phát xuất từ dòng chảy đầu nguồn Nhất Thừa Phật Giáo của Thánh Đức Thái Tử, đứng trên địa bàn Nhất Đại Thừa này mà lần lượt các ngọn núi Nhất Thừa độc lập khác bắt đầu vươn lên cao. Đó chính là ngọn núi Hoa Nghiêm Nhất Thừa (華嚴一乘) của Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇, *Shōmu Tennō*), ngọn Viên Giáo Nhất Thừa (圓教一乘) của Truyền Giáo Đại Sư (傳教大師, *Denkyō Daishi*), ngọn Kim Cang Nhất Thừa (金剛一乘) của Hoàng Pháp Đại Sư (弘法大師, *Kōbō Daishi*), ngọn Niệm Phật Nhất Thừa (念佛一乘) của Pháp Nhiên Thượng Nhân (法然上人, *Hōnen Shōnin*), ngọn Bản Nguyên Nhất Thừa (本願一乘) của Thân Loan Thượng Nhân (親鸞上人, *Shinran Shōnin*), ngọn Phật Tâm Nhất Thừa (佛心一乘) của hai Thiền Sư Vinh Tây (榮西, *Eisai*) và Đạo Nguyên (道元, *Dōgen*), và ngọn Pháp Hoa Nhất Thừa (法華一乘) của Nhật Liên Thánh Nhân (日蓮聖人, *Nichiren Shōnin*).

Nói tóm lại, Phật Giáo ra đời ở Ấn Độ rồi phát triển ở Trung Hoa; riêng ở nước ta vào thời đại Suy Cổ Thiên Hoàng thì Phật Giáo lúc ban đầu đã được nhiếp thọ từ lập trường mang tính quốc gia; từ đó trở đi trải qua hơn 1300 năm, để thích ứng với

các thời đại khác nhau, mặc dầu Phật Giáo có thay đổi hình thức, nhưng vẫn có một điểm chung nhất không hề thay đổi là tư tưởng Nhất Thừa Phật Giáo, lập cước trên tinh thần Nhất Đại Thừa của Thánh Đức Thái Tử.

## **2. Bản chất—Sự viên dung của Tam Học Giới Định Tuệ**

### **Yêu cầu độc lập của Giới Đàn Đại Thừa**

Khởi đầu là Tới Trừng của Tỷ Duệ Sơn thuộc thời kỳ Bình An đã bài xích thuyết Tam Thừa của Pháp Tướng Tông, đại biểu của Phật Giáo Nại Lương, từ tín niệm cho rằng Phật Giáo Nhật Bản phải là Nhất Thừa mà thôi, và tuyên dương Pháp Hoa Nhất Thừa Tông (法華一乘宗) do Thiên Thai Đại Sư (天台大師)<sup>29</sup> chủ xướng. Cũng tình cờ thay, sự hiện hữu của Tới Trừng đã được Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, *Kammu Tennō*) chấp nhận. Ông thừa ân điển của Thiên Hoàng mà được sang nhà Đường cầu pháp, rồi lên Thiên Thai Sơn, được truyền thọ trực tiếp giáo pháp Thiên Thai mà chính ông đã trải qua một thời gian rất lâu một mình tu học trên Tỷ Duệ Sơn.

Sau khi trở về nước, ông nhận được sắc mệnh công nhận cho Thiên Thai Pháp Hoa Tông (天台法華宗, *Tendaihokke-shū*) được tồn tại độc lập, với nội dung lấy Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀) mà nghiên cứu về Ma Ha Chỉ Quán của Thiên Thai Đại Sư, và lấy Tỳ Lô Giá Na Kinh (毘盧遮那經) mà nghiên cứu về Mật Giáo tân truyền. Thế nhưng không lâu sau, Không Hải từ Trung Quốc trở về nước, đã truyền bá Mật Giáo với nghi thức và nội dung thậm chí còn phong phú hơn, cho nên tự nhiên Mật Giáo tân truyền của Thiên Thai phải nhường bước cho Chơn Ngôn Tông. Tới Trừng chỉ còn chuyên tâm vào việc chỉnh bị giáo học Thiên Thai và nuôi dưỡng đệ tử mà thôi.

Song có điều là trước kia vị Đường tăng Giám Chơn (鑑真, Ganjin, 688-763)<sup>30</sup> đã cùng với các đệ tử ông ta sang Nhật, thành lập giới đàn ở Đông Đại Tự, nên từ đó chính ba vị Thiên Hoàng là Thánh Võ, Quang Minh và Hiếu Khiêm cùng các Hoàng Hậu đã đăng đàn thọ giới tại đây. Vì thế chế độ độ tăng ở nước ta đã được quy định rõ ràng, và sự thống chế giáo đoàn từ việc tác pháp thọ giới của Tiểu Thừa Tứ Phần Luật (四分律) cũng đã được thực hiện nghiêm túc. Theo đó, Hoàn Võ Thiên Hoàng mới công nhận sự ra đời của Thiên Thai Pháp Hoa Tông ở Tỷ Duệ Sơn; từ ấy trở đi tông phái này nhận được ân tứ của triều đình ban cho mỗi năm được độ 2 người. Dầu rằng tông phái này đã trải qua biết bao cực khổ đấu tranh với đối lạnh trong vòng 12 năm trên Tỷ Duệ Sơn để nuôi dưỡng đệ tử, để trở thành các bậc đại tăng, nhưng các vị này cũng phải lặn lội xuống kinh đô Nại Lương để đăng đàn thọ giới chứ không còn con đường nào khác hơn. Tuy nhiên, giới đàn ở Nại Lương thì dựa trên thế lực của các vị Tăng Cang của Pháp Tướng Tông, đặc biệt là phải thọ tác pháp dựa trên Tứ Phần Luật của Tiểu Thừa. Song nếu từ lập trường tân kiến lập của ý nghĩa Đại Thừa Nhất Thừa Tông mà nói thì quả thật đây là nỗi khổ đau mà Thiên Thai Tông phải gánh chịu. Đặc biệt vấn đề thực tế cho thấy là vì đa số những vị tăng mà Thiên Thai Tân Tông gởi đến Nại Lương để thọ giới thì hoặc bị “*Pháp Tướng Tông đoạt đi*”, hoặc “*chạy tán loạn vào xóm làng*”, hoặc quay trở về lại Tỷ Duệ Sơn, số này không phải là ít. Thế thì ở Tỷ Duệ Sơn đòi hỏi phải thiết lập một giới đàn độc lập, và xác lập trên chế độ thọ giới độ tăng mới. Từ sự tình trên, giống như tiếng thét vang giữa thanh thiên bạch nhật là yêu cầu sự độc lập của giới đàn Đại Thừa, và căn cứ mang tính lý luận của việc này là chủ trương của Viên Đốn Giới Định Tuệ (圓頓戒定慧).

## Chủ trương Viên Đốn Tam Học

Giới luật của Đại Thừa đã được chủ trương cùng với sự hưng khởi của Đại Thừa Phật Giáo. Mười Giới Cấm Nặng (十重禁戒) và Bốn Mươi Tám Giới Nhẹ (四十八輕戒) như trong Phạm Võng Kinh (梵網經) có ghi, đã được ứng dụng trong tầng lớp tại gia ở Trung Hoa. Thế nhưng, ở Ấn Độ cũng như Trung Hoa thì hành nghi của vị xuất gia, cho dù là tông chỉ lập cước trên giáo học của Đại Thừa hay Nhất Thừa đi chăng nữa, cũng phải tuân theo luật nghi của Tiểu Thừa. Cái gọi là Đại Thừa Giới là giới của hết thảy hữu tình (一切有情戒, nhất thiết hữu tình giới), chỉ được dùng với ý nghĩa mang tính hóa độ tha nhân mà thôi. Tuy nhiên, đương thời Tối Trừng của Tỷ Duệ Sơn lại phá bỏ đi truyền thống giáo đoàn Phật Giáo vốn đã được thực hành từ rất lâu ở Ấn Độ, để rồi chủ trương rằng người tu học về Thiền định và trí tuệ của Viên Đốn Nhất Thừa thì đương nhiên phải tuân theo giới luật Đại Thừa của Viên Đốn Nhất Thừa. Cho nên vào mùa xuân năm 818 (năm thứ 9 niên hiệu Hoằng Nhân [弘仁]), lúc 52 tuổi, tự bản thân Tối Trừng đã tuyên bố xả bỏ 250 giới của Tiểu Thừa mà trước đây ông đã thọ tại giới đàn Nại Lương.

Từ đó trở đi, ông nêu cao lý tưởng độc lập Đại Thừa Viên Đốn Giới (大乘圓頓戒), và chuyên tâm nỗ lực hành trì cho đến cuối đời mình. Tuy nhiên vấn đề này cũng động chạm đến tinh thần căn bản của tình huống hồi đức Thích Tôn còn tại thế, và gần đây nữa là việc kế thừa Phật Giáo của Thánh Đức Thái Tử, mà chỗ dựa đó là Pháp Hoa Kinh và Phạm Võng Kinh. Đặc biệt là tiếng hét hùng hồn dựa trên sự tự giác và phản tỉnh với quốc độ và thời cơ ở nước Nhật Bản chúng ta. Tiếng hét ấy có một sức mạnh vô song. Thế theo nguyện vọng của Hoàn Vũ Thiên Hoàng (桓武天皇, *Kammu Tennō*), Thiên Thai Pháp Hoa Nhất Thừa Tông đã cực lực chủ trương phải nương theo Định, Tuệ



cùng với Giới, và theo tinh thần cùng hành nghi của Đại Thừa Viên Đốn. Mặc dầu trong thời gian sanh tiền của Tối Trùng có gặp trở ngại do sự kháng tấu của các vị Tăng Cang vùng Nại Lương, nhưng sau khi ông qua đời không bao lâu thì được ban chiếu chỉ hứa khả và Viên Đốn Đại Giới đã trở thành độc lập trên Tỷ Duệ Sơn.

### **Phật Giáo viên dung của Giới Định Tuệ**

Tam Học Giới Định Tuệ trở về nhất nguyên, lấy Viên Đốn Tam Học (圓頓三學) làm tiêu bản, lấy Thiên Thai Tông của thời Bình An làm căn bản, Phật Giáo Nhật Bản đã thật sự triển khai. Từ đó, tỷ dụ như cho dầu có lấy Thiên của Giới Tuệ tương đối, hay ví như có lấy Tuệ làm gốc đi chăng nữa thì cũng không phải là đã chủ trương Tuệ của Giới Định tương đối được. Cái nào cũng đứng trên ý chỉ của Viên Đốn Tam Học, và đặt trên trọng điểm của mặt nào đó trong Giới Định Tuệ. Nói chung Thiên có ý nghĩa Viên Thiên bao gồm hai môn học Giới Tuệ. Tuệ thì có ý nghĩa Viên Tuệ đầy đủ cả Giới Định. Cho nên giống như Tịnh Độ Giáo ở nước ta chỉ chuyên tín ngưỡng vào hạnh nguyện tha lực của đức A Di Đà Phật, cũng đã lập cước trên cơ sở mang tính tư tưởng của Viên Đốn Tam Học, dung nhiếp Giới Định Tuệ của Nhất Đại Thừa Viên Đốn vào trong một hạnh niệm Phật mà thôi, và chấp nhận Viên Đốn Tam Học của đại tín tâm tha lực hồi hướng, tức pháp nhĩ tuyệt đối vậy.

Cho nên trong Phật Giáo Nhật Bản thì không phải Tiểu Thừa Giới trở thành Đại Thừa Giới, cũng như không phải sự giới trở thành lý giới, mà trên mặt hình thức thì tiến triển từ trì giới đến phá giới rồi đến vô giới, từ tương đối giới cho đến tuyệt đối giới. Nếu đứng từ trên lập trường thật tiễn mà nói thì đó chính là

sự suy thoái của giới luật; song đứng trên lập trường lý luận mà xét thì nó đạt đến chỗ cùng tốt của giới luật Đại Thừa. Trong Thiên Thai Tông thời Trung Đại của Nhật có thực hành thuyết Thừa Giới Nhất Trí (乘戒一致), trong Thiền Tông thì có Thiền Giới Nhất Trí (禪戒一致), trong Niệm Phật Tông thì chủ trương Niệm Giới (念戒) hay Tín Giới Nhất Trí (信戒一致), và chính trong Nhật Liên Tông có thuyết về Bản Môn Vô Tác Giới (本門無作戒) của Xướng Giới Nhất Trí (唱戒一致).

Như vậy, giống như ở Ấn Độ và Trung Hoa, Phật Giáo lấy giới luật thực tiễn làm đề nhất nghĩa, hay Phật Giáo lấy giảng luận nghiên cứu làm mục đích chủ yếu, cả hai đều không thể tồn tại ở Nhật Bản chúng ta. Duy chỉ có Phật Giáo mang tính giản dị, thật tiễn, đứng trên lập trường tư tưởng Viên Đốn Tam Học thì mới phát triển với tư cách là Phật Giáo Nhật Bản.

### **Niệm Phật Viên Đốn tuyệt đối**

Chính Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*), người truyền trao hệ thống Viên Đốn Giới của Thiên Thai Tông, cũng có dạy rằng:

*“Nếu như lấy trí tuệ tài cao mà lập bản nguyện, tức kẻ ngu độn hạ trí thì dứt khoát tuyệt đi hy vọng vãng sanh; tuy nhiên người có trí tuệ thì ít mà kẻ ngu si thì nhiều lắm thay. Nếu như lấy việc hành trì giới luật mà lập bản nguyện, tức người phá giới vô giới thì dứt khoát tuyệt đi hy vọng vãng sanh. Tuy nhiên người trì giới thì ít mà kẻ phá giới thì đầy rẫy.”*

Từ hiện thực của thời đại với nhiều người phá giới và ngu si, ông đã hủy bỏ đi vấn đề Thánh Đạo Môn hết thấy khó hành, mà tuyển chọn ra pháp môn Niệm Phật Nhất Hạnh (念佛一行, một

hạnh niệm Phật) làm hạnh nguyện để làm của bản nguyện tha lực hồi hướng. Nói tóm lại, Niệm Phật Nhất Hạnh do đức Phật Di Đà, Thích Ca và chư Phật đã tuyển chọn ra chính là niệm Phật vạn hạnh cụ túc, từ đó chúng sanh chỉ niệm Phật một tiếng cũng trở thành Viên Đốn Tam Học.

Chứng Không (証空, *Shōkū*, 1177-1247)<sup>31</sup> ở Tây Sơn, đệ tử của Pháp Nhiên, cũng có dạy rằng:

*“Giới là niệm Phật, cho dù có phá giới hay vô giới đi nữa, người tu niệm Phật cầu mong Cực Lạc cũng trở thành người trì giới thanh tịnh. Ngoài niệm Phật ra thì không có giới.”*

Và ông đã thuyết đơn giản về ý nghĩa Tam Học mang tính tương đối được bỏ qua trong pháp môn Niệm Phật Viên Đốn (念佛圓頓) tuyệt đối. Lại nữa, Thân Loan (親鸞, *Shinran*) của Chơn Tông cũng có dạy thêm rằng:

*“Nước biển danh hiệu bất tư nghì kia không còn thi hài của sự nghịch báng, vạn dòng sông các điều ác đều quy về, trở thành một vị trong sông nước công đức.”*

Ông đã tìm ra Tam Học Viên Đốn tuyệt đối trong đại tín tâm của tha lực hồi hướng để vượt khỏi giới định tuệ của tương đối hữu hạn, và phát biểu bài Hòa Tán (和讃, *Wasan*)<sup>32</sup> thể hiện sự vui mừng cao tột trong pháp lạc tự nhiên của mình. Nói tóm lại, chữ tín được thành tựu từ đại hạnh của A Di Đà Phật, nên nó được xem như là đại tín tâm của vạn đức viên dung, là đại hạnh của tha lực Tam Học Viên Đốn.

## Thiền của Tam Học Nhất Trí

Vinh Tây (榮西, *Eisai*) ở Kiến Nhân Tự (建仁寺, *Kennin-ji*),<sup>33</sup> người đã từng truyền bá Lâm Tế Tông vào nước ta và tạo cơ hội cho Thiền học hưng long, có dạy rằng:

*“Đánh Phù Luật<sup>34</sup> ngoài Niết Bàn, hiện trí tuệ trong Bát Nhã, đây chính là Thiền Tông.” Hay “Thiền Tông là học pháp tạng của Phật, trì tịnh giới của Phật. Đây gọi là Thiền.”*

Và ông đã nói đi nói lại rằng Thiền chủ xướng của ông là Thiền của Tam Học Viên Đốn Giới Định Tuệ nhất nguyên. Sau này chính Đạo Nguyên (道元, *Dōgen*) của Vĩnh Bình Tự (永平寺, *Eihei-ji*),<sup>35</sup> người kế thừa Thiền phong của Vinh Tây rồi sang nhà Tống cầu pháp và được truyền thừa Thiền Tào Động từ Thiền Đồng Sơn Như Tịnh (如淨),<sup>36</sup> cũng bài bác Thiền tương đối với giáo, tuyên dương Thiền của Giáo Thiền Dung Hợp (教禪融合) và Giới Định Tuệ Nhất Trí (戒定慧一致), có tuyên bố rằng:

*“Thí như Thiền Na mà gọi là Thiền Tông thì không được, huống chi Thiền Na chưa phải là tổng yếu của Phật pháp. Tuy nhiên, đặc biệt nhóm người gọi đại đạo chánh truyền của chư Phật là Thiền Tông thì quả Phật đạo vẫn còn trong mộng chưa thấy được, vẫn còn trong mộng chưa truyền được vậy thay !”*

Lấy tên gọi của Thiền Tông làm “tên gọi của Ma Ba Tuần” mà ghét bỏ cho rằng:

*“Ngoài nhất tâm còn có Phật Giáo, nhà người nhất tâm mà vẫn chưa nhất tâm, ngoài Phật Giáo ra còn có nhất tâm. Nhà người là Phật Giáo mà vẫn chưa phải là Phật Giáo. Quyển kinh là toàn thân Như Lai, cho đến xá lợi của Như Lai.”*

Cho nên ông bài bác điều mà Thiên gọi là Giáo Ngoại Biệt Truyền (教外別傳, truyền riêng ngoài giáo lý), và tuyên dương *Phật Giáo chánh truyền* của Viên Đốn Tam Học.

### **Tam Học Viên Đốn tuyệt đối**

Lại nữa, sự lưu truyền của Tịnh Độ Giáo từ thời Bình An trở đi càng lúc càng hưng thịnh, và Thiên phong dần dần bùng cháy một cách mạnh mẽ nhờ sự tái thiết giao thông với Đại Lục Trung Hoa thời nhà Tống. Chơn Ngôn Mật Giáo lưu hành từ thời Bình An cộng với phong trào vận động giới luật bộc khởi trong khí vận đương thời đã bắt đầu xuất hiện rõ ràng. Thêm vào đó, Nhật Liên (日蓮, Nichiren), nhân vật cao xướng tư tưởng Pháp Hoa của Thiên Thai Tông chánh truyền và thành lập nên Nhật Liên Tông, cũng có tuyên bố rằng:

*“Tam Học Giới Định Tuệ là Tam Đại Bí Pháp phát xuất từ Phẩm Thọ Lượng, nay người theo Nhật Liên cho việc xưng tụng Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh là trí tuệ..., chấm dứt ngũ độ giới đàn, nhất hướng xưng tụng Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, đây là bản ý của kinh này... Năm chữ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh tức gan tim của một bộ tám quyển, là gan tim của hết thấy các kinh, là chánh pháp trên đỉnh đầu của hết thấy chư Phật Bồ Tát của hai thừa, của trời người A Tu La và Thần, v.v.”*

Và chủ trương Tam Học Viên Đốn tuyệt đối là từ lập trường bản môn của Pháp Hoa. Tại Ấn Độ sau khi đức Thích Tôn diệt độ, từ tính tất yếu cần phải thống chế giáo đoàn và duy trì truyền thống, thì trong Tam Học có Giới là được xem trọng nhất. Như vậy đời sau giới luật Tiểu Thừa, được gọi là Thất Chúng Biệt Thọ (七眾別受, bảy chúng thọ riêng) và được hình thức hóa, đã trở nên bị ràng buộc. Tam Học Giới Định Tuệ thì tiến triển từ gốc của Tiểu Thừa đến Đại Thừa. Ở Trung Hoa cũng dần dà theo thời gian mà cả hai đều được thọ dụng. Thế nhưng chúng mỗi mỗi tự phát triển và trong đó thì Tuệ Học đã được xem trọng nhất. Các hình thức Phật Giáo này đều được nhiếp thọ vào nước ta, tổ chức giáo lý của giáo đoàn ở Trung Quốc cũng được chấp nhận vào dưới hình thức nguyên thể, và đã phát triển trên phương diện thực tế hóa.

Chính ở đây, triết lý u huyền phức tạp của Phật Giáo Trung Hoa đã được đơn thuần hóa, và thực tiễn Tiểu Thừa Giới của Phật Giáo Ấn Độ đã được thay đổi thành Đại Thừa Viên Đốn Giới để cho phù hợp với quốc độ, thời cơ và quốc dân. Còn Tuệ Học phức tạp của Tiểu Thừa hay Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma đã biến thành Nhất Thừa Viên Đốn Tuệ; và đối với Định thì cũng đã chuyển thành Viên Đốn Định của Phật Tổ chánh truyền. Như vậy Giới Định Tuệ đã phát triển thành Viên Đốn Tam Học và trở thành Phật Giáo của *tự nhiên pháp nhĩ* (自然法爾, *pháp vốn tự nhiên như vậy*).

Nếu nói khác đi, Phật Giáo Nhật Bản đã thống nhất Giới Định Tuệ trong lập trường Tam Học tuyệt đối bình đẳng. Đó là Phật Giáo nếu lấy Giới làm chủ thì nó tiến triển từ Tiểu Thừa giới đến Đại Thừa giới, từ hữu tác giới đến vô tác giới. Còn nếu lấy Định làm chính thì nó phát triển từ tu Thiền đến chứng Thiền, từ hữu Thiền đến vô Thiền. Và nếu lấy Tuệ làm gốc thì nó thăng hoa từ tu tuệ đến tánh tuệ, từ thi giác đến bản giác. Nói

tóm lại, lập cước trên lập trường của tuyệt đối giới, tuyệt đối định cũng như tuyệt đối tuệ, Phật Giáo Nhật Bản của Bồn Chứng, Bồn Nguyên và Bồn Môn đã thật sự xuất hiện.

### 3. Thật tiễn—Bồ Tát đạo của chơn tục nhất quán

#### Phật giáo chơn tục nhất quán

Phật Giáo Nhật Bản, lập cước trên tinh thần Nhất Thừa, chủ trương rằng hết thảy chúng sanh đều bình đẳng và lấy nội dung của giới định tuệ viên đốn, là Phật Giáo phát triển vì tinh thần chơn tục nhất quán, đương nhiên phứt bỏ đi sự sai biệt giữa hàng xuất gia và tại gia, và không chấp nhận sự bất đồng giữa nam và nữ. Từ đó Phật Giáo Nhật Bản đã được bình dị hóa từ Phật Giáo trong núi rừng hang động thành Phật Giáo của đô thị làng xóm, từ Phật Giáo của hàng Thánh giả xuất gia thành Phật Giáo của hàng tại gia phàm phu, từ Phật Giáo của lớp tu đạo học vấn thành Phật Giáo của sinh hoạt giá dân bình thường.

Tuy nhiên, đây chính là sự phát xuất từ quy phạm lớn của tư tưởng Chơn Tục Nhất Thể (眞俗一体) do Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, *Shōtoku Taishi*) chủ xướng, rồi trải qua các vị cao tăng thực tiễn hóa như Đạo Chiêu (道昭, *Dōshō*),<sup>37</sup> Hành Cơ (行基, *Gyōki*),<sup>38</sup> v.v., đến Tối Trừng (最澄, *Saichō*) của thời kỳ Bình An thì chủ trương Phật Giáo Chơn Tục Nhất Quán (眞俗一貫) là từ mặt chính diện; rồi Không Hải (空海, *Kūkai*) cũng thi hành việc giáo dục quốc dân theo tinh thần Chơn Tục Bất Ly (眞俗不離). Còn nhóm Không Dã (空也, *Kūya*),<sup>39</sup> Lương Nhẫn (良忍, *Ryōnin*), v.v., thì ngao du khắp thiên hạ mà khuyên dạy người ta niệm Phật. Duy Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*) thì rời đạo tràng Tỷ Duệ Sơn mà khuyên nhủ mọi người tu tập pháp môn niệm Phật dễ làm; riêng Thân Loan (親鸞, *Shinran*) thì lấy thân mình làm giáo chỉ tại gia, ăn thịt, có vợ và mở ra

Chơn Tông độc đáo của riêng mình.

Chính Thánh Đức Thái Tử là người đã từng thuyết giảng giáo lý gọi là “*trị sanh sản nghiệp giai thị thật tướng*” (治生產業皆是實相) trong Kinh Pháp Hoa, sinh hoạt theo tinh thần “*chư pháp thật tướng*” (諸法實相) của vị Bồ Tát tại gia trong Duy Ma Kinh, sự tự giác của người nữ thành Phật từ “*tự tánh thanh tịnh tâm*” (自性清淨心) trong Thắng Man Kinh, và lấy thân mình để thực hiện các giáo lý ấy. Với tư cách là Nhiếp Chính Hoàng Thái Tử, ông có quyền định đoạt tất cả, có khi thì thuyết giảng Phật điển trước mặt Thiên Hoàng, soạn thuật ra 8 quyển Tam Kinh Nghĩa Sớ (三經義疏, *Sangyōgisho*)<sup>40</sup> để lưu lại cho hậu thế. Chính Thái Tử cho rằng việc tu Thiền nơi vắng vẻ là pháp Tiểu Thừa, nên ông đã phế bỏ nó, mà quán lý chư pháp thật tướng ngay chính trong thế gian hiện thực và phải bước lên con đường Đại Thừa Bồ Tát, là bước khởi đầu cho Phật Giáo Nhật Bản mang tính Chơn Tục Nhất Quán.

Tối Trùng (最澄, *Saichō*) của Tỷ Duệ Sơn đã lý tưởng hóa sự nuôi dưỡng vị tăng Bồ Tát như là món quốc bảo thật sự từ lập trường của Viên Đốn Tam Học. Chính trong Tứ Điều Thức (四條式) do Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, *Saga Tennō*) đưa ra có đề cập đến vấn đề này, rằng:

*“Thiết nghĩ rằng quốc bảo của Bồ Tát có nói trong Pháp Hoa Kinh, sự lợi tha của Đại Thừa là thuyết của Ma Ha Diên (摩訶衍), nếu không có toàn bộ bảy nạn trong kinh Đại Thừa thì lấy gì mà có thể trừ được chứ ? Hơn nữa, tại nạn lớn chưa từng có mà không có Bồ Tát thì làm sao có thể làm cho hết được chứ ? ... Nếu không có món báu của sơn hà, món lợi tha của xã tắc hay vị Bồ Tát thì làm sao đây ? Đối với Phật đạo thì gọi là Bồ Tát, đối với tục đạo thì gọi là quân tử. Hãy mở rộng giới ấy mà hành Chơn Tục Nhất Quán.”*



Sau đó, trong Hiền Giới Luận (顯戒論, *Genkairon*),<sup>41</sup> Tối Trừng có dẫn lời nói của Tăng Triệu (僧肇)<sup>42</sup> rằng:

*“Tiểu Thừa vì chướng ngại sanh tử, nên không thể hòa quang, còn vị đại sĩ vì quán thông yếu chỉ thiện ác mà hành Đạo Tục Nhất Quán, nên suốt ngày cũng phàm phu và trọn ngày cũng đạo pháp.”*

Và cũng chính Tối Trừng đã làm sáng tỏ lập trường chư pháp thật tướng của Kinh Pháp Hoa. Tuy nhiên, trong lập trường của ông, cái gọi là *quốc bảo* là các vị Bồ Tát tăng thuần túy chuyên sống tu luyện trong rừng núi suốt 12 năm, vẫn chưa thể thoát khỏi hết hình thức mô phỏng của Phật Giáo Thiên Thai mà tu tập trong sơn lâm cùng cốc của Trung Hoa được. Song từ yếu chỉ “*sự xuất gia theo nghĩa Viên Đốn là cho dầu hình thức có xuất gia đi chẳng nữa, vẫn không giữ lấy chút nhỏ nhất gì, vẫn không nương cậy chút nghi tiết nhỏ nhất nào*”, ông đã dốc sức tận lực tập trung vào việc nuôi dưỡng đào tạo vị Bồ Tát tăng về mặt tinh thần. Như vậy cuối cùng đó là hình thức phát triển đến Phật Giáo Chơn Tục Nhất Quán mang tính thực tế mà ta có thể nhìn thấy qua Phật Giáo Liêm Thương.

Trường hợp của Không Hải (空海, *Kūkai*) cũng vậy. Cho dầu ông đã khép mình trong Cao Dã Sơn làm đạo tràng tu Thiền, nhưng vẫn đến hoàng dương Mật Giáo tân truyền như là tông phái trấn hộ quốc gia ở Đông Tự (東寺, *Tō-ji*) vùng kinh đô. Từ nghi thức sự tương, quốc gia và xã hội liên kết với nhau, từ đồ hình Mạn Trà La (曼荼羅, *Mañḍala*)<sup>43</sup> thể hiện một cách đoan nghiêm giáo lý thâm huyền, và từ tác pháp quán đánh mà chính ông đã truyền thọ một cách cụ thể nghi thức bí truyền Tứ Thân Thành Phật (卽身成佛).<sup>44</sup> Đặc biệt ở Tông Nghệ Chung Trí Viện (綜芸種智院), nơi làm mục tiêu giáo dục cho người

dân bình thường, đã lấy “*vị Thầy trong đạo*” để truyền kinh Phật cũng như “*vị Thầy ngoài đời*” để phổ biến rộng sách thể gian, và thực thi việc giáo hóa tinh thần Chơn Tục Bất Ly.

### **Tính thật tiễn của Chơn Tục Nhất Quán**

Khoảng gần cuối thời Bình An, vào tháng 3 mùa xuân năm 1175 (năm thứ 5 niên hiệu Thừa An [承安]), lúc ấy Pháp Nhiên đã 43 tuổi, ông rời khỏi Tỷ Duệ Sơn, bỏ đi hạnh nguyện tự lực Thánh Đạo mà trở về với con đường niệm Phật tha lực dễ làm. Nói tóm lại, trước bản nguyện lực của đức Di Đà lấy mục tiêu tất cả chúng sanh đều được vãng sanh một cách bình đẳng, thì không kể nam nữ, già trẻ, chẳng màng đạo tục giàu nghèo, chỉ có nhất tâm mà niệm cho trọn một tiếng mà thôi.

Vả lại, pháp môn niệm Phật ấy có ý nghĩa là *tên gọi* của Chơn Tục Nhất Thừa mà cũng chẳng kể đến việc đi đứng nằm ngồi, và không luận đến thời xứ các duyên, v.v. Đó chính là:

*“Nói là bản nguyện sâu nặng thì không tách lìa thiện ác, không phân chia trì giới hay phá giới, không kể tại gia hay xuất gia, chẳng bàn hữu trí hay vô trí, mà khởi tâm đại bi bình đẳng, hết lòng tin vào bản nguyện mà niệm Phật, thì chỉ trong khoảnh khắc một niệm, A Di Đà Phật sẽ đến tiếp rước. Niệm Phật của bậc Thánh và niệm Phật của kẻ phàm không có gì khác nhau, mà công đức hoàn toàn như nhau.”*

Đây là lần đầu tiên sự phân biệt cố hữu giữa xuất gia và tại gia đã được xóa bỏ, và giá trị con người được chú trọng đến. Nói tóm lại, tư tưởng Nhất Thừa căn bản của Phật Giáo Nhật Bản là thông qua Niệm Phật Tam Học Cụ Túc, và được khai hiển trên con người hiện thực.

Tuy nhiên, trường hợp của Pháp Nhiên thì đương nhiên vẫn giữ nguyên hình thức vị tu sĩ xuất gia. Song đến thời đệ tử ông ta là Thân Loan thì lại chuyển sang hình thức thực tiễn, lấy thân mình làm cuộc sống tại gia phi tăng. Chính ông đã nội quán một cách sâu sắc rằng:

*“Bồ đề tâm của tự lực Thánh đạo không kể đến tâm hay ngôn ngữ, kể phạm phu thường trôi lăn lưu chuyển phải nên phát khởi tâm như thế nào đây ?”*

Ông lấy hình thức phi tăng phi tục làm tiêu thức, lấy hai chữ Ngu Ngốc mà đặt tên cho mình, rồi tin vào bản nguyện tha lực của đức Di Đà ngay trong cuộc sống tại gia với vợ con và quyến thuộc. Thân Loan đã kính ngưỡng Pháp Nhiên như là vị Thái Tổ của Chơn Tông (眞宗, *Shin-shū*, tức Tịnh Độ Chơn Tông [淨土眞宗, *Jōdoshin-shū*]), còn tự bản thân mình thì chủ trương “không ai là đệ tử của Thân Loan cả”, mà các tín đồ lâu nay thì gọi là “đồng bạn hay người đồng hành”. Đặc biệt ông kính ngưỡng Thánh Đức Thái Tử như là vị “giáo chủ của Đại Hòa”, vì chính Thái Tử cũng đã thực hành cuộc sống phi tăng phi tục. Như vậy, Chơn Tông với vị Cao Tổ là Thân Loan, đã hưng thịnh và được truyền bá rộng rãi theo dòng thời gian. Đến thời kỳ Trung Hưng của Chơn Tông, Liên Như (蓮如, *Rennyō*)<sup>45</sup> cũng có dạy rằng:

*“Nhất nghĩa lúc bấy giờ của Thân Loan Thánh Nhân là không lấy hình thức phát tâm xuất gia làm gốc, không lấy hình thức bỏ nhà xả dục làm tiêu chí.”*

Và ông đã thuyết giáo rộng rãi một cách bình dị tông chi Chơn Tục Nhị Đế Nhất Quán.

Khác với Mật Giáo của Thiên Thai và Chơn Ngôn được tiến hành thông qua thời đại Bình An, và Phật Giáo Tịnh Độ đang trên đà dần dần hưng thịnh, Đạo Nguyên (道元, *Dōgen*) của Tào Động Tông đã tránh xa thành đô, lánh khỏi quyền thế quốc gia mà thiết lập nên Phật Giáo xuất gia trong vùng núi Việt Tiền (越前, *Echizen*). Ông dạy rằng:

*“Một đời hóa nghi hết thấy không phải là tại gia đắc đạo. Đây chẳng phải là đạo tràng học Phật Đạo của người tại gia. Mặc dầu trong Thánh giáo có nói về việc người tại gia thành Phật, nhưng phải chánh truyền. Mặc dầu có nói việc người nữ thành Phật, song đây cũng không phải là chánh truyền. Phật tổ chánh truyền chỉ có xuất gia thành Phật mà thôi.”*

Và ông đã đứng trên bản vị xuất gia của Phật Giáo. Tuy nhiên, từ sự phê phán rất mãnh liệt đối với giới Phật Giáo đương thời, chính Đạo Nguyên đã rất mong muốn chuyển hướng trở về với Phật Giáo của đức Thích Tôn chánh truyền, và đó cũng là do từ sự cảm hóa của Thiên Đồng Như Tịnh (天童如淨, *Tendō Nyōjō*). Mặt khác, điều đó cũng cường điệu hóa cho rằng trên con đường thành Phật thì nam nữ bình đẳng và không có sự sai biệt trong Phật tánh. Ông đã khuyên răn chúng đệ tử rằng có ngồi tu trong núi đi nữa thì *“thân mạng của một ngày là thân mạng đáng quý, trong một ngày này nên xem như là của báu”*, nỗ lực từng chút nuôi dưỡng hậu thế, mở rộng Thiền phong vào trong dân chúng và tiến hành Phật Giáo Tu Chứng Nhất Đẳng đồng thời với Chơn Tục Nhất Quán.

Trẻ hơn Đạo Nguyên một bước, Nhật Liên thì xuất gia ở Thanh Trùng Sơn (清澄山) vùng An Phòng (安房, *Awa*), đã phát hiện ra tinh thần từ bi của *“hết thấy chúng sanh đều là con ta”* trong nguyện lực *“một trời bốn biển đều quy về diệu pháp”*,

lấy việc “kết hợp pháp vua pháp Phật với pháp Phật pháp vua, lấy pháp Tam Đại Bí Mật của bản môn trong vua quan nhất đồng, mà thành lập nên thuyết thiên hạ vạn dân các thừa đều là Nhất Phật Thừa, và vạn dân nhất đồng đều xưng tụng Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” làm lý tưởng, không phân biệt đạo tục, nam nữ, giàu nghèo, lấy vạn dân trong cõi Diêm Phù Đề làm bạn lữ và thành lập nên tông gọi là Xướng Đề Thành Phật (唱題成佛). Tông này cũng đã được phát triển rộng rãi trong quốc dân nước ta với tư cách là Phật Giáo Chơn Tục Nhất Quán.

Lại nữa, Trí Chơn (智眞, *Chijin*) của Thời Tông, người thọ nhận áo nghĩa từ các bậc Thánh thuộc đời cháu của Pháp Nhiên, năm 1275 (năm đầu niên hiệu Kiến Trị [建治]), đã đến tham bái Hùng Dã Thần Xã (熊野神社, *Kumano Jinja*), rồi cảm đắc bài tụng “sáu chữ danh hiệu pháp Nhất Biến, mười cõi theo chánh thể Nhất Biến, vạn hạnh rời niệm chứng Nhất Biến, trên đời hoa *mầu* *tuyệt* *hảo* *thay* (六字名號一遍法、十界依正一遍體、萬行離念一遍証、人中上上妙好華, lục tự danh hiệu Nhất Biến pháp, thập giới y chánh Nhất Biến thể, vạn hạnh ly niệm Nhất Biến chứng, nhân trung thượng thượng diệu hảo hoa)”; ông tự đặt hiệu cho mình là Nhất Biến (一遍, *Ippen*), rồi đi ngao du khắp thiên hạ, trong vòng 16 năm trường đã giáo hóa được 251.724 người và khuyên họ niệm Phật. Chính ông cũng đã thực hiện tinh thần Phật Giáo Chơn Tục Nhất Quán, khuyên răn mọi người niệm Phật hằng ngày trong khi đi đứng nằm ngồi để được tâm đắc khi lâm chung.

Rồi đến Lương Tôn (良尊, *Ryōson*),<sup>46</sup> người thọ nhận ấn tín dung thông từ sự linh ứng báo nghiệm ở Thạch Thanh Thủy Bát Phan Cung (石清水八幡宮, *Iwashimizuhachimangū*) vào năm 1321 (năm đầu niên hiệu Nguyên Hanh [元亨]), đã thừa kế Niệm Phật Tông gọi là “một người hết thấy mọi người, hết thấy mọi người một người, một hạnh hết thấy các hạnh, hết thấy các

*hạnh một hạnh, ấy tên tha lực vãng sanh*  
(一人一切人、一切人一人、一行一切行、一切行一行、是  
名他力往生, *nhất nhân nhất thiết nhân, nhất thiết nhân nhất  
nhân, nhất hạnh nhất thiết hạnh, nhất thiết hạnh nhất hạnh, thị  
danh tha lực vãng sanh*)” của Lương Nhẫn (良忍, *Ryōnin*) và  
cũng đi ngao du khắp các địa phương mà hoằng bố Đại Niệm  
Phật Tông của chơn tục nam nữ dung thông.

### Sự tu chứng trong cuộc sống hiện thực

Ở nước ta, từ căn bản nếu lấy điều làm tiêu chuẩn xuất gia, đó được gọi là Sa Môn (s: *śrāmaṇa*, p: *samaṇa*, 沙門). Tuy nhiên, điều này khác nhiều với ý nghĩa ban sơ của nó. Có hạng xuất gia vượt qua quốc gia và quốc dân, và có hạng tinh thần của họ luôn đặt lên trên quốc gia và quốc dân. Từ đó, không phải chỉ là đơn thuần từ phương diện tư tưởng tôn giáo mà thôi, mà việc làm của những người này là việc làm vô cùng to lớn, đặt trên cơ sở phát triển hướng thượng của hiện thật nước nhà với nhiều khía cạnh quốc gia xã hội. Trong số đó, giống như Đạo Chiêu (道昭, *Dōshō*), Hành Cơ (行基, *Gyōki*), Tới Trùng (最澄, *Saichō*), Không Hải (空海, *Kūkai*), Trùng Nguyên (重源, *Chōgen*),<sup>47</sup> Duệ Tôn (叡尊, *Eison*), Nhẫn Tánh (忍性, *Ninshō*),<sup>48</sup> v.v., là những thí dụ điển hình nhất.

Từ đó nếu xét trên hình tướng Sa Môn xuất gia của những người này, ta thấy rằng tuy không đồng nhất với Thánh Đức Thái Tử, vị giáo chủ của nước ta, nhưng về hạnh Chơn Tục Nhất Quán của họ thì quả thật có thể nói rằng họ đã kế thừa dấu chân ban đầu của Thái Tử. Sau này hậu thế cũng có những người kính ngưỡng đến sự tái lai của Thái Tử, và tất nhiên lý do này không phải là không có vậy. Đặc biệt giống như Thân Loan thì chẳng lấy căn bản hình thức Sa Môn xuất gia, mà lấy hình

tướng *phi tăng phi tục* để hoằng giáo trong rộng rãi quần chúng nhân dân. Tông phong của ông ta rất thịnh hành và đạt đến cực thịnh với giáo đoàn của Bồn Nguyên Tự (本願寺, *Hongan-ji*).<sup>49</sup> Hiện tại, ngoài Chơn Tông ra, trong các tông phái thì xuất gia chỉ là tên gọi mà thôi và trên thực tế thì tất cả đều tiến hành con đường Chơn Tục Nhất Quán bình đẳng như nhau. Con đường chúng ngộ vốn có trong cuộc sống hiện thật này, hiện thực sanh tử là lý tưởng của Niết Bàn và khối băng phiền não cứ như vậy mà tan thành nước Bồ Đề. Trong ấy không có sự tách rời giữa tu và chứng, và không có đạo lý gọi là phân biệt giữa tại gia với xuất gia. Đây chính là con đường thật tiễn của Phật Giáo Nhật Bản mang tính Chơn Tục Nhất Quán, hay Chư Pháp Thập Tướng với ý nghĩa đạo đời không hai, nam nữ bình đẳng, trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày của hết thảy quốc dân tức thành chánh giác.

Chú thích:

1. **Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh** (s: *Prajñāpāramitā-hṛdaya*, t: *çes-rah sñi-po bshugs-so*, c: *Pan-jo-po-lo-mi-to-hsin-ching*, j: *Hannyaharamittashingyō*, 般若波羅蜜多心經): nói cho đủ là Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (摩訶般若波羅蜜多心經), còn gọi là Bát Nhã Đa Tâm Kinh (般若多心經), Bát Nhã Tâm Kinh (般若心經), Tâm Kinh (心經), 1 quyển, hiện còn, Taishō 8, 848, No. 251, Huyền Tráng (玄奘, 602-664) dịch vào năm 649 hay 648 (niên hiệu Trinh Quán [貞觀] thứ 23 hay 22) nhà Đường. Có 6 dịch bản khác của kinh này: (1) *Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đại Minh Chú Kinh* (摩訶般若波羅蜜大明呪經), do Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập (s: *Kumārajīva*, 鳩摩羅什, 344-413) dịch. (2) *Bát Nhã Ba La Mật Đa Na Đề Kinh* (般若波羅蜜多那提經), do Bồ Đề Lưu Chi (s: *Bodhiruci*, 菩提流支, 562-727) dịch. (3) *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh* (般若波羅蜜多心經), do Bát Nhã (s: *Prajñā*, 般若, 734-?), và Lợi Ngôn (利言, khoảng thế kỷ thứ 8) dịch. (4) *Phổ Biến Trí Tạng Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh* (普遍智藏般若波羅蜜多心經), do Pháp Nguyệt (s: *Dharmacandra*, 法月, 653-743) dịch. (5) *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh* (般若波羅蜜多心經), do Trí Huệ Luân (智慧輪) dịch. (6) *Thánh*

*Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh* (聖佛母般若波羅蜜多心經), do Thích Hộ (s: *Dānapāla*, 施護, khoảng thế kỷ thứ 10) dịch. Nếu so sánh các bản trên, bản dịch của Tam tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập được lưu truyền rộng rãi nhất. Bản của kinh này hiện còn ở Pháp Long Tự (法隆寺, *Hōryū-ji*) của Nhật Bản; năm 1884 F. Max Müller và Bunyū Nanjō (文雄南條) đã cùng hiệu đính, xuất bản; đến năm 1894 nó được dịch sang Anh ngữ. Ngoài ra, vào năm 1864, học giả người Anh là Beal Samuel cũng đã dịch sang Anh ngữ bản dịch của Huyền Tráng. Nếu so bản tiếng Sanskrit và bản Hán dịch của Huyền Tráng, chúng có nội dung tương đồng. Còn bản được phát hiện ở thạch động Đôn Hoàng là tư liệu rất quý trọng đối với giới học thuật. Về phần chú sớ của kinh này cũng có rất nhiều bản, trong đó quan trọng nhất là *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh U Tân* (般若波羅蜜多心經幽贊) của Khuy Cơ (窺基, 632-682), *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Tân* (般若波羅蜜多心經贊) của Viên Trắc (圓測, 613-696), *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh lược Sớ* (般若波羅蜜多心經略疏) của Pháp tạng (法藏, 643-712), và *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Sớ* (般若波羅蜜多心經疏) của Huệ Tịnh (慧淨, 578-?), v.v.

2. **Hoa Nghiêm Kinh** (s: *Buddhāvataṣṭaka-nāma-mahāvaiṣṭava-sūtra*, c: *Hua-yen-ching*, j: *Kegonkyō*, 華嚴經): còn gọi là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (大方廣佛華嚴經), Lục Thập Hoa Nghiêm (六十華嚴), Cưu Dịch Hoa Nghiêm Kinh (舊譯華嚴經), Cựu Kinh (舊經), Tân Kinh (晉經), 60 quyển, hiện còn, Taishō 45, 477, No. 1866, Phật Đà Bạt Đà La (s: *Buddhabhadra*, 佛跋陀羅, 359-429) dịch từ năm 418-420 hay 421 (niên hiệu Nghĩa Hy [義熙] thứ 14 đến niên hiệu Nguyên Hy [元熙] thứ 2 hoặc Nguyên Sơ [元初] thứ 2) thời Đông Tấn.
3. **Vô Lượng Thọ Kinh** (s: *Sukhāvatī-vyūha-sūtra* [ed. by F. M. Müller & B. Nanjō], c: *Wu-liang-shou-ching*, t: *phags-pa ddpog-med kyi bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-po'i-mdo*, j: *Muryōjukyō*, 無量壽經): còn gọi là Song Quyển Kinh (雙卷經), Đại Vô Lượng Thọ Kinh (大無量壽經), 2 quyển, hiện còn, Taishō 12, 265, No. 360, Tăng Khải (s: *Saṅghavarman*, *Saṅghapāla*; 僧鑑, 460-524) nhà Đường dịch vào năm 252 (niên hiệu Gia Bình [嘉平] thứ 4) đời Tào Ngụy.
4. **Đại Bát Niết Bàn Kinh** (s: *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, c: *Ta-pan-nieh-p'an-ching*, j: *Daihatsunehankyō*, 大般涅槃經): còn gọi là Niết Bàn Kinh (涅槃經), Bắc Bản Niết Bàn Kinh (北本涅槃經), 40 quyển, hiện còn, Taishō 12, 365, No. 374, Đàm Vô Sấm (曇無讖, 385-433) dịch từ năm 416-423 (niên hiệu Huyền Thi [玄始] thứ 3-10) đời Bắc Lương.



5. **Tỳ Đàm Tông** (毘曇宗, *Bidon-shū*): tên gọi một trong 13 tông phái lớn của Phật Giáo Trung Quốc, dựa trên A Tỳ Đạt Ma (*Abhidharma*, 阿毘達摩, Đối Tỳ Pháp) và y cứ vào Luận Tạng mà thuyết giáo, còn gọi là Tát Bà Đa Tông (薩婆多宗, tức Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ), hay Số Luận (數論), học phái chuyên nghiên cứu thắng pháp trong bộ A Tỳ Đàm Tâm Luận (阿毘曇心論) và pháp cú trong Tập A Tỳ Đàm Tâm Luận (雜阿毘曇心論), v.v., của Hữu Bộ. Tông phái này đã từng hưng thịnh nhờ Tăng Già Đề Bà (s: *Saṅghadeva*, 僧伽提婆), Đạo An (道安) của thời Tiền Tần và Huệ Viễn (慧遠) của thời Đông Tấn. Các giảng luận và chú thích của một số nhân vật như Huệ Thông (慧通) thời Lưu Tống, Đạo Thừa (道乘) nhà Lương, Huệ Bát (慧弼) nhà Trần, Huệ Tung (慧嵩) nhà Bắc Ngụy, Chí Niệm (志念) nhà Tùy, và Đạo Cơ (道基) nhà Đường, đã được triển khai mạnh mẽ. Đến khi mấy bộ tân dịch của Huyền Tráng (玄奘) nhà Đường như Đại Tỳ Bà Sa Luận (大毘婆沙論), Phát Trí Luận (發智論), Câu Xá Luận (俱舍論) xuất hiện, thì tông phái này bị diệt vong một cách nhanh chóng. Ở Trung Quốc thì tông này hoằng giáo chủ yếu tại vùng Hoa Bắc, nhưng đến thời nhà Đường thì hấp thu tinh thần của Câu Xá Tông do Huyền Tráng lập nên. Ở Nhật vào thời kỳ Phật Giáo Nại Lương thì Câu Xá Tông cũng có khi được gọi là Tỳ Đàm Tông.
6. **Thành Thật Tông** (成實宗, *Jōjitsu-shū*): tên gọi của học phái nghiên cứu dựa trên bộ Thành Thật Luận (s: *Satyasiddhi-sāstra*, 成實論) của Ha Lợi Bát Ma (s: *Harivarman*, 訶利跋摩, khoảng thế kỷ thứ 3-4), do Cưu Ma La Thập (s: *Kumārajīva*, 鳩摩羅什, 344-413) dịch vào khoảng năm 411-412. Ở Trung Hoa thì nó thuộc một chi nhánh của Tam Luận Tông. Trước tiên tông này được môn hạ của La Thập nghiên cứu, rồi Tăng Đạo (僧道) và Tăng Tung (僧嵩) thành lập nên 2 hệ thống tư tưởng lớn. Tăng Đạo thì trước tác bộ Thành Thật Luận Nghĩa Sớ (成實論義疏), đóng vai trò chỉ đạo trong việc nghiên cứu về Thành Thật Tông ở vùng phía Nam. Ông có một số đệ tử như Đàm Tế (曇濟), Đạo Lượng (道亮), Đạo Mạnh (道猛), v.v. Đệ tử của Đàm Tế và Đạo Mạnh thì có Pháp Sùng (法寵). Còn đối với Đạo Lượng, người soạn ra bộ Thành Thật Luận Nghĩa Sớ (成實論義疏) thì có Trí Lâm (智林). Tăng Tung thì quảng bố Thành Thật Luận ở Từ Châu; còn các môn hạ của đệ tử ông là Tăng Uyên (僧淵) như Đàm Độ (曇度), Đạo Đăng (道登), Huệ Cầu (慧球), v.v., thì được tín nhiệm thời Bắc Ngụy. Vào thời Nam Tề thì Tăng Nhu (僧柔), Huệ Thứ (慧次) vâng theo mệnh lệnh của vua Tuyên Văn Vương (宣文王) trước tác bộ Lược Thành Thật Luận (略成實論); sau này môn hạ của họ cũng xuất hiện ra 3 vị đại pháp sư của nhà Lương là Trí Tạng (智藏), Tăng Mân (僧旻) và Pháp Vân (法雲). Trong số 3 người này thì Trí Tạng là người đã tận lực xiển dương

Thành Thật Luận. Vào đời nhà Tùy thì có Trí Thoát (智脫) rất nổi tiếng. Đối với Nhật Bản thì tông này cũng được vương triều Bách Tế (百濟) của Triều Tiên truyền vào, nhưng chỉ phụ thuộc vào Tam Luận Tông, chứ không tồn tại như một tông phái lớn như ở Trung Quốc.

7. **Tam Luận Tông** (三論宗, *Sanron-shū*): tên gọi một trong 13 tông phái lớn của Phật Giáo Trung Quốc, học phái nghiên cứu dựa trên 3 bộ luận chính là Trung Luận (s: *Mādhyamaka-kārikā*, 中論) 4 quyển, Thập Nhị Môn Luận (s: *Dvādaśa-dvāra-sāstra*, 十二門論) 1 quyển của Long Thọ (s: *Nāgārjuna*, 龍樹, khoảng 150-250), vị khai tổ của Phật Giáo Trung Quán, và Bách Luận (百論) của Thánh Đề Bà hay Thánh Thiên (s: *Āryadeva*, 聖提婆 hay 聖天, khoảng 170-270), đệ tử của Long Thọ. Cả 3 bộ luận này đều do Cưu Ma La Thập (s: *Kumārajīva*, 鳩摩羅什, 344-413) dịch. Đây là học phái không những dựa trên kinh điển mà còn y cứ vào các luận thư, trong đó lấy cả Bát Nhã Kinh (般若經) làm gốc căn bản cho tư tưởng Không, vì thế nó còn được gọi là Trung Quán Tông (中觀宗), Không Tông (空宗), Vô Tướng Tông (無相宗), Vô Tướng Đại Thừa Tông (無相大乘宗), Vô Đắc Chánh Quán Tông (無得正觀宗). Ở Nhật Bản, tông này được Huệ Quán (慧觀) của vương triều Cao Lôi (高麗) Triều Tiên, đệ tử của Cát Tạng (吉藏), truyền vào năm 625, và được xem như là đệ nhất truyền của dòng Nguyên Hưng Tự (元興寺, *Gankō-ji*). Ngoài ra, sau này Trí Tạng (智藏) thuộc pháp hệ này có sang nhà Đường cầu pháp, sau khi trở về nước ông đã nỗ lực hoằng dương tông phong ở Pháp Long Tự (法隆寺, *Hōryū-ji*), và vị này được xem như là đệ nhị truyền. Về sau, đệ tử của Trí Tạng là Đạo Từ (道慈) cũng sang nhà Đường cầu pháp trong vòng 18 năm, và truyền thừa nên dòng Đại An Tự (大安寺, *Daian-ji*). Cứ như vậy tông này đã nghiêm nhiên trở thành 1 trong 6 tông lớn vùng Nam Đô và tiến hành giảng dạy nghiên cứu rất thịnh hành, nhưng sau đó thì lại suy vong.
8. **Tứ Luận Tông** (四論宗, *Shiron-shū*): tên gọi của học phái nghiên cứu dựa trên 4 bộ luận chính: 3 bộ của Tam Luận Tông và bộ Đại Trí Độ Luận (大智度論) hay Đại Phẩm Bát Nhã (s: *Mahāprajñāpāramitā-sāstra*, 大品般若) 100 quyển của Long Thọ, do Cưu Ma La Thập dịch.
9. **Địa Luận Tông** (地論宗, *Jiron-shū*): tên gọi của học phái lấy bộ Thập Địa Kinh Luận (十地經論) của Thế Thân hay Thiên Thân (s: *Vasubandhu*, 世親 hay 天親) làm đối tượng nghiên cứu. Bộ luận này do Bồ Đề Lưu Chi (s: *Bodhiruci*, 菩提流支) dịch vào năm 511. Đây là một trong 13 tông phái lớn của Phật Giáo Trung Quốc, được thành lập trên cơ sở bộ Thập Địa Kinh Luận do Lạc Na Ma Đề (s:

*Ratnamati*, 勒那摩提), Bồ Đề Lưu Chi (s: *Bodhiruci*, 菩提流支) và Phật Đà Phiến Đa (s: *Buddhasānta*, 佛陀扇多) cộng dịch, nhưng do vị kiến giải của Bồ Đề Lưu Chi và Lạc Na Ma Đề có phần khác nhau nên tông này chia thành 2 phái. Sau khi phân thành 2 ngả, hệ thống của Đạo Sùng (道寵), đệ tử của Bồ Đề Lưu Chi, phát triển ở địa phương phía Bắc nên gọi là Bắc Đạo Phái. Còn hệ thống của Huệ Quang (慧光), đệ tử của Lạc Na Ma Đề, thì phát triển ở vùng phía Nam nên được gọi là Nam Đạo Phái. Trong Bắc Đạo Phái có môn hạ của Đạo Sùng là Tăng Hưu (僧休), Pháp Kế (法繼), v.v.; còn trong Nam Đạo Phái thì có môn hạ của Huệ Quang là Pháp Thượng (法上), Tăng Phạm (僧範), Đạo Bằng (道憑), Huệ Thuận (慧順), v.v., với rất nhiều nhân tài xuất chúng. Giáo học của Nam Đạo Phái được thành lập do Pháp Thượng và đệ tử ông là Huệ Viễn (慧遠). Tông này lấy thuyết Như Lai Tạng Duyên Khởi (如來藏緣起) trong Lăng Già Kinh (楞伽經) và Đại Thừa Khởi Tín Luận (大乘起信論) làm tiêu chí. Riêng Bắc Đạo Phái thì lấy A Lại Da Thức như là Chơn Vọng Hòa Hợp Thức làm ra thuyết Thức Thứ Chín; trong lúc đó Nam Đạo Phái thì lấy A Lại Da Thức như là Tịnh Thức mà đưa ra thuyết Thức Thứ Tám. Vào đầu thời nhà Tùy, Bắc Đạo Phái đã phát triển mạnh ở phương Bắc và hợp nhất với Nhiếp Luận Tông (攝論宗) trên chủ thuyết Thức Thứ Chín nhưng sau đó bị tiêu diệt luôn. Trường hợp của Nam Đạo Phái cũng chịu chung số phận như Bắc Đạo Phái.

10. **Nhiếp Luận Tông** (攝論宗, *Setsuron-shū*): tên gọi của học phái lấy bộ Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論) của Vô Trước (s: *Asaṅga*, 無著) làm đối tượng nghiên cứu. Bộ luận này do Chơn Đế (s: *Paramārtha*, 真諦, 499-569) dịch vào năm 563. Đây là một trong 13 học phái lớn của Phật Giáo Trung Quốc. Bên cạnh bộ luận trên, tông này còn lấy bộ Nhiếp Đại Thừa Luận Thích (攝大乘論釋) của Thế Thân (s: *Vasubandhu*, 世親) và được hình thành ở phương Nam do môn hạ của Chơn Đế là Huệ Khải (慧愷), Pháp Thái (法泰). Còn ở phương Bắc thì những môn đồ của Địa Luận Tông chạy qua lánh nạn phế Phật thời Bắc Chu, rồi chuyển qua Nhiếp Luận Tông và chính những người này đã truyền bá ở đây. Nhiếp Luận Tông ở phương Bắc do Đàm Thiên (曇遷) lập nên và hưng thịnh từ thời nhà Tùy cho đến đầu thời nhà Đường. Còn Tĩnh Tung (靖嵩) thì học giáo học Duy Thức với Pháp Thái (法泰) ở phía Nam, rồi sau đó truyền sang phương Bắc. Sau này khi giáo học Duy Thức tân dịch của Huyền Tráng (玄奘, 602-664) được truyền bá, pháp hệ của Nhiếp Luận Tông bắt đầu đi đến diệt vong.
11. **Niết Bàn Tông** (涅槃宗, *Nehan-shū*): tên gọi của một trong 13 tông phái lớn của Phật Giáo Trung Quốc, học phái dựa trên cơ sở của Niết Bàn Kinh (s: *Mahāparinirvāṇasūtra*, 涅槃經) của Đại Thừa để chuyên nghiên cứu và tuyên dương giáo nghĩa gọi là *Nhất Thiết*

*Chúng Sanh Tất Hữu Phật Tánh* (一切眾生悉有佛性, *hết thấy chúng sanh đều có Phật tánh*) và *Phật Thân Thường Trụ* (佛身常住) của kinh này. Trong phẩm Kim Cang Thân (金剛身) của kinh này có đoạn rằng: “*Thân Như Lai là thân thường trụ, bất sanh bất diệt, là thân kim cang vĩnh viễn bất hoại, tức đây là Pháp Thân.*” Lại nữa, trong phẩm Sư Tử Hống Bồ Tát (師子吼菩薩) cũng có đoạn ghi rõ rằng: “*Hết thấy chúng sanh đều có Phật tánh như nhau, chính hạnh Nhất Xiển Đề cũng có Phật tánh và có thể thành Phật.*” Kinh Đại Niết Bàn của Đại Thừa có 2 bản là Bắc bản và Nam bản. Đàm Vô Sấm (曇無讖, 385-433) dịch bộ Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經) gồm 40 quyển xong vào năm 421 ở Bắc Kinh, và nó được truyền đến Giang Nam vào năm 430. Sau đó Huệ Quán (慧觀, Huệ Nghiêm (慧嚴, 363-433) và Tạ Linh Vận (謝靈運, 385-433) mới lấy bộ này đối chiếu với bộ Đại Bát Niết Hoàn Kinh (大般泥洹經) gồm 6 quyển do Pháp Hiển (法顯, 340?-?) dịch, và tu sửa rồi gom lại thành 36 quyển. Cho nên bộ do Đàm Vô Sấm dịch gồm 40 quyển thì được gọi là Bắc Bản Niết Bàn Kinh, và bộ sau do ba người kia hiệu đính và biên tập lại thành 36 quyển thì được gọi là Nam Bản Niết Bàn Kinh. Bắc Bản được truyền sang Giang Nam và được Đạo Sanh (道生) đón nhận, nên việc nghiên cứu về Niết Bàn Kinh trở nên thịnh hành và Niết Bàn Học Phái của phương Nam ra đời. Đến thời nhà Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần của Nam Bắc Triều thì phong trào nghiên cứu Niết Bàn Kinh đã lên đến thời kỳ hưng thịnh tốt đỉnh; nhưng đến thời đầu nhà Đường thì do vì Tam Luận Tông, Pháp Tướng Tông và Hoa Nghiêm Tông hưng thịnh, nên tông này bước vào thời kỳ suy vong của nó. Tông này cũng được truyền vào Nhật dưới thời Nại Lương ở Nguyên Hưng Tự (元興寺, *Gankō-ji*) và Đại An Tự (大安寺, *Daian-ji*). Có kỷ lục cho biết rằng tông này được gọi là Thường Tu Đa La Tông (常修多羅宗), nhưng không được chấp nhận như là một tông phái chính thống độc lập như các tông phái khác.

12. **Thiên Thai Tông** (天台宗, *Tendai-shū*): tên gọi của một trong 13 tông phái lớn của Phật Giáo Trung Quốc, học phái lấy Thiên Thai Trí Giả Đại Sư Trí Khải (天台智者大師智顗, 538-597) của Trung Quốc làm vị Cao Tổ, lấy Truyền Giáo Đại Sư Tối Trừng (傳教大師最澄, *Denkyō Daishi Saichō*, 767-822) của Nhật làm Tông Tổ. Tông này còn được gọi là Pháp Hoa Viên Tông (法華圓宗) hay Thiên Thai Pháp Hoa Tông (天台法華宗). Chính vị tổ sư của tông này là Trí Khải đã từng sống ở núi Thiên Thai, nên lấy tên núi này đặt tên cho tông phái của mình. Tông này dựa trên tông chỉ của Pháp Hoa Kinh, lấy Ngũ Thời Bát Giáo (五時八教) làm giáo tướng, rồi lấy Thập Thừa Quán Pháp (十乘觀法), Nhất Niệm Tam Thiên (一念三千), Thập Giới Hổ Cự (十界互具), Chư Pháp Thật Tướng (諸法實相) làm quán tâm mà tu tập. Ở Trung Quốc, trước thời Trí Khải có Huệ Văn (慧文) và Huệ Tư (慧思). Sau này Trí

Khải đã để lại rất nhiều trước tác như Tam Đại Bộ Pháp Hoa Huyền Nghĩa (三大部法華玄義), Pháp Hoa Văn Cú (法華文句), Ma Ha Chí Quán (摩訶止觀), v.v. Tiếp theo đó trải qua các đời của Quán Đảnh (觀頂), Trí Uy (智威), Huệ Uy (慧威), Huyền Lăng (玄朗), cho đến Lục Tổ Kinh Khê Tràm Nhiên (湛然) đã tiến hành chú thích rất nhiều kinh điển và làm cho tông này hưng thịnh tốt đẹp. Đến dưới thời vị tổ thứ 12 là Thanh Tùng (清竦) có hai nhân vật Nghĩa Tịch (義寂) và Chí Nhân (志因) xuất hiện, chia thành 2 phái là Sơn Gia (山家) và Sơn Ngoại (山外). Phái Sơn Gia có Trí Lễ (智禮) xuất hiện và đã nỗ lực phục hưng tông phong. Đối với trường hợp Nhật Bản thì cả 3 bộ kinh luận của Thiên Thai Đại Sư đều được truyền vào nhưng không phát triển cho mấy; sau này Truyền Giáo Đại Sư Tối Trùng mới học giáo lý này, sang nhà Đường cầu pháp và trực tiếp được chân truyền, vì thế ông được xem như là vị tổ khai sáng ra Thiên Thai Tông Nhật Bản. Đối với Thiên Thai Tông của Nhật, ngoài Thiên Thai Viên Giáo ra còn có sự hợp nhất của Thiên pháp, Viên Đốn Giới, và Mật Giáo nữa. Đây chính là đặc thù nổi bật nhất của Thiên Thai Tông Nhật Bản, khác với Thiên Thai Tông của Trung Quốc. Đặc biệt từ sau thời của Từ Giác Đại Sư Viên Nhân (慈覺大師圓仁) và Trí Chứng Đại Sư Viên Trân (智証大師圓珍) thì yếu tố mang tính Mật Giáo lại càng mạnh thêm. Tuy nhiên, về sau Phái Sơn Môn (山門派) của Từ Giác (慈覺) lấy trung tâm là Diên Lịch Tự (延曆寺, *Enryaku-ji*) trên Tỷ Duệ Sơn, còn Phái Tự Môn (寺門派) của Trí Chứng (智証) lấy Viên Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*) làm trung tâm, bắt đầu phân liệt và tranh giành nhau thế lực. Bên cạnh đó lại xuất hiện Thiên Thai Luật Tông (天台律宗) của Phái Chơn Thạnh (眞盛派), bắt đầu tách riêng ra khỏi sơn môn vào cuối thế kỷ thứ 15. Chính Đạo Nguyên (道元, *Dōgen*), Vĩnh Tây (榮西, *Eisai*), v.v., tổ sư khai sáng các tông phái Thiền của Nhật sau này, cũng đã từng xuất gia theo Thiên Thai Tông, và cũng từ đây mà chuyển hướng sang Thiền.

13. **Niệm Phật Tông** (念佛宗, *Nembutsu-shū*): tông phái thuyết về việc vãng sanh Tịnh Độ nhờ Xưng Danh Niệm Phật, đặc biệt là niệm danh hiệu A Di Đà. Từ này nói một cách trực tiếp thì muốn ám chỉ đến Tịnh Độ Tông (淨土宗, *Jōdo-shū*) do Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*, 1133-1212) sáng lập nên, nhưng nó vẫn còn được dùng như là tên gọi chung cho cả Tịnh Độ Chơn Tông, Thời Tông và Dung Thông Niệm Phật Tông của Nhật.
14. **Thiền Tông** (禪宗, *Zen-shū*): lược xưng của Tọa Thiền Tông (坐禪宗, *Zazen-shū*), đối ứng với Giáo Tông, có ý nghĩa là tông phái chuyên tu ngộ đạo theo Thiền pháp của Đạt Ma truyền thừa. Nó còn được gọi là Phật Tâm Tông (佛心宗, *Buss shin-shū*) hay Đạt Ma Tông (達磨宗, *Daruma-shū*), thuộc một trong 13 tông phái lớn của Phật Giáo Trung Quốc và ở Nhật cũng vậy. Từ ngày xưa ở Trung Quốc hệ thống của những người chuyên tu tọa Thiền được gọi chung là

Thiền Tông; vì thế trong đó ngoài Đạt Ma Tông ra, còn có Thiền Thai Tông và Tam Luận Tông, nhưng từ giữa thời nhà Đường trở đi thì chỉ có Đạt Ma Tông mới được gọi là Thiền Tông mà thôi. Theo truyền thuyết cho rằng ngày xưa khi đức Phật Thích Ca đang ở trên Hội Linh Sơn, lúc ấy ngài cảm cảnh hoa Kim Ba La Hoa (金波羅華) do chư thiên đem dâng cúng, mà đưa ra trước hội chúng hơn 80.000 người. Đại chúng hết thấy đều ngẩn ngơ im lặng mà không thể nào hiểu được thâm ý của đức Như Lai thế nào. Khi ấy chỉ có một mình Ma Ha Ca Diếp (s: *Mahākāśyapa*, 摩訶迦葉) mỉm cười mà thôi. Thấy vậy đức Phật bèn dạy rằng: “*Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, nay phó chúc cho Ma Ha Ca Diếp*”, và truyền trao chánh pháp cho vị này. Đây được xem như là khởi nguyên của Thiền Tông. Câu chuyện này được ghi lại trong Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi Kinh (大梵天王問佛決疑經) và không phải là sự thật mang tính lịch sử. Thế nhưng ở Trung Quốc, Thiền từ thời Lục Tổ trở đi thì chú trọng đến vấn đề Dĩ Tâm Truyền Tâm, Giáo Ngoại Biệt Truyền (以心傳心、教外別傳), nên câu chuyện phú pháp tương thừa của Ca Diếp cũng được xem trọng. Ca Diếp sau đó truyền pháp này lại cho A Nan (s: *Ānanda*, 阿難), từ A Nan đến Thương Na Hòa Tu (s: *Śāṅkavāsa*, 商那和修), Ưu Bà Cúc Đa (s: *Upagupta*, 優婆鞠多), Đề Đa Ca (s: *Dhātaka*, 提多迦), Di Giá Ca (s: *Miccaka*, 彌遮迦), Bà Tu Mật (s: *Vasumitra*, 婆須蜜), Phật Đà Nan Đề (s: *Buddhanandi*, 佛陀難提), Phục Đà Mật Đa (s: *Buddhamitra*, 伏駄蜜多), Ba Lật Tháp Bà (s: *Pāśvika*, 波栗濕婆), Phú Na Dạ Xà (s: *Puṇyayaśas*, 富那夜奢), A Na Bồ Đề (s: *Aśvaghoṣa*, 阿那菩提, tức Mã Minh [馬鳴]), Ca Tỳ Ma La (s: *Kaṭiṇḍjala*, 迦毘摩羅), Na Già Yên Thích Thọ Na (s: *Nāgārjuna*, 那伽闍剌樹那, tức Long Thọ [龍樹]), Ca Na Đề Bà (s: *Kāśadeva*, 迦那提婆, tức Thánh Thiên [聖天]), La Hầu La Đa (s: *Rāhulata*, 羅詭羅多), Tăng Già Nan Đề (s: *Saṅghānandi*, 僧伽難提), Ca Da Xá Đa (s: *Gayāśata*, 迦耶舍多), Cưu Ma La Đa (s: *Kumāralabdha*, 鳩摩羅多), Xà Dạ Đa (s: *Gayata*, 闍夜多), Bà Tu Bàn Đầu (s: *Vasubandhu*, 婆修盤頭, tức Thế Thân [世親]), Ma Nã La (s: *Manorhita*, 摩拏羅), Hạc Lặc Na (s: *Haklenayaśas*, 鶴勒那), Sư Tử Bồ Tát (s: *Siṃhabhikṣu*, 師子菩薩), Bà Xá Tư Đa (s: *Basiasita*, 婆舍斯多), Bất Như Mật Đa (s: *Purjāmitra*, 不如蜜多), Bát Nhã Đa La (s: *Prajñātara*, 般若多羅), cho đến Bồ Đề Đạt Ma (s: *Bodhidharma*, 菩提達磨) như vậy là 28 vị tổ tương thừa, được gọi là Tây Thiên Nhị Thập Bát Tổ. Sau khi Bồ Đề Đạt Ma sang miền Đông Độ Trung Hoa thì truyền lại cho Huệ Khả (慧可), rồi Huệ Khả truyền thừa kế tiếp cho Tăng Xán (僧璨), Đạo Tín (道信), Hoằng Nhẫn (弘忍) cho đến Huệ Năng (慧能). Đây được gọi là Đông Độ Lục Tổ.

15. **Luật Tông** (律宗, *Ris-shū*): học phái chuyên nhấn mạnh về sự tu tập và nghiên cứu giới luật, do Đạo Tuyên (道宣, 596-667) nhà Đường thành lập nên ở Trung Hoa, lấy việc thọ trì Tứ Phần Luật (四分律) cũng như Tam Tụ Tịnh Giới (三聚淨戒) của Bồ Tát làm yếu nhân để thành Phật. Giới luật do đức Phật chế ra được thu tập thành Luật Tạng; nhưng khi giáo đoàn phân liệt thì giới luật được truyền thừa khác nhau theo 20 bộ phái. Tại Trung Hoa, 4 bộ luật gồm Thập Tụng Luật (十頌律), Tứ Phần Luật (四分律), Tăng Kỳ Luật (僧祇律) và Ngũ Phần Luật (五分律) được lưu truyền. Trong đó, chỉ có Tứ Phần Luật là được phổ biến nhất, từ đó phân phái thành Tướng Bộ Tông (相部宗) của pháp Lệ (法礪, 560-635), Nam Sơn Tông (南山宗) của Đạo Tuyên (道宣, 596-667), Đông Tháp Tông (東塔宗) của Hoài Tố (懷素, 624-697). Học phái này cũng được truyền sang Nhật, và trở thành một trong 6 tông phái lớn vùng Nam Đô. Vào năm 754 (năm thứ 6 niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶]), Giám Chơn (鑑眞, *Ganjin*)—cao đệ của Hằng Cảnh (恒景, *Kōkei*), đệ tử của Đạo Tuyên, đã từ Trung Quốc sang và truyền thừa tông này vào Nhật. Sau đó, ông thành lập 3 giới đàn tại Đông Tự (東寺, *Tō-ji*), Dược Sư Tự (藥師寺, *Yakushi-ji*), Quan Thế Âm Tự (觀世音寺, *Kanzeon-ji*) và khai sáng Đường Chiêu Đề Tự (唐招提寺, *Tōshōdai-ji*) làm đạo tràng căn bản để nghiên cứu về giới luật cũng như làm ngôi chùa trung tâm chính cho tông phái này. Về sau, tông phái này trải qua một thời suy vong, nhưng rồi được phục hưng lại nhờ nhóm Thật Phạm (實範, *Jitsuhan*), Giác Thạnh (覺盛, *Kakujō*) và Duệ Tôn (叡尊, *Eizon*). Hơn nữa, nhóm Tuấn Nhung (俊菴, *Shunjō*), Đàm Chiếu (曇照, *Donshō*) sang nhà Đường cầu pháp, rồi truyền giới luật vào Nhật và xác lập nên Bắc Kinh Luật (北京律) ở trung tâm Tuyền Dũng Tự (泉涌寺, *Senjū-ji*), đối lập với Nam Kinh Luật (南京律) của Giác Thạnh. Hiện tại, bên cạnh ngôi chùa Tổng Bản Sơn của Luật Tông là Đường Chiêu Đề Tự, còn có sự hiện hữu của giáo đoàn Chơn Ngôn Luật Tông (眞言律宗), lấy Tây Đại Tự (西大寺, *Saidai-ji*) làm Tổng Bản Sơn.
16. **Pháp Tướng Tông** (法相宗, *Hossō-shū*): tên gọi học phái lớn của Phật Giáo Trung Quốc và Nhật Bản, một trong 6 tông phái lớn vùng Nam Đô, lấy các bộ kinh luận như Giải Thâm Mật Kinh (解深密經), Thành Duy Thức Luận (成唯識論), v.v., làm điển cứ cho rằng hết thảy tồn tại là không thật, do tâm này tạo ra, cho nên ngoài A Lại Da Thức ra thì không có gì tồn tại cả. Vào năm 653 (năm thứ 4 niên hiệu Bạch Tri [白雉]), Đạo Chiêu (道昭, *Dōshō*) sang nhà Đường cầu pháp và được chân truyền trực tiếp từ Huyền Tráng (玄奘, 602-664). Ông được xem như là người chân truyền thứ nhất. Tại Trung Quốc, tông phái này dần dần đi đến suy vong; nhưng lại hưng thịnh ở Triều Tiên và Nhật Bản. Hưng Phước Tự (興福寺, *Kōfuku-ji*),

Nguyên Hưng Tự (元興寺, *Gankō-ji*) và Dược Sư Tự (藥師寺, *Yakushi-ji*) là những ngôi chùa trung tâm phát triển rực rỡ của tông này tại Nhật. Trong 6 tông phái của vùng Nam Đô, với chủ trương thuyết về Tam Thừa, Pháp Tướng Tông thường tiến hành những cuộc luận tranh về tông nghĩa với Tam Luận Tông cũng như Thiên Thai Tông vốn thuyết về Nhất Thừa.

17. **Câu Xá Tông** (俱舍宗, *Gusha-shū*): tên gọi của một tông phái lớn trong 8 tông phái ở Trung Quốc và trong 6 tông lớn của Phật Giáo vùng Nam Đô, Nhật Bản. Tại Ấn Độ, người ta chia thành 18 bộ phái của Phật Giáo Thượng Tọa Bộ (xưa gọi là Tiểu Thừa). Lần đầu tiên sau khi đức Phật diệt độ được 400 năm, thế theo lời thỉnh cầu của vua Ca Nị Sắc Ca (s: *Kaniśka*, p: *Kanisika*, 迦膩色迦王) của vương quốc Kiện Đà La (s, p: *Gandhāra*, 健馱羅), 500 vị A La Hán đã tiến hành kết tập bộ Đại Tỳ Bà Sa Luận (s: *Abhidharma-mahāvibhāṅga-sāstra*, 大毘婆沙論), 200 quyển; cho nên trong số 18 bộ phái ấy, tông nghĩa của Tát Bà Đa Bộ (薩婆多部, tức Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ [s: *Sarvāstivādin*, p: *Sabbatthivādin*, 說一切有部]) được thành lập. Bộ luận này theo nghĩa của Lục Túc Luận (s: *Śaṅgipadaśāstra*, 六足論) để giải thích về Phát Trí Luận (s: *Abhidharma-jñāna-prasthāna*, 發智論), vì vậy giáo nghĩa của Tát Bà Đa Bộ đều tập trung vào bộ luận này. Trãi qua 500 năm sau, Bồ Tát Thế Thân (s, p: *Vasubandhu*, 世親) xuất hiện, đầu tiên xuất gia tu tập theo Tát Bà Đa Bộ (薩婆多部), học tông nghĩa của bộ phái này, rồi sau đó học giáo lý của Kinh Lượng Bộ (s: *Sautrāntika*, 經量部), nhưng có điều không hài lòng về tông này, nên ông đã y cứ vào bộ Đại Tỳ Bà Sa Luận mà trước tác ra bộ Câu Xá Luận (s: *Abhidharmakośa-bhāṣya*, 俱舍論). Trong mỗi phần ông đều lấy ý của Kinh Lượng Bộ để đả phá giáo thuyết của Tát Bà Đa Bộ. Vì vậy, từ đó ông đã tách riêng ra khỏi 18 bộ phái trên. Tại Ấn Độ, bộ luận này được gọi là Thông Minh Luận (聰明論), tất cả mọi người trong và ngoài tông phái đều học cả. Kể từ khi Chơn Đế (s: *Paramārtha*, 眞諦, 499-569) nhà Tùy bên Trung Quốc dịch bộ này sang Hán ngữ vào năm thứ 4 (563) niên hiệu Thiên Gia (天嘉), người ta bắt đầu nghiên cứu về nó. Kế đến, Huyền Tráng (玄奘, 602-664) nhà Đường trùng dịch Câu Xá Luận lần thứ hai vào năm thứ 5 (654) niên hiệu Vĩnh Huy, rồi các môn nhân của ông như Thần Thái (神泰), Phổ Quang (普光), Pháp Bảo (法寶) đã chú sớ cho bộ này. Từ đó Câu Xá Tông bắt đầu hưng thịnh ở Trung Quốc. Tại Nhật Bản, tông này được Đạo Chiêu (道昭, *Dōshō*, 629-700) truyền vào cùng với Pháp Tướng Tông. Vị này sang nhà Đường cầu pháp vào năm thứ 4 (653) niên hiệu Bạch Trĩ (白雉), theo hầu Huyền Tráng và trở về nước vào năm thứ 7 (661) đời Tề Minh Thiên Hoàng (齊明天皇, *Saimei Tennō*, tại vị 655-661). Ông được xem như là người đầu tiên truyền bá Câu Xá Tông vào Nhật. Tiếp theo, có Trí Thông (智通, *Chitsū*, ?-?), Trí Đạt (智達,



*Chitatsu*, ?-?), hai người sang nhà Đường vào năm thứ 4 (658) đời Tề Minh Thiên Hoàng, cũng như Huyền Phưởng (玄昉, *Gembō*, ?-746), vị tăng sang cầu pháp vào năm đầu (717) niên hiệu Đường Lão (養老), đều có truyền tông này vào Nhật. Trong bản Tả Kinh Sở Khải (寫經所啓) ghi ngày mùng 8 tháng 7 năm thứ 12 (740) niên hiệu Thiên Bình (天平) còn lưu lại trong Chánh Thương Viện Văn Khố (正倉院文庫), ta thấy có ghi “*Câu Xá Tông 30 quyển*”; như vậy sách mà Huyền Tráng (玄奘, 602-664) dịch ra đã được bắt đầu nghiên cứu từ khoảng thời gian này. Tên gọi Câu Xá Tông cũng được tìm thấy lần đầu tiên trong bản Tăng Trí Cảnh Chương Sở Phụng Thịnh Khải (僧智憬章疏奉請啓). Vì Câu Xá Tông được xem giống như Tát Bà Đa Tông vốn được tìm thấy trong bản Lục Tông Trù Tử Trương (六宗厨子張) ghi ngày 18 tháng 3 nhuận năm thứ 3 niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo (天平勝寶), có thể sự thành lập của học phái này là trong khoảng thời gian năm thứ 3 hay 4 của niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo. Kế đến, trong phần quy định về số người được xuất gia và tu học mỗi năm của các tông phái như trong bức công văn của quan Thái Chính ghi ngày 26 tháng giêng năm thứ 25 (806) niên hiệu Diên Lịch (延暦), ta thấy có quy định Pháp Tướng Tông là 3 người, 2 người đọc Duy Thức Luận (s: *Vijñānamātrasiddhi-śāstra*, 唯識論) và 1 người đọc về Câu Xá Luận (s: *Abhidharmakośa-bhāṣya*, 俱舍論); như vậy ta biết được rằng lúc bấy giờ Câu Xá Tông vẫn là tông phái phụ thuộc vào Pháp Tướng Tông. Giáo nghĩa của tông này phân tích các pháp thành 5 vị và 75 pháp, công nhận tính thực tại của các pháp ấy, chủ trương rằng thế giới được thành lập dựa trên các pháp đó và con người tồn tại trong vòng luân hồi đau khổ, vì vậy cần phải đoạn diệt phiền não căn bản và chứng đạt Vô Dư Y Niết Bàn. Cũng giống như Pháp Tướng Tông, tông này cũng chia thành 2 phái là Bắc Tự Truyền (北寺傳) và Nam Tự Truyền (南寺傳). Phái Nam Tự Truyền thì chủ trương thuyết Dụng Diệt (用滅), nghĩa là các pháp hoại diệt nhưng thật thể của chúng vẫn tồn tại và cái tiêu diệt chính là tác dụng. Phái Bắc Tự Truyền đứng trên lập trường của thuyết Thể Diệt (体滅), tức là các pháp sanh khởi nhờ duyên và thật thể của chúng tiêu diệt theo từng sát na.

18. **Hoa Nghiêm Tông** (華嚴宗, *Kegon-shū*): tông phái được thành lập vào khoảng đời nhà Tùy cho đến đầu nhà Đường và hình thành nên giáo học cổ hữu mang tính căn bản dựa trên kinh điển tối cao là Hoa Nghiêm Kinh (s: *Buddhāvataṣṭaka-sūtra*, 華嚴經) và tư tưởng của bộ kinh này. Theo cách nhìn truyền thống thì có hai thuyết: Ngũ Tổ và Thất Tổ. Ngũ Tổ gồm Sơ Tổ Đổ Thuận (杜順, 557-640), Nhị Tổ Trí Nghiêm (智嚴, 602-668), Tam Tổ Pháp Tạng (法藏, 643-712), Tứ Tổ Trùng Quán (澄觀, 738-839) và Ngũ Tổ Tông Mật (宗密, 780-841). Thất Tổ thì trước Đổ Thuận có thêm vào Mã Minh (s: *Āśvaghoṣa*, 馬鳴, khoảng thế kỷ thứ 2) và Long

Thọ (s: *Nāgārjuna*, 龍樹, khoảng 150-250). Ở Trung Hoa, sau thời Tông Mật thì Hoa Nghiêm Tông bắt đầu yếu dần thế lực. Đến năm 671 có Nghĩa Sư (義湘), người đồng hàng sư huynh của Pháp Tạng, đã truyền tông này sang Tân La (新羅, tức Triều Tiên); và vào năm 736 thì Thẩm Tường (審祥), môn hạ của Pháp Tạng, truyền tông này sang Nhật Bản. Bên cạnh căn cứ vào Hoa Nghiêm Kinh, Hoa Nghiêm Tông của Nhật còn chú trọng đến Phạm Võng Kinh (梵網經), lập cước ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), kết hợp giữa tư tưởng của Lý Thông Huyền (李通玄) và tư tưởng Mật Giáo. Thêm vào đó, việc xác lập nên hệ thống giáo học Đông Đại Tự của Ngưng Nhiên (凝然, *Gyōnen*, 1240-1321) là điểm trọng yếu.

19. **Chơn Ngôn Tông** (眞言宗, *Shingon-shū*): tông phái của Nhật Bản, do Không Hải Đại Sư (空海大師, *Kūkai Daishi*, 774-835) sáng lập nên với tư cách là vị khai tổ. Đối tượng lễ bái của tông này là Đại Nhật Như Lai (s: *Vairocana*, 大日如來), do vì pháp thân của đức Đại Nhật Như Lai biến mãn khắp hết thầy pháp giới, nên với ý nghĩa đó thì đối tượng lễ bái của tông này trở thành hết thầy tồn tại. Chơn Ngôn Tông hay còn gọi là Chơn Ngôn Mật Giáo, là đối với Hiền Giáo, tức đối ứng với vị giáo chủ của Hiền Giáo là Ứng Hóa Thân (應化身), và thay vào đó giáo chủ của Mật Giáo là Pháp Thân (s: *dharmakāya*, p: *dhamma-kāya*, 法身), vì thế giáo thuyết của tông này là tự nội chứng của Pháp Thân để đối xứng với giáo thuyết của Hiền Giáo là tùy cơ. Đối ứng với Hiền Giáo cho rằng thời gian thành Phật là rất lâu dài, Mật Giáo chủ trương rằng trong hiện đời này có thể thành Phật. Đây chính là Tức Thân Thành Phật. Phương pháp đó là quán niệm chư tôn Mạn Đà La, xướng tụng chơn ngôn của chư tôn bằng miệng, và tay thì kết ấn của chư tôn. Đây được gọi là Tam Mật Du Già Hành (三密瑜伽行). Đối với Mật Tông thì vị giáo chủ là Đại Nhật Như Lai, rồi kế đến là Long Mãnh (龍猛, tức Long Thọ), Long Trí (龍智), Kim Cang Trí (金剛智), Bất Không (不空), Huệ Quả (惠果), và Không Hải (空海).
20. **Kim Quang Minh Kinh** (s: *Survarāprabhāsottamasūtreन्द्रarāja-sūtra*, t: *phags-pa gser-od-dam-pa mdo-sde'i dba-po'i rgyal-po-shes-bya-ba theg-pa chen-po'i mdo*, c: *Chinkuang-ming-ching*, j: *Konkōmyōkyō*, 金光明經): 4 quyển, hiện còn, Taishō 16, 335, No. 663, Đàm Vô Sám (曇無讖, 385-433) dịch.
21. **Nhân Vương Bát Nhã Kinh** (c: *Jēn-wang-pan-jo-ching*, 仁王般若經): còn gọi là Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh (仁王護國般若波羅蜜多經), Nhân Vương Hộ Quốc Kinh (仁王護國經), Tân Dịch Nhân Vương Hộ Quốc Kinh (新譯仁王護國經), Hộ Quốc Nhân Vương Bát Nhã Kinh (護國仁王般若經), 2 quyển, hiện còn, Taishō 8, 834, No. 246, Đường Bất Không (不空, 705-774) dịch.

22. **Tỳ Lô Giá Na Phật** (s: *Vairocana-buddha*, 毘盧遮那佛): tên gọi tắt của Tỳ Lô Xá Na (毘盧舍那), hay Lô Xá Na (盧舍那), âm dịch là Tỳ Lô Giá Na (毘樓遮那), Tỳ Lô Chiết Na (毘盧折那), Phệ Lô Giá Na (吠盧遮那); ý dịch là Biến Nhất Thiết Xứ (遍一切處), Biến Chiếu (遍照), Quang Minh Biến Chiếu (光明遍照), Đại Nhật Biến Chiếu (大日遍照), Tịnh Mãn (淨滿), Quảng Bác Nghiêm Tịnh (廣博嚴淨). Các kinh điển giải thích về đức Phật này như Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經), Phạm Võng Kinh (梵網經), Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp Kinh (觀普賢菩薩行法經), Đại Nhật Kinh (大日經), v.v., đều khác nhau, và thậm chí các tông phái ở Trung Quốc giải thích về đức Phật này cũng có sự khác biệt lẫn nhau. Kinh Hoa Nghiêm thì cho rằng đức Tỳ Lô Giá Na Phật đã từng tu công đức trong vô lượng kiếp, chứng quả chánh giác, trú nơi thế giới Liên Hoa Tạng, phóng ra ánh sáng lớn chiếu khắp mười phương, phóng đám mây hóa thân từ nơi lỗ chân lông để diễn xuất biến vô lượng khế kinh. Theo Phạm Võng Kinh thì cho rằng đức Phật này đã tu hành tâm địa trong hàng trăm a tăng kỳ kiếp để thành đẳng chánh giác, trú nơi thế giới Liên Hoa Đài Tạng, chung quanh đài liên hoa ấy có ngàn cánh (ngàn thế giới); đức Tỳ Lô Giá Na Phật biến thành ngàn hóa thân của đức Thích Ca Mâu Ni Phật và trú trong ngàn thế giới này. Hơn nữa, trong mỗi thế giới cánh sen ấy có hàng trăm ức núi Tu Di, trăm ức mặt trăng và mặt trời, hàng trăm ức cõi thiên hạ, hàng trăm ức Bồ Tát, Thích Ca đang diễn thuyết pháp môn tâm địa của Bồ Tát. Theo Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp Kinh thì cho rằng đức Thích Ca Mâu Ni Phật có tên là Tỳ Lô Giá Na Biến Nhất Thiết Xứ và trú nơi Thường Tịch Quang Độ, cảnh giới được hình thành từ Bốn Ba La Mật là Thường Lạc Ngã Tịnh. Trong đó, Hoa Nghiêm Kinh và Phạm Võng Kinh thì cho rằng Tỳ Lô Giá Na Phật là Báo Thân Phật; còn Quán Phổ Hiền Kinh thì cho là Pháp Thân Phật. Về phía Thiên Thai Tông và Pháp Tướng Tông thì lập nên Tam Tôn là Tỳ Lô Xá Na, Lô Xá Na và Thích Ca, trong đó họ xem Tỳ Lô Xá Na là Pháp Thân (Tự Tánh Thân), Lô Xá Na là Báo Thân (Thọ Dụng Thân) và Thích Ca là Ứng Thân (Biến Hóa Thân). Trong 10 danh hiệu đức Phật có câu “*Thanh Tịnh Pháp Thân Tỳ Lô Xá Na Phật, Viên Mãn Báo Thân Lô Xá Na Phật, Thiên Bách Úc Hóa Thân Thích Ca Mâu Ni Phật*”, cũng phát xuất từ giải thích nói trên. Riêng Chơn Ngôn Tông thì lấy thuyết của Đại Nhật Kinh mà chủ trương Tỳ Lô Giá Na Phật là Đại Nhật Pháp Thân với Lý Trí Bất Nhị.
23. **Phạm Võng Kinh** (t: *Chos-kyi rgya-mo sa□s-rgyas rnam-par sna□-mdsad kyis bya□-chub-sems-pda□i sems kyi gnas bḥad le□u*, c: *Fan-wang-ching*, j: *Bongōkyō*, 梵網經): còn gọi là Phạm Võng Kinh Lô Xá Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm Độ Thập (梵網經盧舍那佛說菩薩心地戒品第十), Bồ Tát Giới Kinh (菩薩戒經), Phạm Võng Bồ Tát Giới Kinh (梵網菩薩戒經), 2 quyển, hiện còn, Taishō 24, 997, No. 1484, Curu Ma La Thập dịch từ năm 402-412 (niên hiệu Hoàng Thi [弘始] thứ 4-14) đời Hậu Tần.
24. **Tối Trừng** (最澄, *Saichō*, 767-822): vị tăng sống dưới thời Bình An (平安, *Heian*), vị tổ sư khai sáng ra Thiên Thai Tông Nhật Bản, tục

danh là Tam Tân Thủ (三津首), tên hồi nhỏ là Quảng dã (廣野),  
 húy là Tồi Trùng (最澄), thông xưng là Căn Bản Đại Sư  
 (根本大師), Sơn Gia Đại Sư (山家大師), Duệ Sơn Đại Sư  
 (叡山大師), người vùng Cận Giang (近江, Ōmi, thuộc Shiga-ken  
 [滋賀縣]), cha là Tam Tân Thủ Bách Chi (三津首百枝), mẹ không  
 rõ họ tên. Dòng họ Tam Tân Thủ là dòng họ di cư sang Nhật, tương  
 truyền là hậu duệ của Hiếu Hiến Đế nhà Hậu Hán. Năm 7 tuổi, ông  
 đến trường làng học các môn âm dương, y phương, công xảo. Đến  
 năm 12 tuổi, ông theo làm đệ tử của Đại Quốc Sư Hành Biểu (行表,  
 Gyōhyō) ở Quốc Phận Tự (國分寺, Kokubun-ji), chuyên tu học về  
 Duy Thức cũng như Thiền pháp. Năm 15 tuổi, ông xuất gia, chính  
 thức trở thành vị tăng của Quốc Phận Tự và lấy hiệu là Tồi Trùng.  
 Vào mùa xuân năm thứ 4 (785) niên hiệu Diên Lịch (延暦), ông  
 tham gia giới đàn ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), thọ cụ túc giới;  
 rồi vào trung tuần tháng 7 năm này, ông quán sát sự vô thường của  
 cuộc đời, nên vào trong núi Nhật Chi Sơn (日枝山) dựng thảo am ở  
 trong vòng 7 năm trường, biến thảo am ấy thành chùa và lấy tên là  
 Nhất Thừa Chi Quán Viện (一乘止觀院). Đến năm thứ 23 (804)  
 niên hiệu Diên Lịch, ông được ban sắc chỉ cho nhập Đường cầu pháp  
 và năm sau thì trở về nước. Từ đó ông bắt đầu nỗ lực xiển dương  
 giáo pháp Thiên Thai Tông. Vào năm 806, ông dâng biểu lên triều  
 đình để xin chấp nhận cho Thiên Thai Tông là một trong những tông  
 phái chính đương thời, và cuối cùng được hứa khả. Rồi đến năm thứ  
 10 (819) niên hiệu Hoằng Nhân (弘仁), ông cũng dâng biểu xin  
 thành lập giới đàn Đại Thừa trên Tỳ Duệ Sơn. Nhưng vì các tông  
 phái khác phản đối kịch liệt, nên trong khi còn sinh tiền thì cái mộng  
 kiến lập giới đàn của ông vẫn không trở thành sự thật. Tuy nhiên, sau  
 khi ông thị tịch được 7 ngày thì nhận được chiếu chỉ chấp thuận cho  
 thành lập giới đàn. Vào năm thứ 13 (822) niên hiệu Hoằng Nhân,  
 ông thị tịch, hưởng thọ 56 tuổi. Vào năm thứ 8 (866) niên hiệu Trinh  
 Quán (貞觀), ông được ban cho thụy hiệu là Truyền Giáo Đại Sư  
 (傳教大師, Denkyō Daishi). Về mối quan hệ với Thiền, vào năm thứ  
 20 (804) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông thọ nhận từ Tiêu Nhiên  
 (儵然) dòng huyết mạch phú pháp của hai nước Đại Đường và Thiên  
 Trúc và pháp môn của Ngưu Đầu Sơn (牛頭山); cho nên sau khi trở  
 về nước, vào năm thứ 10 (819) niên hiệu Hoằng Nhân, ông viết cuốn  
 Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ  
 (内證佛法相承血脈譜). Tông phong của ông là sự dung hợp của 4  
 tông Viên Mật Giới Thiền, đã đem lại ảnh hưởng to lớn cho sự hưng  
 khởi của Thiền Tông dưới thời đại Liễm Thương (鎌倉, Kamakura)  
 sau này. Trước tác của ông có Thủ Hộ Quốc Giới Chương  
 (守護國界章) 3 quyển, Chiếu Quyền Thật Kính (照權實鏡) 1  
 quyển, Sơn Gia Học Sinh Thức (山家學生式), Hiển Giới Luận  
 (顯戒論) 3 quyển, Pháp Hoa Tú Cú (法華秀句) 3 quyển, Truyền  
 Giáo Đại Sư Toàn Tập (傳教大師全集) 5 quyển, v.v.

25. **Thủ Hộ Quốc Giới Chương** (守護國界章, *Shugokokkaishō*): trước tác của Tối Trùng (最澄, *Saichō*), gồm 9 quyển và 51 chương, hoàn thành vào năm 818 (năm thứ 9 niên hiệu Hoàng Nhân [弘仁]). Tác phẩm này ra đời để phản luận đối với luận nạn về tư tưởng Nhất Thừa Bình Đẳng (一乘平等) của Thiên Thai Tông bị nêu ra chỉ trích qua cuốn Trung Biên Nghĩa Kính (中邊義鏡) do Đức Nhất (德一, *Tokuitsu*) của Pháp Tướng Tông trước tác, vốn lập cước trên quan điểm tướng sai biệt của hiện thực, và nó thể hiện khát vọng muốn độc lập của Thiên Thai Tông trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), tách riêng khỏi sự quản chế của giới Phật Giáo Nam Đô. Nội dung của thư tịch này là những lời phản luận đối với sự phê phán của Đức Nhất về giáo học Thiên Thai Pháp Hoa, và sự luận tranh có liên quan đến vấn đề Nhất Thừa cũng như Tam Thừa. Trong quyển thượng, đối trị với sự phê phán của Đức Nhất về thuyết Ngũ Thời Bát Giáo (五時八教) trong Thiên Thai Tông, Tối Trùng đã lấy thuyết Tam Thời (三時) của Pháp Tướng Tông để luận phá; bên cạnh đó, ông cũng luận tranh qua lại những vấn đề liên quan đến tính thực tiễn của pháp môn Chỉ Quán (止觀). Quyển trung thuật rõ sự luận tranh về những kiến giải khác nhau về phân khoa cũng như đặc sắc của Pháp Hoa Kinh (法華經). Trong quyển hạ, hai bên luận bàn chung quanh chân lý Nhất Thừa được làm sáng tỏ trong Pháp Hoa Kinh. Tối Trùng khẳng định rằng Tam Thừa chỉ là phương tiện, Nhất Thừa mới chân thật; cho nên trên cơ sở của Nhất Thừa Diệu Pháp (一乘妙法), chính Pháp Hoa Kinh vốn chủ xướng tất cả chúng sanh đều có khả năng thành Phật là kinh điển tối thắng. Trong tác phẩm này có nêu ra các luận thư hiện không còn lưu truyền của Trung Quốc và Nhật Bản; vì vậy đây là tư liệu rất quý báu. Tỷ dụ như ngoài cuốn Chơn Ngôn Tông Vị Quyết Văn (眞言宗未決文) của Đức Nhất ra, hiện không còn lưu truyền bản nào. Tả bản có Thân Diên Cửu Viễn Tự Tàng Bản (身延久遠寺藏本, năm thứ 3 [1451] niên hiệu Bảo Đức [寶徳], do Nhật Triều [日朝] sao chép). Bản in có bản năm thứ 3 (1617) niên hiệu Nguyên Hòa (元和, hiện tàng trữ tại Duệ Sơn Chánh Quán Viện [叡山正觀院]), bản năm thứ 4 (1647) niên hiệu Chánh Bảo (正保), bản năm thứ 9 (1669) niên hiệu Khoan Văn (寛文), bản năm thứ 18 (1733) niên hiệu Hưởng Bảo (享保, hiện tàng trữ tại Đại Học Đại Chánh [大正大學, *Taishō Daigaku*], Đại Cốc Đại Học [大谷大學, *Ōtani Daigaku*], v.v.).
26. **Không Hải** (空海, *Kūkai*, 774-835): vị tổ sư khai sáng ra Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, xuất thân vùng Tán Kì (讃岐, *Sanuki*) thuộc Tứ Quốc (四國, *Shikoku*), cha là Tá Bá Trực Điền (佐伯直田), mẹ là A Dao (阿刀). Lúc lên 15 tuổi, ông theo người bác là A Dao Đại Túc (阿刀大足) lên kinh đô, năm 18 tuổi thì học hết các học vấn của Trung Quốc, nhưng vì ông có chí xuất gia nên cuối cùng bỏ học.

Ông theo Đại Long Ngạc (大龍嶽) ở vùng A Ba (阿波, *Awa*, thuộc Tokushima-ken [徳島縣]) và Thất Hộ Khi (室戸崎) ở vùng Thổ Tá (土佐, *Tosa*, thuộc Kōchi-ken [高知縣]) tu hành rất nghiêm mật. Ngoài ra, ông còn theo học các giáo học ở các chùa lớn đương thời vùng Nại Lương. Đến năm 24 tuổi, ông viết nên cuốn Tam Giáo Chỉ Quy (三教指歸), nhằm luận về những điểm hay dở của Nho Giáo, Đạo Giáo và Phật Giáo. Đó cũng chính là bức thư tuyên ngôn xuất gia của Không Hải. Với lòng quan tâm rất lớn đối với Mật Giáo, vào năm 804, lúc 34 tuổi, ông được cho đi theo cùng với Đăng Nguyên Cát Dã Ma Lữ (藤原吉野麻呂) sang nhà Đường. Giữa đường cả hai người gặp nhiều trắc trở trên biển cả, nhưng cuối cùng cũng đến được kinh đô Trường An. Năm sau từ tháng 5 đến tháng 12, ông theo hầu hạ Huệ Quả (惠果) ở Thanh Long Tự (青龍寺), và được thọ nhận lễ quán đảnh và kế thừa bí pháp từ vị này. Bên cạnh đó ông còn theo học pháp với Bát Nhã Tam Tạng, nhưng vì vào tháng 12 Huệ Quả viên tịch, nên tháng 10 năm sau 806 ông phải trở về nước, mang theo nhiều kinh luận và pháp cụ Mạn Trà La. Đến năm 36 tuổi, ông đến trú tại Cao Hùng Sơn Tự (高雄山寺) vùng Kyoto và bắt đầu thấp sáng ngọn đèn Chơn Ngôn Mật Giáo tại đây. Từ đó, ông được Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, *Saga Tennō*) ủng hộ và chấp nhận cho phát triển Chơn Ngôn Tông. Thêm vào đó, ông còn giao tế với Tối Trừng (最澄, *Saichō*) của Thiên Thai Tông và đã từng truyền thọ pháp quán đảnh cho vị này cùng với đệ tử của ông. Đến năm 816, lúc 43 tuổi, ông đến khai sáng vùng Cao Dã Sơn (高野山, *Kōyasan*) và trải qua quãng đời cuối cùng của mình tại nơi đây. Đến năm 823 lúc 50 tuổi, nơi đây trở thành đạo tràng căn bản cho Chơn Ngôn Tông, và quần thể tháp đường cũng được kiến lập nên. Chính trong khoảng thời gian này, Không Hải đã bố giáo cho rất nhiều đệ tử, thuyết giáo cho rất nhiều người và xây dựng nên giáo đoàn của Chơn Ngôn Tông. Ông đã viết khá nhiều tác phẩm như Biện Hiển Mật Nhị Giáo Luận (辨顯密二教論), Tứ Thân Thành Phật Nghĩa (即身成佛義), Thanh Tự Thật Tướng Nghĩa (聲字實相儀), Hồng Tự Nghĩa (吽字義), Bí Tạng Bảo Thước (秘藏寶鑰), Bát Nhã Tâm Kinh Bí Kiển (般若心經秘鍵), v.v., và hình thành nên giáo học của Chơn Ngôn Tông. Vào năm 936 (năm thứ 2 niên hiệu Thừa Hòa [承和]), ông thị tịch ở Cao Dã Sơn. Đến năm 921 (năm thứ 21 niên hiệu Diên Hỷ [妙喜]), ông được ban cho thụy hiệu là Hoàng Pháp Đại Sư (弘法大師, *Kōbō Daishi*).

27. **Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh** (s: *Mahāvairocana-bhīṣa-bodhi-vikurvītādhi-hāna-vaipulya-sūtreन्द्रa-rāja nāma dharmaparyāya*, t: *Rnam-par-sna-mdsadche-po m-on-par-rdsogs-par bya-chub-pa rnam-par-sprul-pa byin-gyis rlob-pa cin-tu rgyas-pa mdo-sde-i dba-po-irgyal-po shes-bya-ba-i chos-kyi-rnam-gra-s*, c: *Ta-p'i-lu-chê-na-ch'êng-fo-shên-pien-chin-ch'ih-ching*, j: *Daibirushanajōbutsushimpenkajikyō*, 大毘盧遮那成佛神變加持經): còn gọi là Đại Nhật Kinh (大日經), Đại Tỳ Lô Giá Na Kinh (大毘盧遮那經), Tỳ Lô Giá Na Thành Phật

Kinh (毘盧遮那成佛經), 7 quyển, hiện còn, Taishō 18, 1, No. 848, Thiện Vô Úy (善無畏, 637-765) và Nhất Hành (一行, 683-727) nhà Đường cộng dịch.

28. **Kim Cang Đánh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh** (s: *Sarvatathāgatatattvasaṃgrahanāmamahāyāna-sūtra*, t: *De-bshingregs-thams-cad-kyi de-kho-na-ñid bsdus-papa-shes-bya-ba theg-pa chen-po'i mdo*, c: *Chin-kuang-ting-i-ch'ieh-ju-lai-chên-shih-shê-ta-hsien-chêng-ta-chiao-wang-ching*, j: *Kongōchōissainyōraishinjitsusetsudaijōgenshōdaikyōōkyō*, 金剛頂一切如來真實攝大乘現證大教王經): còn gọi là Kim Cang Đánh Du Già Chơn Thật Đại Giáo Vương Kinh (金剛頂瑜伽真實大教王經), Kim Cang Đánh Kinh (金剛頂經), Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Kinh (攝大乘現證經), Đại Giáo Vương Kinh (大教王經), 3 quyển, hiện còn, Taishō 18, 207, No. 865, Bất Không (不空, 705-774) dịch vào năm 753.
29. **Thiên Thai Đại Sư Trí Khải** (智顗, *Zhì-yǐ*, *Chigi*, 538-597): vị Thiền tăng thống nhiếp Phật Giáo Trung Quốc trong khoảng 3 triều đại Lương, Trần và Tùy với Thiên Thai giáo nghĩa của mình, vị tổ sư khai sáng ra Thiên Thai Tông. Ông cũng được xem như là vị tổ sư thứ 3, kế thừa Huệ Văn (慧文) và Huệ Tư (慧思). Xuất thân từ Huyện Hoa Dung (華容), Kinh Châu (荊州, thuộc Tỉnh Hồ Nam), ông là con của Trần Khởi Tổ (陳起祖), vị cao quan thời nhà Lương, tự là Đức An (德安). Lúc 15 tuổi, ông gặp phải nạn Hầu Cảnh (侯景), đến năm 18 tuổi thì xuất gia ở Quả Nguyên Tự (果願寺) vùng Sương Châu (湘州, thuộc Trường Sa, tỉnh Hồ Nam ngày nay). Sau một thời gian đi tham học tu tập ở các nơi, đến năm 23 tuổi, ông đến làm môn hạ của Huệ Tư (慧思) ở Đại Tô Sơn (大蘇山), Quang Châu (光州), tu học Pháp Hoa Tam Muội và được khai ngộ. Vâng theo lời thầy, ông cùng với nhóm Pháp Hỷ (法喜) gồm 27 người vào Kim Lăng (金陵, Nam Kinh), thuyết giảng Pháp Hoa Kinh ở Ngõa Quan Tự (瓦官寺). Từ đó Thi Hưng Vương (始興王) nhà Trần và một số vị cao quan khác ở Kim Lăng cũng quy y theo ông; Đặc biệt, các vị cao tăng như Pháp Tế (法濟), Đại Nhẫn (大忍), Huệ Biện (慧辨), Huệ Vinh (慧榮), v.v., ở đây cũng đến nghe ông thuyết pháp. Đến năm 34 tuổi, ông từ giả chốn kinh thành mà trở về Thiên Thai Sơn và bắt đầu lập nên hệ thống Thiên Thai giáo học. Vào năm 584, nhận lời cung thỉnh của vua Trần, ông đến Linh Diệu Tự (靈曜寺) và Quảng Trạch Tự (廣擇寺) thuyết giảng. Đến năm 588, vì chiến loạn ông phải đến lánh nạn ở địa phương Kinh Châu (荊州) và Lô Sơn (廬山); nhưng sau khi nhà Tùy thống nhất thì Văn Đế và Tấn Vương Quảng quy y theo ông. Chính ông đã truyền trao Bồ Tát giới cho Tấn Vương, và được ban tặng hiệu là Trí Giả Đại Sư

(智者大師). Sau đó ông sáng lập nên Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺) ở cố hương của mình là Kinh Châu, rồi năm 593 thì giảng bộ Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義), và năm sau thì bộ Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀). Rồi sau ông đi xuống vùng Dương Châu, dâng hiến bộ Duy Ma Sớ (維摩疏) cho Tần Vương, và lại trở về Thiên Thai Sơn, thành lập nên quy phạm của giáo đoàn và nỗ lực tận tình xác lập học thuyết Chỉ Quán. Vào năm 597, trên đường lên kinh đô theo lời thỉnh cầu của Tần Vương, ông thọ bệnh ở Thạch Thành Tự (石城寺) và thị tịch tại đây vào ngày 24 tháng 11 cùng năm. Các sách giảng thuật của ông ngoài Tam Đại Bộ là Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義), Pháp Hoa Văn Cú (法華文句) và Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀) ra, còn có một số soạn thuật hơn 10 bộ dựa trên Duy Ma Kinh, Kim Quang Minh Kinh, Quán Âm Kinh để giải thích về Ngũ Trùng Huyền Nghĩa (五重玄義) như Thứ Đệ Thiền Môn (次第禪門), Lục Diệu Pháp Môn (六妙法門), Thiên Thai Tiểu Chỉ Quán (天台小止觀), v.v. Từ tư tưởng Pháp Hoa Tam Muội (法華三昧), Tam Quy Tam Quán (三歸三觀), Nhất Niệm Tam Thiên (一念三千), Ngũ Thời Bát Giáo (五時八教), v.v., mang tính độc đáo riêng biệt của mình, ông được xưng tụng như là người thứ nhất hình thành nên Phật Giáo Trung Quốc. Ông là người đầu tiên thiết lập nên hồ phóng sanh rất nổi tiếng mà vẫn còn lưu lại cho đến ngày nay.

30. **Giám Chơn** (鑑真, *Ganjin*, 688-763): vị học tăng nhà Đường, tổ sư khai sáng Luật Tông Nhật Bản, người Huyện Giang Dương (江陽縣), Dương Châu (揚州). Ông chuyên học tập về giới luật và Thiên Thai giáo học. Nhận lời thỉnh cầu của các vị học tăng Nhật Bản sang cầu pháp tại Trung Hoa lúc bấy giờ như Vinh Duệ (榮觀), Phổ Chiếu (普照), ông đã mấy lần lên thuyền sang Nhật, nhưng không thành công; mãi cho đến lần thứ 6 vào năm 753 (năm thứ 5 niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶]), ông mới đến được Nhật Bản. Lần đầu tiên ông lập giới đàn tại Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), và truyền thọ giới pháp cho Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇, *Shōmu Tennō*), v.v. Sau đó, ông kiến lập Đường Chiêu Đề Tự (唐招提寺, *Tōshōdai-ji*) làm đạo tràng tu tập giới luật và được ban cho hiệu là Đại Hòa Thượng (大和尚). Ngoài ra ông còn có các hiệu khác như Quá Hải Đại Sư (過海大師), Đường Đại Hòa Thượng (唐大和尚).
31. **Chứng Không** (証空, *Shōkū*, 1177-1247): vị tăng của Tịnh Độ Tông Nhật Bản, sống vào đầu và giữa thời đại Liêm Thương, vị tổ của Dòng Tây Sơn (西山流), húy Chứng Không (証空), thông xưng là Tây Sơn Thượng Nhân (西山上人), Tây Sơn Quốc Sư (西山國師), hiệu Giải Thoát Phòng (解脱房), Thiện Huệ Phòng (善慧房), thụy hiệu là Giám Trí Quốc Sư (鑑智國師). Ông xuất thân kinh đô Kyoto,



con trai trưởng của Nguyên Thân Quý (源親季). Ông được vị cựu Đại Thần Cữu Ngã Thông Thân (久我通親) nuôi dưỡng, đến năm 1190 thì theo xuất gia với Nguyên Không (源空, *Genkū*) và học về Tịnh Độ Giáo. Năm 1198, ông chịu trách nhiệm hiệu đính tác phẩm Tuyển Trạch Tập (選擇集) của Nguyên Không và đến năm 1204, ông viết bản Thất Cá Điều Chế Giới (七箇條制誠) để đối kháng sự đàn áp của đồ chúng Thiên Thai Tông. Ông đã theo hầu Nguyên Không trong suốt 23 năm trường và kế thừa Viên Đôn Bồ Tát Giới. Sau khi thầy qua đời, ông được Từ Viên (慈圓, *Jien*) phó chúc cho Vãng Sanh Viện (往生院) trong khuôn viên của Tây Sơn Thiện Phong Tự (西山善峰寺) ở vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*), chuyển đến sống tại đây và chuyên thuyết giảng giáo lý của Thiện Đạo (善導). Ông được tăng lớp quý tộc quy y theo rất đông và trong cuộc đàn áp của Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*) vào năm 1227 (Pháp Nạn Gia Lộc [嘉祿]), ông được miễn tội. Đến năm 1229, ông đến tham bái Đương Ma Tự (當麻寺, *Taima-dera*) ở Đại Hòa (大和, *Yamato*) và từ đó trở đi ông đã tận lực truyền bá Đương Ma Tự Mạn Trà La (當麻寺曼荼羅). Môn lưu của ông được gọi là Dòng Tây Sơn (西山流, *Sezan-ryū*, còn gọi là Tịnh Độ Tông Tây Sơn Thâm Thảo Phái [淨土宗西山深草派, *Jōdōshūseizanfukakusa-ha*]). Trước tác của ông có rất nhiều như Quán Môn Yếu Nghĩa Sao (觀門要義鈔) 41 quyển, Quán Kinh Sớ Tha Bút Sao (觀經疏他筆鈔) 14 quyển, Quán Kinh Sớ Đại Ý (觀經疏大意) 1 quyển, Quán Môn Nghĩa Thảo Án (觀門義草案) 2 quyển, Tam Bộ Kinh Luận Nghĩa Ký (三部經論義記) 1 quyển, Tam Duyên Nghĩa (三緣義) 1 quyển, Định Tán Khoa Giản Nghĩa (定散料簡義) 1 quyển, Ngũ Đoạn Sao (五段鈔) 1 quyển, An Tâm Sao Phụ Lục An Tâm Sao (安心鈔附略安心鈔) 1 quyển, Thiện Huệ Thượng Nhân Ngự Pháp Ngữ (善慧上人御法語) 1 quyển, Bạch Mộc Niệm Phật Pháp Ngữ (白木念佛法語) 1 quyển, Thuật Thành (述誠) 1 quyển, Trấn Khuyển Dụng Tâm (鎮勸用心) 1 quyển, Nữ Viện Ngự Thư (女院御書) 1 quyển, Quán Kinh Bí Quyết Tập (觀經秘決集) 20 quyển, Đương Ma Mạn Trà La Chú Ký (當麻曼荼羅註記) 10 quyển, Tuyển Trạch Mật Yếu Quyết (選擇密要決) 5 quyển, Tứ Thập Bát Nguyện Yếu Thích Sao (四十八願要釋鈔) 2 quyển, Tu Nghiệp Yếu Quyết (修業要決) 1 quyển, Đương Ma Mạn Trà La Cúng Thức (當麻曼荼羅供式) 1 quyển, Đương Ma Mạn Trà La Bát Giảng Luận Nghĩa Sao (當麻曼荼羅八講論義鈔) 1 quyển, v.v.

32. **Hòa Tán** (和讃, *Wasan*): một loại ca dao dưới hình thức tiếng Nhật gồm 75 điệu, dùng để tán thán chư Phật, Bồ Tát, giáo pháp và các vị tổ sư. Bài Chú Bản Giác Tán (註本覺讃) của Lương Nguyên (良源, *Ryōgen*) sáng tác dưới thời Bình An trung kỳ là một tuyệt tác tối cổ. Về sau thì có Cực Lạc Quốc Di Đà Hòa Tán (極樂國彌陀和讃), của Thiên Quán (千觀, *Senkan*), Cực Lạc Lục Thời Tán (極樂六時讃) của Nguyên Tín (源信, *Genshin*), v.v., lấy trung tâm là Tịnh Độ Giáo mà sáng tác nên. Đến thời đại Liêm Thương thì có bài Tam Thiếp Hòa Tán (三帖和讃) của Thân Loan (親鸞, *Shinran*), và các bài Hòa Tán của Thời Tông như Biệt Nguyên Tán (別願讃) của Nhất Biến (一遍, *Ippen*) là tiêu biểu nhất; chúng được lưu bố rộng rãi và đóng vai trò trung tâm ở các pháp hội. Ngoài ra vào thời Trung Đại còn có bài Hoảng Pháp Đại Sư Hòa Tán (弘法大師和讃) và Tứ Tòa Giảng Hòa Tán (四座講和讃) của Chơn Ngôn Tông, rồi Thái Tử Hòa Tán (太子和讃) của Thánh Đức Tông, v.v. Đến cuối thời Trung Đại thì phần nhiều các bài Hòa Tán đều có thêm niêm luật và được xướng họa. Về khúc tiết của chúng thì khác nhau tùy theo từng tông phái, nhưng chủ yếu bài nào cũng có âm điệu phách tiết cả. Bên cạnh đó cũng có rất nhiều bài Hòa Tán do các cư sĩ tại gia làm nữa.
33. **Kiến Nhân Tự** (建仁寺, *Kennin-ji*): ngôi chùa trung tâm của Phái Kiến Nhân Tự thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, tọa lạc tại Komatsuchō (小松町), Higashiyama-ku (東山區), Phố Kyoto (京都), tên núi là Đông Sơn (東山). Vào năm 1202 (năm thứ 2 niên hiệu Kiến Nhân [建仁]), thể theo lời phát nguyện của Thổ Ngự Môn Thiên Hoàng (土御門天皇, *Tsuchimikado Tennō*, 1195-1231), thí chủ Tướng Quân Nguyên Lại Gia (源賴家, *Minamoto-no-Yorriie*, 1182-1204) đã mời Vinh Tây (榮西, *Eisai*) đến làm tổ khai sơn và lấy niên hiệu mà đặt tên chùa. Vào năm 1205 (năm thứ 2 niên hiệu Nguyên Cửu [元久]), chùa được hoàn thành, trở thành đạo tràng tu tập cho cả 3 tông Thiên Thai, Chơn Ngôn và Thiền. Về sau, vào năm 1265, kể từ thời Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆) làm trú trì trở đi, nơi đây trở thành ngôi Thiền tự rất hưng thịnh, được liệt vào hàng Ngũ Sơn (五山, 5 ngôi chùa danh tiếng); và đến thời kỳ Thất Đình (室町, *Muromachi*) thì có rất nhiều vị danh tăng rất giỏi về văn chương xuất hiện. Từ ngày thành lập về sau, chùa này đã mấy lần bị hỏa hoạn, đặc biệt là vào năm 1552 (năm thứ 21 niên hiệu Thiên Văn [天文]), do vì binh loạn nên chùa bị cháy hoàn toàn. Kiến trúc chùa hiện nay do Huệ Quỳnh (慧瓊, *Ekei*) của An Quốc Tự (安國寺, *Ankoku-ji*) phục hưng, gồm Sắc Sứ Môn (勅使門, thời đại Liêm Thương hậu kỳ), Phương Trượng (方丈, khoảng năm 1487), Điện Phật (佛殿, khoảng thời gian niên hiệu Minh Hòa [明和, 1764-1772]). Bảo vật của chùa có rất nhiều như các tranh Phong Thần, Lôi Thần của Biểu

ốc Tông Đạt (依屋宗達, *Tawaraya Sōtatsu*), tranh Trúc Lâm Thất Hiền Đồ (竹林七賢圖) của Hải Bắc Hữu Tùng (海北友松, *Kaihō Yūshō*) cũng như bút tích của Nhất Sơn Nhất Ninh (一山一寧, *Issan Ichinei*), v.v.

34. **Phù Luật** (扶律, *furitsu*): tức Phù Luật Thuyết Thường (扶律說常) hay Phù Luật Đàm Thường (扶律談常), dụng ngữ dùng để nói về hạng người chuyên miệt thị giới pháp, thấy Như Lai nhập diệt rồi sinh ngộ giải cho rằng chính Phật cũng vô thường. Nó chủ ý muốn nhấn mạnh vấn đề giữ gìn giới luật và Phật tánh là thường trụ. Đối với Thiên Thai Tông thì từ này dùng để nói về giáo thuyết của Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經).
35. **Vĩnh Bình Tự** (永平寺, *Eihei-ji*): ngôi chùa trung tâm của Tào Động Tông Nhật Bản, tọa lạc tại Eihei-ji-chō (永平寺町), Yoshida-gun (吉田郡), Fukui-ken (福井縣), tên núi là Cát Tường Sơn (吉祥山). Người khai cơ chùa là Ba Đa Dã Nghĩa Trọng (波多野義重). Sau thế theo lời thỉnh cầu của Nghĩa Trọng, vào năm 1243 (niên hiệu Khoan Nguyên [寛元] nguyên niên), từ Hưng Thánh Tự (興聖寺, *Kōshō-ji*) ở vùng Thiển Thảo (淺草, *Asakusa*), Đạo Nguyên (道元, *Dōgen*) chuyển lên địa phương Việt Tiền (越前, *Echizen*), năm sau khai sáng Đại Phật Tự (大佛寺, *Daibutsu-ji*), và đến năm 1246 (năm thứ 4 niên hiệu Khoan Nguyên) thì đổi tên chùa thành Vĩnh Bình Tự. Trừ ra thời kỳ hành hóa ở vùng Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*), Đạo Nguyên đã trải qua giai đoạn cuối đời, chuyên tâm giáo hóa đồ chúng và soạn thuật bộ Chánh Pháp Nhân Tạng (正法眼藏, *Shōbōgenzō*) tại chùa này. Xuất xứ tên gọi Vĩnh Bình (永平) được giải thích trong Vĩnh Bình Quảng Lục (永平廣錄) 2 với câu “*thiên thượng thiên hạ đương xứ vĩnh bình*” (天上天下當處永平, *trên trời dưới đất ngay nơi đây mãi bình an*), là tên niên hiệu Vĩnh Bình (永平, 58-75 sau công nguyên) của nhà Hậu Hán, lúc Phật Giáo được công truyền vào Trung Quốc. Vào năm 1253 (năm thứ 5 niên hiệu Kiến Trường [建長]), sau khi Đạo Nguyên qua đời, Hoài Tráng (懷奘, *Ejō*) trở thành vị tổ thứ 2 của chùa; nhưng vì bị bệnh nặng nên vào năm 1267 (năm thứ 4 niên hiệu Văn Vĩnh [文永]), ông nhường lại cho Triệt Thông Nghĩa Giới (徹通義介, *Tettō Gikai*) và vị này làm tổ thứ 3. Về sau, phái của Nghĩa Giới tập trung phát triển giáo đoàn đã tạo sự tranh chấp với phái của Nghĩa Diễn (義演, *Gien*) vốn chủ trương cổ thủ truyền thống Chỉ Quán Đả Tọa (只管打坐, *Shikantaza*) của Đạo Nguyên. Trải qua 3 lần luận tranh của hai phái tân cựu này, cuối cùng phái của Nghĩa Giới phải rời khỏi sơn môn Vĩnh Bình Tự, chuyển đến Đại Thừa Tự (大乘寺, *Daijō-ji*) vùng Gia Hạ (加賀, *Kaga*); môn nhân của Nghĩa Giới là Oánh Sơn Thiệu Cẩn (瑩山紹瑾, *Keizan*

*Jōkin*) sáng lập ra Tổng Trì Tự (總持寺, *Sōji-ji*) ở vùng Năng Đăng (能登, *Noto*). Tại Vĩnh Bình Tự, Nghĩa Diễn, Tịch Viên (寂圓, *Jakuen*), Nghĩa Vân (義雲, *Giun*) liên tiếp nhau thay thế làm trú trì. Pháp hệ của Tịch Viên kéo dài lãnh đạo chùa cho đến vị trú trì đời thứ 20 là Môn Hạc (門鶴, *Mongaku*). Sau đó, các đời trú trì không phải thuộc môn hạ của Tịch Viên. Đến thời kỳ Giang Hộ (江戸, *Edo*) thì chùa trở thành ngôi đại bản sơn trung tâm của tông phái. Bảo vật của chùa có bản Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi (普勸坐禪儀), thủ bút của Đạo Nguyên.

36. **Như Tịnh** (天童如淨, *Rú-jìng*, *Tendō Nyōjō*, 1163-1228): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, vì tánh tình của ông hào sảng vui vẻ nên trong từng lâm đương thời thường gọi ông là Tịnh Trưởng (淨長), sau này thì gọi là Trưởng Ông (長翁), sinh ngày mùng 7 tháng 7 năm đầu (1163) niên hiệu Long Hưng (隆興) ở vùng Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang), còn năm tháng ông xuất gia và thọ cụ túc thì không rõ. Sau khi xuất gia, ông chuyên tâm học giáo lý, đến năm 19 tuổi thì đến tham vấn Túc Am Trí Giám (足菴智鑑) ở Tuyết Đậu Sơn (雪竇山). Ông khai ngộ với câu chuyện cây bá trước sân của Trí Giám, và được chấp thuận cho tu tập tại đây. Sau đó, ông trải qua hơn 20 năm du lãng giang hồ, đến năm thứ 3 (1210) niên hiệu Gia Định (嘉定), ông đến trú tại Thanh Lương Tự (清涼寺) thuộc Phủ Kiến Giang (建江府, Tỉnh Giang Tô). Về sau, ông đã từng sống qua các chùa như Thoại Nham Tự (瑞巖寺) ở Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang), Nam Sơn Tịnh Từ Tự (南山淨慈寺) ở Phủ Lâm An (臨安府, Tỉnh Triết Giang), Thoại Nham Tự ở Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang), rồi sau đó lại quay trở về Tịnh Từ Tự. Nhận được di thư của Phái Vô Tế Liễu (無濟了派) ở Thiên Đồng Sơn (天童山), vào năm thứ 17 niên hiệu Gia Định (嘉定), ông đến trú trì Thái Bạch Sơn Thiên Đồng Cảnh Đức Thiền Tự (太白山天童景德禪寺) vùng Minh Châu. Chính trong khoảng thời gian này thì Đạo Nguyên (道元) của Nhật sang tham vấn và được chân truyền pháp môn tu gọi là Thân Tâm Thoát Lạc (身心脫落), Chi Quản Đả Tọa (只管打坐). Trong bộ Chánh Pháp Nhân Tạng (正法眼藏, *Shōbōgenzō*) do Đạo Nguyên sáng tác sau này đã thể hiện đầy đủ phong cách và dung mạo của Như Tịnh. Vào ngày 17 tháng 7 năm đầu niên hiệu Thiệu Định (紹定) nhà Tống, ông thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi. Ông có để lại bài kệ là “*Lục thập lục niên, tội phạm di thiên, đã cá bột khiêu, hoạt hãm Huỳnh Tuyền. Di ! Tùng lai sanh tử bất tương cán*” (六十六年、罪犯彌天、打箇臉跳、活陷黃泉、咦、從來生死不相干, *Sáu mươi sáu năm, tội phạm ngất trời, nhảy nhót lung tung, rơi xuống suối vàng. Ôi chào ! Xưa nay sống chết chẳng hề hấn gì*

- /). Trước tác của ông để lại có Như Tịnh Thiền Sư Ngữ Lục (如淨禪師語錄) 2 quyển, Như Tịnh Thiền Sư Tục Ngữ Lục (如淨禪師續語錄) 1 quyển.
37. **Đạo Chiêu** (道昭, *Dōshō*, 629-700): vị tăng ở Nguyên Hưng Tự (元興寺, *Gankō-ji*) thuộc thời đại Phi Điều, tổ sư khai sáng ra Pháp Tướng Tông của Nhật, xuất thân vùng Hà Nội (河内, *Kawauchi*). Năm 653, ông nhập Đường cầu pháp, học Pháp Tướng với Huyền Tráng (玄奘), sau khi trở về nước ông kiến lập Thiền viện ở Nguyên Hưng Tự và bắt đầu hoằng pháp. Đến cuối đời ông đi tuần du khắp các nơi, làm những việc xã hội như bắt cầu đường, v.v. Theo di mệnh của ông để lại thì sau khi chết thi hài của ông được hỏa táng. Đây là trường hợp hỏa táng đầu tiên trong lịch sử Nhật.
38. **Hành Cơ** (行基, *Gyōki*, 668-749): vị tăng sống dưới thời đại Nại Lương (奈良, *Nara*), xuất thân vùng Hà Nội (河内, *Kawauchi*). Ông theo hầu Đạo Chiêu (道昭, *Dōshō*) rồi sau đó cũng đi tuần du khắp nơi, chuyên tâm làm các công việc xã hội như giáo hóa dân chúng, xây dựng chùa chiền, thiết lập đê điều, dựng cầu cống, v.v., nên thường được gọi là Hành Cơ Bồ Tát. Ông bị cầm chế vì lần đầu tiên sai phạm luật tăng ni, nhưng sau cũng được tha tội, và ông cũng đã từng làm đến chức Đại Tăng Chánh.
39. **Không Dã** (空也, *Kūya*, 903-972): vị tăng sống giữa thời Bình An, vị tổ của Phái Không Dã Niệm Phật (空也念佛派, *Kūyanembutsu-ha*), không rõ xuất thân ở đâu. Ban đầu ông xuất gia ở Quốc Phân Tự (國分寺, *Kokubun-ji*) vùng Vĩ Trương (尾張, *Owari*), sau đó thì đi khắp nơi làm các công việc xã hội như đắp đường, xây cầu cống, v.v., và đặc biệt là lấy vùng kinh đô Kyoto làm trung tâm mà tiến hành bố giáo pháp môn “*miệng xưng niệm Phật*”, không kể giàu nghèo sang hèn gì cả; từ đó ông được gọi là Thị Thánh (市聖, vị Thánh ngoài chợ) hay A Di Đà Thánh. Vào năm 948, ông có thọ giới ở Tỷ Duệ Sơn với giới danh là Quang Thắng (光勝), nhưng sau đó ông không bao giờ dùng đến tên này. Ông có kiến lập Lục Ba La Mật Tự (六波羅蜜寺, *Rokuharamitsu-ji*) ở Kyoto.
40. **Tam Kinh Nghĩa Sớ** (三經義疏, *Sangyōgisho*): thư tịch chú thích kinh điển do Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, *Shōtoku Taishi*) truyền lại, tên gọi chung của Pháp Hoa Kinh Nghĩa Sớ (法華經義疏) 4 quyển, Thắng Man Kinh Nghĩa Sớ (勝鬘經義疏) 1 quyển và Duy Ma Kinh Nghĩa Sớ (維摩經義疏) 2 quyển. Theo ký lục của thời đại Nại Lương về bộ sách này, trong Pháp Long Tự Già Lam Duyên Khởi Tinh Lưu Ký Tư Tài Trương (法隆寺伽藍緣起并流記資材帳) có ghi là Thượng Cung Thánh Đức Thái Tử Vương Ngự Chế Già (上宮聖德太子王御制者); còn trong Thượng Cung Thánh Đức Pháp Vương Đế Thuyết (上宮聖德法王帝説) cũng có ghi là Thái Tử ngự chế sớ kinh 7 quyển của Pháp Hoa, v.v.; và trong Tịnh Danh

Huyền Luận Lược Thuật (淨名玄論略述) của Trí Quang (智光, *Chikō*) cũng như trong Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương Chỉ Sự Ký (華嚴五教章指事記) của Thọ Linh (壽靈, *Jurei*), v.v., cũng có dẫn dụng những ngôn từ trong bộ Tam Kinh Nghĩa Sớ này. Vào thời Bình An và Liêm Thương thì rất nhiều các học tăng của các tông phái như Tới Trừng (最澄, *Saichō*), Không Hải (空海, *Kūkai*), Viên Trân (圓珍, *Enchin*), Huyền Duệ (元叡, *Genei*), Trọng Toán (仲算, *Chūsan*), Trình Khánh (貞慶, *Jōkei*), Trừng Thiển (澄禪, *Chōzen*), Tông Tánh (宗性, *Sōshō*), v.v., cũng có dẫn dụng về bộ luận này. Đặc biệt Ngưng Nhiên (凝然, *Gyōnen*) đã tiến hành chú thích toàn bộ thư tịch này. Vào năm 1274 thì cả ba bộ sớ này được khắc gỗ và xuất bản. Từ đó trở đi có rất nhiều bản in khắc khác ra đời.

41. **Hiển Giới Luận** (顯戒論, *Genkairon*): tác phẩm do Tới Trừng (最澄, *Saichō*) soạn, gồm 3 quyển, nhằm phản luận lại những vấn nạn gây khó khăn của nhóm Tăng Cang vùng Nam Đô, và làm sáng tỏ đặc chất của Thiên Thai Viên Giới. Tứ Điều Thức (四條式) là tên gọi khác của bộ này khi dâng lên triều đình vào năm 819 để mong chấp nhận sự hiện hữu của Thiên Thai Viên Tông, là biểu hiện phương châm căn bản của giới luật mang tính độc đáo với tư cách là giáo đoàn.
42. **Tăng Triệu** (僧肇, *Sēng-zhào*, *Sōjō*, 384-414?): một trong Tứ Triết của La Thập, học tăng sống dưới thời Hậu Tần, đã từng theo hầu hạ và học với Cưu Ma La Thập (鳩摩羅什), rất thiên tài nhưng lại chết sớm. Ông rất thích tư tưởng Lão Trang, nhưng sau khi đọc Kinh Duy Ma do Chi Khiêm (支謙) dịch, bèn quy đầu theo Phật pháp. Ông đến vùng Cô Tàng (姑藏) thuộc Kinh Châu để yết kiến La Thập, trở thành môn hạ và đã từng giúp vị này trong việc dịch kinh ở Trường An. Một số trước tác được xem như là của ông gồm có Bát Nhã Vô Tri Luận (般若無知論), Vật Bất Thiên Luận (物不遷論), Bất Chơn Không Luận (不真空論), Niết Bàn Vô Danh Luận (涅槃無名論), v.v. và chúng được gọi chung là Triệu Luận. Chính các tư tưởng Bát Nhã, Không, Niết Bàn của ông thông qua mấy bộ luận này đã thể hiện lối tư duy độc đáo của người Trung Hoa, và mở ra một phương hướng mang tính quyết định cho Phật Giáo Trung Hoa. Ông được xem như là sơ tổ của Tam Luận Tông Trung Hoa.
43. **Mạn Trà La hay Mạn Đà La** (s: *Maṇḍala*, 曼荼羅 hay 曼陀羅): theo nguyên ngữ Sanskrit là *maṇḍala*, ngữ căn *maṇḍ* có nghĩa là “chơn tủy, bản chất”, và vì tiếp vĩ ngữ *la* có nghĩa là “có được”, cho nên từ này có nghĩa là “có được bản chất”, tức là đạt được giác ngộ tối cao gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác của Phật. Chính vì đó là cảnh địa sung thật, đầy đủ như vòng tròn, nên từ này còn được dịch là “Luân Viên Cự Túc” (輪圓具足, vòng tròn đầy đủ). Về mặt ngữ nguyên học, từ *maṇḍala* vẫn chưa được giải thích một cách trọn vẹn cho lắm, nhưng trong văn bản bình thường nó có nghĩa là “hình thức giống như vòng tròn”. Trong Chơn Ngôn Mật Giáo, nó có nghĩa là “nơi đắc ngộ” hay “đạo tràng”. Vì trong đạo tràng có thiết lập đàn tràng để cho chư Phật và Bồ Tát vân tập, nên từ này còn có

nghĩa là “đàn” hay “sự tập hợp”, từ đó nó được dùng để gọi những hình đồ vẽ các hình tượng tập trung. Quan niệm mang tính trừu tượng một cách thuần túy thì được gọi là Tự Tánh Mạn Trà La (自性曼荼羅). Theo đà phát triển về quán tưởng Phật, hình thức Quán Tưởng Mạn Trà La phản ánh thế giới của Phật trong tâm mang tính cụ thể bắt đầu xuất hiện. Tuy nhiên, theo thường tình thì việc quán Phật rất khó khăn, nên hiện tại các hình tượng được vẽ rất cụ thể. Trong Ngưu Lê Mạn Đà La Chú Kinh (牛梨曼陀羅呪經) được dịch vào thời nhà Lương (502-557), có đề cập đến cách vẽ tượng Bồ Tôn ở giữa trung tâm của đàn, và các tượng quyền thuộc nằm chung quanh tượng Bồ Tôn này. Gần đây nguyên bản chép bằng tiếng Sanskrit (thế kỷ thứ 5-6) của kinh này được phát hiện ở Kashmir, và điều này chứng tỏ rằng vào thời ấy ở Ấn Độ cũng đã xuất hiện hình thức Mạn Đà La rồi. Từ thời Nam Bắc Triều (420-589) cho đến thời nhà Tùy (581-619), hình thức vẽ các họa tượng như Phép Cầu Mưa (請雨法), Thập Nhất Diện Quan Âm (十一面觀音), v.v., đã trở nên rõ ràng. Vào đầu thời nhà Đường thì trong Đà La Ni Tập Kinh (陀羅尼集經) do A Địa Cù Đa (阿地瞿多) dịch có đề cập đến Tập Hội Đàn (集會壇). Đến thế kỷ thứ 8, trong Bất Không Quyên Sách Kinh (不空羂索經) hay Nhất Tự Phật Đảnh Luân Vương Kinh (一字佛頂輪王經) do Bồ Đề Lưu Chí (菩提流志) dịch đã thấy xuất hiện hình thức Thai Tạng Mạn Trà La (胎藏曼荼羅). Ở Ấn Độ, vào khoảng giữa thế kỷ thứ 7, và từ thế kỷ thứ 7 đến đầu thế kỷ thứ 8 thì Đại Nhật Kinh (大日經), Kim Cang Đảnh Kinh (金剛頂經) đã được thành lập, cho nên trong Thai Tạng Mạn Trà La và Kim Cang Giới Mạn Trà La (金剛界曼荼羅) đã xuất hiện Đại Nhật Như Lai (大日如來) làm đấng Trung Tôn. Chính vì lẽ đó, trong Mật Giáo gọi hình thức trước là Tạp Mật (雜密) và hình thức sau là Thuần Mật (純密). Cả hai đều được truyền vào Trung Hoa và được chỉnh bị thống nhất lại với nhau, hoàn thành nên Luồng Giới Mạn Trà La (兩界曼荼羅). Rồi cả hai bộ này cũng được Không Hải sang Trung Hoa thỉnh về Nhật và lưu bố với tư cách là Hiện Đồ Mạn Trà La (現圖曼荼羅).

44. **Tức Thân Thành Phật (即身成佛, Sokushinjōbutsu):** theo lý tưởng tôn giáo của Mật Giáo, trong khi đang còn sống, người ta lấy ngay thân đang còn sống này mà đạt đến cảnh địa thành Phật, hoặc có khả năng thành Phật. Trong lập trường căn bản của đức Phật, lý tưởng tôn giáo của Phật Giáo là xuất gia, nhờ kiên trì phạm hạnh suốt đời mà thoát khỏi thế giới luân hồi và quy nguyên về cõi Niết Bàn. Tuy nhiên, chủ nghĩa xuất gia cấm dục nghiêm minh này không phải là chủ nghĩa cho hầu hết mọi người ai cũng có thể kham nhẫn được, nên từ đó với ý nghĩa nào đó sự vận động của Phật Giáo Đại Thừa nhằm khẳng định cuộc sống hiện thế của con người bắt đầu hưng khởi. Các tín đồ Đại Thừa đã giải thích rằng cuộc đời luân hồi mãi mãi trong quá khứ của chính bản thân đức Phật là điều tất yếu để thành Phật, lấy cảnh địa thành Phật giống như đức Phật làm lý tưởng tôn giáo. Nếu như hướng đến lý tưởng xa xăm ấy mà tu chỉnh cuộc

sống hiện tại, thì có thể đạt đến cảnh địa thành Phật kia; và từ đó hình thành nên lý niệm Đại Thừa gọi là mài luyện trí tuệ, thực hành hạnh lợi tha của từ bi và tích lũy hạnh Bồ Tát trải qua trong ba kiếp. Tuy nhiên, đến thời kỳ Phật Giáo thối triêu, những người mà không thể kham nhẫn được quan niệm thời gian lâu dài ba kiếp ấy, đã bị lôi cuốn theo bởi quan niệm thời gian gọi là trong khoảng còn sống hiện tại, rồi quên bằng đi điểm chính yếu mà mình đang hướng đến Niết Bàn và tạo dựng nên phương hướng đạt đến thành Phật trong khoảng thời gian ấy. Rồi trong Kim Cang Đảnh Kinh (金剛頂經), hành vi tượng trưng gọi là tụng chon ngôn phát bồ đề tâm thay cho quá trình tịnh hóa bồ đề tâm trong ba kiếp được đưa ra, và từ đó Mật Giáo được thành lập. Sau đó, Phật Giáo Tantra triển khai và quy kết về hành pháp gọi là tuần lễ các Thánh địa làm mục tiêu cho cả một đời. Ở đây các tín đồ Mật Giáo, với hình thức vượt qua ý thức của chính bản thân mình từ việc trở về lại nguyên tắc ban sơ của đức Phật, đã thể hiện sự bất thành lập việc cấu tượng Tứ Thân Thành Phật này. Đối với Nhật Bản, người ta dựa trên cơ sở Tứ Thân Thành Phật này mà thực hành pháp môn đoạn thực, không ăn cho đến chết, rồi để cho thân thể trở thành như xác ướp. Như vậy được gọi là Phật sống và được sùng bái từ thời kỳ Bình An trở đi. Các hành giả của Chon Ngôn Tông đã tiến hành việc không ăn với tất cả ý chí của mình trong khoảng thời gian còn sanh tiền và sùng bái việc biến thành xác ướp như là Tứ Thân Phật. Việc sùng bái này đã được truyền từ Trung Quốc sang Đài Loan.

45. **Liên Như** (蓮如, *Rennyō*, 1415-1499): con đầu của Tôn Như (存如, *Zonnyō*), đời thứ 7 của Bồn Nguyên Tự (本願寺, *Hongan-ji*), húy là Kiêm Thọ (兼壽), hiệu là Tín Chứng Viện (信証院). Sống trong khoảng thời kỳ Bồn Nguyên Tự đang bị suy vi và trưởng thành trong khổ nạn, ông đã theo cha tận lực giáo hóa ở các địa phương phía Nam vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*, thuộc Shiga-ken [滋賀縣]). Đến năm 1457, ông kế thừa cha mình và trở thành vị tổ đời thứ 8 của Bồn Nguyên Tự. Do vì đứng trên truyền thống của Tịnh Độ Chon Tông mà tiến hành cải cách, năm 1471 ông bị đồ chúng của Tỷ Duệ Sơn phá tan Đại Cốc Bồn Nguyên Tự ở vùng Đại Cốc (大谷, *Ōtani*); nên ông phải lánh nạn đến biệt sở phía Nam của Tam Tỉnh Tự (三井寺) vùng Đại Tân (大津), rồi xây dựng nhà riêng ở Cát Khi (吉崎, *Yoshizaki*) thuộc vùng Việt Tiền (越前, *Echizen*, thuộc Fukui-ken [福井縣]) và chuyển đến đó ở. Ông đã tác thành rất nhiều văn bản, cho xuất bản các bài Hòa Tán cũng như Chánh Tín Kệ (正信偈) của Thân Loan, và tiến hành những hoạt động giáo hóa khắp nơi từ vùng Bắc Lục (北陸, *Hokuriku*) cho đến Đông Hải (東海, *Tōkai*), Đông Quốc (東國, *Tōgoku*) và Áo Châu (奥州, *Ōshū*). Tuy nhiên, do vì sự đối lập trong mối quan hệ lợi hại phát sanh giữa các môn đồ thọ nhận sự giáo hóa của ông với những lãnh chúa địa phương, nên ông lại phải rời khỏi địa phương Cát Khi và đến bố giáo ở các vùng Nhiếp Tân (攝津, *Settsu*), Hà Nội (河内, *Kawachi*), Hòa Tuyền (和泉, *Izumi*) thuộc Osaka ngày nay. Vào năm 1480, ông bắt đầu tái kiến Bồn Nguyên Tự ở vùng Sơn Khoa (山科, *Yamashina*), mở rộng giáo hóa, cho nên người ta quy y theo phái ông nhiều hơn các phái khác.



Vào độ tuổi 75, ông nhường lại mọi hậu sự cho người con trai thứ 5 của ông là Thật Như (實如, *Jitsunyo*) và sống ẩn cư; nhưng sau đó ông vẫn tiếp tục bố giáo. Đến năm 1496, ông cho xây dựng nhà riêng ở vùng Thạch Sơn (石山, *Ishiyama*), Osaka và tiếp tục hoạt động truyền giáo cho đến 85 tuổi thì qua đời.

46. **Lương Tôn** (良尊, *Ryōson*, 1279-1349): hay còn gọi là Pháp Minh (法明, *Hōmyō*), vị cao tăng của Dung Thông Niệm Phật Tông sống dưới thời đại Nam Bắc Triều, xuất thân vùng Osaka. Ông mất cả song thân lúc mới lên 10 tuổi, sau đó thì có vợ con, nhưng vì cảm nhận được lẽ vô thường của đời người nên ông xuất gia. Đầu tiên ông lên tu học trên Cao Dã Sơn, rồi nghiên tâm giáo học của Thiên Thai Tông ở Tỷ Duệ Sơn, và ông tự nhận thức được rằng con đường mà có thể cứu rỗi kẻ phàm phu không gì hơn là nguyện sanh về cõi Tây Phương Tịnh Độ, cho nên ông bắt đầu chuyên tâm tu tập pháp môn Niệm Phật Tam Muội. Vào năm 1321, nhờ linh ứng báo mộng ở đền Thạch Thanh Thủy Bát Phan Cung (石清水八幡宮, *Iwashimizuhachimangū*), ông thọ trì linh bảo và pháp phái của Dung Thông Niệm Phật Tông từ Lương Trấn (良鎮, *Ryōchin*) và đến trú ở Đại Niệm Phật Tự (大念佛寺, *Dainembutsu-ji*). Bên cạnh đó, một mặt ông chấp nhận sự quy y của Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, *Godaigo Tennō*), mặt khác thì cho ẩn hành tranh Dung Thông Đại Duyên Khởi và phân bố rộng rãi khắp toàn quốc. Ông đã giáo hóa hết thầy mọi người và nỗ lực làm cho tông môn hưng thịnh.
47. **Trùng Nguyên** (重源, *Chōgen*, 1121-1206): hiệu là Tuấn Thừa Phòng (俊承房) và Nam Mô A Di Đà Phật (南無阿彌陀佛). Ban đầu ông vốn là võ sĩ, sau đó xuất gia, học Chơn Ngôn Mật Giáo ở Đề Hồ Tự (醍醐寺, *Daigo-ji*) và thực hành pháp môn gọi là Chơn Ngôn Niệm Phật. Kể từ sau năm 1181 khi được bổ nhiệm làm chức Khuyển Tấn của Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), ông theo những vị Khuyển Tấn đi khắp các nơi và chuyên tâm bố giáo khuyên nhủ mọi người kết duyên xây dựng trùng tu ngôi đại già lam này. Với kết quả đó, vào năm 1185 thì lễ Cúng Đường Khai Nhân Tượng Đại Phật của chùa được tiến hành và đến năm 1195 thì ngôi chùa này được hoàn thành viên mãn. Tác phẩm tự ghi của ông, Nam Mô A Di Đà Phật Tác Thiện Tập (南無阿彌陀佛作善集), là di văn để lại có liên quan đến sự nghiệp xây dựng chùa này.
48. **Nhẫn Tánh** (忍性, *Ninshō*, 1217-1303): tự là Lương Quán (良觀, *Ryōkan*), xuất thân vùng Đại Hòa (大和, *Yamato*, thuộc Nara-ken [奈良縣]). Ông theo Duệ Tôn (叡尊 hay 睿尊, *Eison*) của Tây Đại Tự (西大寺, *Saidai-ji*) học giới luật và Mật Giáo. Ông rất thâm tín vào đức Bồ Tát Văn Thù và thường hay cứu giúp những người nghèo khổ cũng như bệnh hoạn. Lúc 36 tuổi, ông xuống vùng Quan Đông (關東, *Kantō*), nhờ sự hỗ trợ của Tướng Quân Bắc Điều Trùng Thời (北條重時, *Hōjō Shigetoki*), ông đã phục hưng giới luật, lấy Cực Lạc Tự (極樂寺, *Gokuraku-ji*) vùng Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*) làm trung tâm. Hơn nữa, để truy niệm Thánh Đức Thái

Từ (聖德太子, *Shōtoku Taishi*), ông đã thiết lập bệnh viện, làm cứu tế xã hội. Thêm vào đó, ông còn dùng Cực Lạc Tự để làm đạo tràng của Quang Minh Chơn Ngôn, tạo nhiều công lao trong việc xây dựng chùa chiền và ấn loát kinh sách, tận lực làm cho dòng phái Tây Đại Tự được phát triển. Đệ tử của ông có Vinh Chơn (榮眞, *Eishin*), Thuận Nhẫn (順忍, *Junnin*). Ông được ban thụy hiệu là Nhẫn Tánh Bồ Tát (忍性菩薩).

49. **Bồn Nguyên Tự** (本願寺, *Hongan-ji*): ngôi chùa trung tâm chính của Tịnh Độ Chơn Tông Nhật Bản, tọa lạc tại vùng Đại Cốc (大谷, *Ōtani*), thuộc kinh đô Kyoto. Ban đầu nó là miếu đường, nơi cải táng di cốt của Thân Loan và an trí hình ảnh của ông, sau đó thì cháu Thân Loan là Giác Như (覺如, *Kakunyo*) đã cải thành chùa. Chính Giác Như gọi Thân Loan là Thánh Nhân của Bồn Nguyên Tự, tông tổ của Tịnh Độ Chơn Tông; Như Tín (如信, *Nyoshin*) là vị tổ thứ 2 và Giác Như là tổ thứ 3 của chùa, cho nên ông đã tận lực thành lập nên giáo đoàn Bồn Nguyên Tự. Sau đó, chùa này có lần bị suy vi và bị đồ chúng của Diên Lịch Tự (延暦寺, *Enryaku-ji*) phá hoại. Thế nhưng đến thế kỷ thứ 8 thì chùa lại được Liên Như (蓮如, *Rennyō*) xây dựng lại vào năm 1480 ở địa phương Sơn Khoa (山科, *Yamashina*), và hình thành nên quần thể Tự Nội Đình với trung tâm là Ngự Ảnh Đường và A Di Đà Đường; từ đó, vận chùa trở nên đột nhiên hưng thịnh. Đến thời Chứng Như (証如, *Shōnyō*) đời thứ 10, chùa này lại bị cháy tan tành, và sau đó thì được dời về gần Thành Osaka. Đến thời Hiển Như (顯如, *Gennyō*) đời thứ 11, ông gây chiến với Tướng Quân Chức Điền Tín Trường (織田信長, *Oda Nobunaga*), nên đã lui về ẩn cư ở vùng Lộ Sum (鷺森, *Saginomori*, thuộc Wakayama-ken [和歌山縣]). Sau khi Chức Điền Tín Trường qua đời, vào năm 1591, được sự giúp đỡ của Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豊臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*), chùa được dời về vùng đất Tây Thất Điều (西七條) ở Kyōto. Sau khi Hiển Như qua đời, con trai đầu của ông là Giáo Như (教如, *Kyōnyō*) nhường dòng kế pháp cho em mình là Chuẩn Như (準如, *Junnyō*). Đến năm 1602, nhờ Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (徳川家康, *Tokugawa Ieyasu*) dâng cúng cho miếng đất ở vùng Đông Lục Điều (東六條), nên Giáo Như mới cung đón linh ảnh của Thân Loan từ Diệu An Tự (妙安寺, *Myōan-ji*) ở vùng Cứu Kiều (厩橋, *Umayabashi*), Thượng Dã (上野, *Ueno*, thuộc Gunma-ken [群馬縣]) về và lập riêng ngôi chùa nơi đây. Từ đó về sau, phái Chuẩn Như được gọi là Tây Bồn Nguyên Tự (西本願寺, *Nishihongan-ji*), còn phía Giáo Như là Đông Bồn Nguyên Tự (東本願寺, *Higashihongan-ji*), và cứ như vậy duy trì mãi cho đến ngày nay.

(còn tiếp)

# THIỀN VÀ NÃO BỘ

James H Austin, MD

THÍCH TÂM THÀNH, MD dịch

## *Phần I*

### Chương 2

#### NÉT ĐẠI CƯƠNG VỀ LỊCH SỬ THIỀN

Bản chất của Thiền không nằm trong sự uyên bác, triết học, trong giáo điều Phật giáo, và ngay cả trong việc thiền định... Nó ở trong một điều duy nhất, có thể gọi là thấy Phật tánh trong mỗi chúng ta.

M. Trevor <sup>1</sup>

Năng lượng của trung tâm chân thực phải là sự tạo tác đã bị đánh mất thường xuyên nhất của trí tuệ con người. Nó giống như thông điệp đã trôi dạt vào bờ, nhưng không một ai đập vỡ những chai này, càng ít hơn là việc giải mã nó.

Marilyn Ferguson <sup>2</sup>

Lần đầu tiên khi tôi bắt gặp Thiền ở thành phố Kyoto, tôi đã biết rất ít về những nguồn gốc của nó. Phật giáo đã có rất lâu, hai ngàn năm trăm năm trước. Trong những truyền thống của nó, Thiền là sự tiếp cận rất có hệ thống nhưng lại khó nắm bắt nhất, rõ ràng nhất nhưng nghịch lý nhất, huyền ảo nhất nhưng lại sâu sắc nhất. Để biết được lịch sử của nó là để hiểu nó rõ hơn. Khi tôi đào sâu vào trong những câu chuyện quá khứ của nó, đây là những gì mà tôi đã phát hiện được.

Thiền mà chúng tôi đang nói là một tông phái cổ xưa thuộc Đại thừa Phật giáo. Không phải vài sự biến thể

của Thời Đại Mới hay sự bất chước “đánh đập” trong bất cứ khuynh hướng bị xuyên tạc nào của Kerouac. Nó là một lộ trình toàn diện, chính thức của sự phát triển tâm linh. Là một con đường mà sẽ uốn nắn lại sự nhận thức rõ ràng cho đến khi cuối cùng nắm bắt được thực tại của mọi sự vật hiện tượng như chúng đang thực sự hiện hữu.

Ấn chứa trong từ Thiền là câu chuyện về sự tiến hóa của nó qua nhiều thế kỷ. Kỹ thuật tập trung tư tưởng của nó đã bắt nguồn từ những sự thực hành du già (Yoga) cổ xưa. Vào thời điểm đó, ở Ấn độ, thiền định được gọi là *dhyana* (tiếng Sanskrit). Từ này đã được chuyển thành *Ch'an-Na*, khi chuyển sang tiếng Trung Quốc là *Ch'an*. Sau đó, những tu sĩ Phật giáo đã mang hình thức Thiền này đến Nhật bản, nơi mà người Nhật đọc nó là *Zen*.<sup>3</sup> Như vậy, Thiền đại diện cho tông phái Phật giáo mà nhấn mạnh việc tập trung tư tưởng và đã tiến hóa nhiều hơn sau khi nó được truyền bá từ Ấn độ đến Trung Quốc và Nhật bản. Thiền định (Zazen) là hệ thống của việc tập trung tư tưởng.

Từ Phật có nghĩa là Người Tỉnh thức. Người mà sau đó đã được gọi là Phật được sinh ra ở miền Nam nước Nepal bây giờ vào năm 563 trước Công nguyên. Tên nguyên thủy của Ngài là Tất Đạt Đa (Siddhartha Gautama). Hơn 2500 năm huyền thoại của cổ nhân, ngày nay chỉ còn lại những truyền thuyết đến với chúng ta. Họ đã mô tả Ngài như là một đứa trẻ có nhiều đặc ân, sống trong vương thành như là con của một nhà lãnh đạo bộ tộc Shakya cao quý. Được bảo vệ và xa cách cuộc sống thực tế, Ngài đã không biết bất cứ một điều gì về thế giới phức tạp bên ngoài cánh cổng của vương thành. Cuối cùng, khi Ngài được chu du ra ngoài thành, Ngài đã bị choáng váng khi nhìn thấy một người bệnh, một người già, và một người chết. Trong số họ là một người xin ăn, chỉ che thân có một nửa, đang mỉm cười - một người sùng đạo - một tu sĩ. Những sự tương phản sâu sắc giữa những tình trạng của họ và cách sống của chính Ngài đã ám ảnh Ngài nhiều năm. Vì thế cuối cùng, khi Ngài được hai mươi chín tuổi, Ngài đã phát thệ nguyện tự Ngài đi tìm cho ra ý nghĩa của sự hiện hữu. Theo phong tục thịnh hành đương thời ở kỷ nguyên đó, điều này có nghĩa là

Ngài sẽ sống một cuộc sống khổ hạnh của một kẻ lang thang, và sẽ bỏ lại vợ và đứa con trai còn non trẻ của Ngài.<sup>4</sup>

Sau sáu năm kiếm tìm chân lý, bị kiệt quệ và run rẩy bởi cuộc sống khổ hạnh, cuối cùng Tất Đạt Đa đã nghỉ chân gần thành phố Guaya phía Đông Bắc Ấn độ. Tại đó, Ngài đã ngưng sự tuyệt thực, đã nhận một ít cháo sữa, và đã quyết định để thiên định gần dưới gốc một cây đa cho đến khi Ngài đạt được sự giác ngộ. Vào sáng sớm ngày thứ bảy của tuần lễ thứ bảy, khi ngôi sao Mai chiếu rọi trên bầu trời, Ngài cuối cùng đã đạt đến Giác Ngộ Tối thượng. Khi đó, Ngài được ba mươi lăm tuổi.

Sau đó, Ngài đã du hành rộng khắp các nơi, giảng dạy những gì Ngài đã chứng thực được, liên tục trong suốt bốn mươi chín năm. Những đệ tử của Ngài đã tiếp tục truyền lại một số lượng rất lớn những lời giảng dạy của Ngài, nhấn mạnh những điểm cơ bản trong giáo pháp của Ngài, hay nội dung của những chân lý căn bản. Ví dụ, trong chuyến hoằng hóa đầu tiên của Ngài, tại Sarnath, gần thành phố Ba La Nại ngày nay, Ngài đã tuyên thuyết một bài kinh cơ bản. Nó đã nhấn mạnh Bốn Chân lý: (1) Cuộc sống đầy những khổ đau và sự bất như ý. (2) Sự đam mê và những ảo tưởng thuộc thế gian là nguyên nhân gây nên những nỗi phiền muộn này. (3) Con đường để thoát khỏi khổ đau là sự loại bỏ những ham thích tự ngã và những ác cảm. (4) Có một con đường tám nhánh có thể nhận ra để làm việc này. Nó phối hợp sự nhận thức đúng, tư duy đúng, lời nói đúng, nghề nghiệp đúng, hành xử đúng, nỗ lực đúng, nhớ nghĩ đúng, và tập trung tư tưởng đúng.<sup>5</sup>

Đức Phật đã kinh nghiệm qua một cách khó khăn với nhiều giới hạn của đời sống khổ hạnh. Sau này, Ngài đã theo khuynh hướng Trung đạo. Đó là một phương pháp sống thông thường hợp với luân lý, một cách điều độ. Nó là một con đường tránh xa hai thái cực: hoặc khổ hạnh ép xác hay sống buông thả và đã hướng dẫn rõ ràng những thái cực khác thuộc thể chất hay tâm thần. Ngài tin tưởng rằng tất cả mọi người đều có khả năng để được tỉnh thức. Đức Phật đã tuyên bố rằng: “Tất cả chúng sanh đều là Phật.” Ngài đã nhập diệt năm 483

trước Công nguyên, khi được tám mươi tuổi, tại thành phố Kusinagara thuộc Ấn độ.

Khoảng hai thế kỷ sau khi Ngài nhập Niết bàn, sự chinh đồn Phật giáo đã được thăng hoa đến một cấp độ mà nó đã được công nhận một cách chính thức bởi Vua Asoka, là vị Vua Phật tử đầu tiên của Ấn độ. Sau đó là một sự phát triển chậm chạp về phương Bắc từ Ấn độ và về phương Đông đến Trung quốc qua con đường tơ lụa cũ. Kể đến, trong suốt khoảng thời gian gần bốn thế kỷ, sau năm 200 trước Công nguyên, Phật giáo đã tách ra thành hai trường phái: Đại thừa Phật giáo, với ý nghĩa “cỗ xe lớn,” và Tiểu thừa Phật giáo, “cỗ xe nhỏ hơn.” Tiểu thừa Phật giáo, trường phái có tính cách khô hạn ở phương Nam cũng được gọi là Theravada (Thượng Tọa Bộ - Cách thức của những Trưởng lão). Nó tiếp tục để trở thành tôn giáo chính yếu của Đông Nam Á.

Khoảng năm 520, một tu sĩ Ấn độ, Bồ Đề Đạt Ma đã sang Trung Hoa, nơi mà Ngài đã đưa vào Thiền, để sau này phát triển thành Thiền Tông của Đại thừa Phật giáo.<sup>3</sup> Có bốn câu kệ mà đã diễn tả Thiền Tông vào thời kỳ đầu này. Bốn câu kệ này đã minh họa sự khác biệt của Tông phái Thiền đặc biệt này đến những xu hướng tôn giáo khác mà đã đến trước, đang hiện hữu khi đó, hay sau này:

“Giáo ngoại biệt truyền,  
bất lập văn tự,  
trực chỉ nhân tâm,  
kiến tánh thành Phật,”

tạm dịch:

“Truyền ngoài giáo lý,  
không dựa vào ngôn từ,  
chỉ thẳng tâm người,  
thấy tánh thành Phật.”

Ở Trung Hoa, nhiều Phật tử trước đây đã cảm thấy không thoải mái với những cách hành trì khác nhau của Phật giáo Ấn độ. Đối với họ, việc mở rộng những khái niệm trừu tượng của nó là sự bổ sung vào những giáo lý trung tâm của Đức Phật. Những người cải tổ lại Thiền tông đã một cách đặc biệt đả phá những tín ngưỡng lâu

đời. Họ đã đơn giản hóa những cách hành trì Du già cao cấp, xem nhẹ việc nghiên cứu kinh điển, và đã từ bỏ những thực hành mật tông bí truyền.<sup>6</sup> Biết rõ những nguy hiểm của tri thức đang gia tăng, Những người giảng dạy Thiền đã tránh những ý kiến và hình thức tư tưởng. Họ đã chọn để nuôi dưỡng và tôn vinh cốt lõi của sự giác ngộ căn bản của Tất Đạt Đa trong đời sống thường nhật. Một trong số những Thiền sư Trung Hoa đầu tiên là Huệ Năng, mù chữ (638-713). Huệ Năng đã nhấn mạnh rằng sự giác ngộ xảy ra ngay lập tức. Hơn nữa, Ngài đã đóng vai trò như là một thí dụ thực tiễn về sự kiện một người không cần phải là một tu sĩ có học thức ở trong một môi trường tu viện chính thức để có thể trải qua những sự giác ngộ.

Trung Hoa đã có một số những trường phái ẩn dật rất sớm vào những năm 400 đến 300 trước Công nguyên. Nhưng đó là Lão giáo – là tôn giáo bản địa của Trung Hoa tại thời điểm đó. - điều đó đã là sự góp phần lớn lao của người Trung Hoa đến Thiền trong giai đoạn đầu tiên. Đạo Lão của họ, không gì kém hơn là nằm dưới những nguyên tắc bất động, căn bản, không thay đổi và thâm nhập khắp toàn thể vụ trụ sống động. Triết lý của những người theo Đạo Lão đã quá quen thuộc với những nghịch lý đến nỗi nó đã thích nghi một cách tốt đẹp với sự giác ngộ Phật giáo. Hơn nữa, đã từ lâu Lão giáo đã nhấn mạnh một đời sống đơn giản, sống động và tự phát trong sự hợp nhất với thiên nhiên.

Chúng ta có thể hiểu và thông cảm với cách sống tẻ nhạt của Lão giáo từ những lời dạy sau đây của Lão tử, một vị thánh trong huyền thoại của nó: “Hành xử mà không có chủ định, chiếm cứ tự thể nhưng không làm quyền về nó, tìm thấy cái lớn trong cái nhỏ, số nhiều trong số ít, đáp lại sự tổn thương bằng lòng tử tế, thực hiện những công việc khó khăn một cách dễ dàng, điều khiển những việc lớn từ những việc khởi đầu của chúng: đây là Đạo.”<sup>7</sup> Thiền cũng đã thâm nhập một số những nền tảng đạo lý từ Khổng giáo. Vì thế, Thiền đã dần dần tiến hóa để đi đến cái mà Kobori sau này đã diễn tả như là “một con Rồng kỳ lạ với thân mình Lão giáo, tứ chi

Không giáo, và con mắt thực nghiệm giải thoát của Phật giáo.”<sup>8</sup>

Trong những thế kỷ đầu tiên của Thiền ở Trung Hoa, và một số những vị Tổ đầu tiên của nó, Thiền thời kỳ này đã không sử dụng “Công án” như một phương tiện cho việc tập trung tư tưởng.<sup>9</sup> Sau đó, Thiền đã sử dụng những phương pháp mạnh mẽ bao gồm cả những sự đánh đập và la hét. Những hình thức này đã được ứng dụng một cách đặc biệt qua những trường phái tích cực nhất mà đã phát triển xung quanh thời đại của Thiền sư Trung Hoa, nổi tiếng là Lâm Tế (Lin-chi). Hai Thiền sư khác đã thích những xu hướng tương phản và nhẹ nhàng hơn. Đó là Ngài Tào Sơn (Ts’ao-shan) và Động Sơn (Tung-shan), hai ngài đã liên kết với nhau để thành lập nên phái Tào Động. Và được gọi là Soto khi nó đến Nhật Bản, trường phái này đã tiếp tục nhấn mạnh việc giác ngộ dần dần từng bước và ít sử dụng những phương pháp năng động nhất (xem bảng 1).

**Bảng 1**

**Hai Phái Thiền Chính**

|                               | <b>Tào Động (Soto)</b>                         | <b>Lâm Tế (Rinzai)</b>                                               |
|-------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Nguồn gốc ở Trung Hoa         | Phái Tào Động                                  | <i>Phái Lâm Tế</i>                                                   |
| Hình ảnh đại diện ở Trung Hoa | Cả Tào Sơn (840-901) và Động Sơn (807-869)     | Lin-chi (died 867) (tiếng Nhật là Rinzai)                            |
| Nhấn mạnh                     | “Chỉ ngồi” trong thiền định, dần dần giác ngộ  | Thiền định, tham cứu công án, và tham vấn cá nhân, giác ngộ tức thời |
| Khí chất                      | Ít năng động hơn                               | Tích cực hoạt động hơn                                               |
| Ngồi Thiền                    | Xoay mặt vào vách, không sử dụng công án       | Xoay mặt ra ngoài, tập trung vào công án                             |
| Hình thức tổng quát           | Ít khổ hạnh, ít nghiêm khắc, và ít yêu cầu hơn | Khổ hạnh, nghiêm khắc, và yêu cầu cao hơn                            |
| Hình ảnh đại diện ở Nhật      | Đạo Nguyên (1200-1253)<br>Oánh Sơn (1268-1325) | Bạch Ẩn (1686-1769)                                                  |



|                           |                                                                            |                                                                         |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Tình hình hiện tại ở Nhật | Nhiều môn đồ hơn; 6.7 triệu (1956)* 7.1 triệu (1984); 9% tổng số Phật tử + | Ít môn đồ hơn; 2.9 triệu (1956)* 1.7 triệu (1984); 2% tổng số Phật tử + |
| Những trung tâm đại diện  | Vĩnh Bình Tự ở quận Fukui<br>Tổng Trì Tự ở Yokohama                        | Đại Đức Tự ở Kyoto<br>Viên Giác Tự ở Kamakura                           |

\* điều tra năm 1956. D. Suzuki, *Zen and Japanese Buddhism*, Tokyo, Tuttle, 1958, 104-111.

+ Shykyo Nenkan [*Religious Yearbook*]. Tokyo, Gyosei Press, 1985, 58, 59, 74-77.

Vào đời Đường ở Trung Hoa (618-907), Thiền đã trở nên có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất. Sau đó, những Thiền sư Trung hoa đầu tiên đã cải biến những phương pháp hành trì để tạo nên một tôn giáo sống động và đã mang đến cho nó sự gần gũi một cách cá biệt. Các Ngài tập trung vào những kinh nghiệm trực tiếp chắc thực hằng ngày và sử dụng những ví dụ đơn giản nhất trong thế gian để giảng dạy cho các Thiền sinh. Từ đó trở đi, xu hướng căn bản của Thiền đến thế giới tôn giáo đã được đẩy xa những tri thức đơn thuần, sự nghe và lặp lại, cũng như những khái niệm trừu tượng cao thượng. Những Thiền sư đầu tiên này cũng đã giới thiệu thiền hành và những công việc đồng áng đến các thiền viện, bởi vì ngôi Thiền nhiều quá cũng có thể dẫn đến những hệ quả thụ động tiêu cực.

Từ đây, chúng ta thấy rằng Thiền giai đoạn đầu này ở đời Đường và Tống (962-1279) nhảy vọt như là một thành tựu đầy năng lực sáng tạo và hùng hồn của con người. Thiền đã như thế và cho đến như hiện nay đã đóng góp rất nhiều trong văn hoá, những mâu thuẫn đối lập, những nét khó hiểu, và đã lưu lại một cách chắc chắn những tranh luận thuộc chủ thuyết. Điều gì đã lưu lại quá đặc biệt về Thiền? Phong cách đặc trưng của Thiền trong bất cứ thời đại nào là phương cách mà các Thiền sư đã có: (1) đã phát minh ra những phương pháp tu dưỡng giác ngộ cho đệ tử của họ, (2) đã xác nhận tính chất xác thực của Thiền, (3) đã chứng minh rằng các Thiền sư và đệ tử của họ đã một cách liên tục trao truyền sự nhận thức một cách tỉnh giác của họ vào trong nghệ thuật sống, và (4) đã phê chuẩn một cách cẩn thận mỗi thế hệ tiếp nối của các giáo thọ sư. Ví dụ, câu chuyện nửa huyền thoại của Bồ Đề Đạt Ma đã là vị Tổ thứ hai mươi tám trong một chuỗi dài liên tục nối tiếp của các Tổ sư Thiền, một sự truyền thừa mà đã bắt đầu từ Đức Phật Thích Ca.<sup>10</sup>

Khi phái Lâm Tế được du nhập vào Nhật Bản, nó đã thích nghi một cách đầy đủ để hưng thịnh cả dưới sự thống trị của các đế chế trong các thủ phủ của họ ở thành

phố Kyoto và ngay cả dưới những tướng quân chiến đấu ở thành phố Kamakura. Sự ảnh hưởng liên tục của Thiền từ thời xa xưa của Nhật đã có thể quy cho cách thức mà nó đã thể hiện đến các nhà lãnh đạo hiện đại hơn trong giới chức quân nhân Nhật, mà không phải đến những quân nhân thiếu học thô thiển.<sup>11</sup> Hơn nữa, xu hướng của Thiền đã rất linh hoạt để ứng dụng vào những nghệ thuật trà đạo, thư pháp, và nghệ thuật xây dựng vườn hoa và công viên, cũng như trong lãnh vực võ thuật. Tại Kyoto, hệ thống đền chùa vĩ đại của Đại Đức Tự (Daitoku-ji) (nơi mà tôi đã bắt đầu việc học Thiền) đã được thành lập năm 1324. Nó đã minh họa cụ thể vai trò then chốt của Thiền trong việc ảnh hưởng đến sự phát triển nền văn hóa Nhật Bản. Từ những Thiền viện và đền chùa, Thiền đã truyền bá rộng rãi văn hoá mỹ học của nó vào trong đời sống thường nhật của các cộng đồng. Nơi đó, Thiền đã cùng tồn tại với tôn giáo Thần đạo bản xứ và đã bổ sung thêm cho nó.

Bị kích thích bởi những sự xuất bản của Daisetz T. Suzuki (người đã sống đến tuổi thượng thọ 95), Thiền đã làm gia tăng sự chú ý của phương Tây, nhất là sau chiến tranh thế giới lần thứ II. Như những tôn giáo khác đã nhận ra tín hiệu đại diện của nó, và như Thiền một cách khái quát đã giữ vị trí hàng đầu. Đã có nhiều quan điểm khác nhau về cái gì là cốt lõi thực sự của Thiền và làm thế nào tốt nhất để cái cốt lõi này có thể thích nghi được với sự đa tôn giáo trong thế kỷ hai mươi này.<sup>12-14</sup>

Tại nhiều nơi trên thế giới, những biểu tượng quen thuộc của Phật giáo vẫn được lưu giữ. Đó là hình tượng của Đức Phật trong tư thế tọa Thiền. Tại mỗi nước, những bức vẽ và các tượng đã thích ứng những chi tiết trên mặt và y áo để phù hợp với thời đại đương thời và nền văn hóa của xứ sở họ đang ở. Như một hệ quả, những tượng Phật đầu tiên ở trong động Ajanta ở Ấn độ trông khác hơn những tượng được tìm thấy ở trong động Long môn thuộc phía Bắc Trung Hoa. Những hình ảnh gần đây nhất cũng khác hơn so với tượng Phật vĩ đại tại thành phố Kamakura ở Nhật bản. Đặc biệt trong Thiền tông của Phật giáo, Ngài vẫn được

xem như là một con người, không phải là thượng đế. Một sự vượt trội so với tất cả những con người bình thường khác, chứ không phải một người tầm thường.

Những bức tượng đầu tiên ở Ấn độ đã bắt đầu diễn tả Đức Phật với một “nhục kế” trên đỉnh đầu của Ngài. Sự trôi lên này, theo như dự đoán của những nhà khảo tượng học của thế kỷ vừa qua là những bước tài năng. Nó được tạo ra để biểu thị một sự nở rộng lên trên của những nội dung thuộc khoảng sọ. Trong hình thức này, những nghệ thuật gia liên tục biểu trưng sự kiện là sự giác ngộ đã đòi hỏi một sự mở rộng của ý thức, một sự mở mang của trí tuệ sáng suốt, và sự nâng cao những khả năng tâm thần nói chung. Nếu chỉ nhìn một cách lướt qua người ta sẽ nhầm lẫn những lọn tóc quăn bên ngoài của nhục kế này với những búi tóc xù theo kiểu đương thời. Một biểu tượng khác được thêm vào là một chấm ở giữa hai con mắt. Nó tượng trưng cho những mức độ của sự nhận thức vượt trội mà thường được kết hợp với tuệ giác.

Những sự mô tả bằng tranh tượng cổ xưa nhưng đã chỉ ra những điểm rất sâu sắc. Ở đây, chúng tôi muốn hỏi rằng, Hai biểu tượng này muốn ám chỉ điều gì? Làm thế nào não bộ bên dưới chúng đã chuyển hóa những chức năng của nó? Bởi vì trong những tài liệu tham khảo về lịch sử Thiền học, thông điệp đã luôn luôn đến như sau: trong sự phân tích cuối cùng, huấn luyện Thiền có nghĩa là huấn luyện não bộ.

Tài liệu tham khảo

1. M. Trevor, trans. *The Ox and His Herdsman. A Chinese Zen Text*. Tokyo, Hokuseido Press, 1969.
2. M. Ferguson. *The Aquarian Conspiracy. Personal and Social Transformations in the 1980's*. London, Routledge & Kegan Paul, 1981,82.
3. H. Dumoulin. *A History of Zen Buddhism*. London, Faber & Faber, 1963.

4. N. Gadjin. The life of the Buddha: An interpretation. *The Eastern Buddhist* 1987; 20(2):1-31.
5. Early Buddhist Teachings anticipated the later carbon and nitrogen cycles of the biochemist and the stardust interpretations of the astrophysicist. The teachings viewed all things caught up in the wheel of life as going through recurrent cycles of birth and death. Three features characterized the basic nature of existence. They were called the Three Signs of Being: (1) All things are impermanent and in a state of flux. (2) All things are imperfect, unsatisfactory, and cause suffering. (3) One's personal self is likewise insubstantial, and does not endure.
6. Hu Shih [sic]. The development of Zen Buddhism in China. In *Anthology of Zen*, ed. W. Briggs. New York, Grove Press, 1961, 7-30.
7. Lao-Tzu, in B. Stevenson, ed., *The Home Book of Quotations*, 10<sup>th</sup> ed., New York, Dodd, Mead, 1967, 147.
8. N. Kobori. The ripening persimmon. *Parabola* 1985; 10:72-79.
9. G. Chang. *The Practice of Zen*. New York, Perennial Library, Harper & Row, 1959.
10. D. Suzuki. *Studies in Zen*. New York, Delta, 1955, 13.
11. H. Varley. *Japanese Culture, A Short History*. New York, Praeger, 1973, 73.
12. C. Prebish. Reflections on the transmission of Buddhism to America. In *Understanding the New Religions*, eds. J. Neddleman & G. Baker. New York, Seabury Press, 1978.

13.R. Ellwood. *Alternative Altars*. Chicago, University of Chicago Press, 1979.

14.R. Fields. *How the Swans Came to the Lake. A Narrative History of Buddhism in America*. Boulder, Colo., Shambahala, 1981.

*Chương 3*

## THIỀN LÀ GÌ?

*Được hỏi để giải thích Thiền –*  
Con chó cưng của tôi cũng có tên như vậy  
Đang nhìn và vẫy đuôi.

Jay  
Hackett<sup>1</sup>

Như vậy đã có quá nhiều sự ghi nhận lịch sử. Nhưng trong chính bản thân chúng nó, làm thế nào những từ ngữ của chương trước đã giải thích một tiến trình phổ quát, một điều mà bắt đầu với sự nhận thức tức thời về những sự vật như chúng thực sự là và tuôn ra một cách liên tục vào cách hành xử đầy năng lực. Bởi vì Thiền là những kinh nghiệm *sống động*, không phải là những nguyên tắc cũ xưa về mặt lý thuyết. Nó là một hình thức đặc biệt của Phật giáo mà gắn liền việc giữ giới với thực hành. Điều gì là một vài những giáo lý chính yếu của Thiền?

1. *Thiền nhấn mạnh việc tập trung tư tưởng như là một cách để dẫn đến giác ngộ. Sự tỉnh thức tâm linh* sau cùng này tập trung trên một luận điểm: chúng ta và vũ trụ đồng có phạm vi rộng lớn. Chủ đề trung tâm này đã được ngụ ý trong thuật ngữ *Maha-Bát nhã-Ba la mật*, Maha có nghĩa là rộng lớn, vĩ đại; Bát nhã có nghĩa là trí tuệ - tuệ giác; Ba la mật muốn nói đến sự vượt qua đến bờ bên kia, nơi mà không có sự dính mắc đến sự sống cũng như sợ hãi về cái chết. Thuật ngữ đã chỉ đến tuệ giác sâu sắc mà giúp giải phóng con người ra khỏi những đau khổ tạo nên bởi những lo lắng có tính cách tự ngã, ích kỷ.

Những nhà vật lý nguyên tử có thể bảo chúng ta rằng, tất cả chúng ta đều bắt nguồn từ cát bụi. Nhưng Thiền đã đưa sự thâm nhập của chúng ta đến vũ trụ thực sự. Tuệ giác của Thiền đánh mạnh như một *kinh nghiệm* thực tế. Sự thật sâu sắc nhất này không thể bị giam giữ trong ngôn từ. Những thông tin sáng suốt, giống như một ly nước lạnh, có ảnh hưởng đến những cấp độ vượt xa sự lý luận.

Đối với ông Suzuki, những hình thức giác ngộ Thiền mà đã xảy ra trong đời Đường và đời Tống ở Trung Hoa chỉ là những hình thức khác biệt tinh tế hơn từ những sự soi sáng tâm linh. Như ông Suzuki đã ghi nhận, những Thiền sư đã nhắm vào việc đưa những thiền sinh đến tiếp cận một cách thân tình với “cuộc sống thực sự mà làm cho tất cả mọi vật có sinh khí.” đến nỗi họ cảm nhận được sự nhận thức rõ ràng của chính nó rung động bên trong chính họ.<sup>2</sup> Một mục tiêu cao cấp như vậy dường như vượt quá xa những mục tiêu tâm linh thông thường mà chúng tôi qui cho hầu hết những người thực hành tôn giáo ngày nay.

Sự giác ngộ Thiền ngày nay vẫn có cái gì đó khác hơn so với những cái khác. Không, nó không phải tuột xuống từ những năng lượng cao hơn ở trên. Những người tập sự Thiền đã xem nó như là sự tỏa ra từ bên trong đó đến tất cả xung quanh. Nó hàm ý sự nhận thức đến sự hợp nhất căn bản với vũ trụ vĩnh hằng ngay trước mắt chúng ta. Nó không có ngụ ý thêm vào những khái niệm huyền bí và mới mẻ từ phía bên ngoài. Tiềm năng của những trí tuệ sáng suốt như thế đang nằm ngủ yên trong mỗi chúng ta, và sẽ được chín muồi dưới những tình huống thích hợp. Khi đã chín muồi một cách hoàn toàn, người ta sẽ trở nên rất là đơn giản, vững chắc, và giải thoát. Cởi mở đến tất cả mọi điều và mọi loài, người tập sự này sẽ buông bỏ những tham muốn gây thơ và định hướng lại những nguồn năng lượng của anh ta vào những mục tiêu trưởng thành hơn.

2. *Không có sự hiện hữu của trí năng trong Thiền.* Thiền rút lui trước khi có mặt của trí năng. Ẩn nấp, nếu như bạn muốn. Điều này giống như người Nhật

lảng tránh những bụi cây có chim chích đậu, những bụi hoa kèn thấp rạp. Không bao giờ những lồng chim chích này được đặt ở trên cao, để được hát một cách líu lo cho tất cả mọi người nghe được như những con chim mỏ to của Nhật hay chim mào đỏ của Mỹ. Những bụi hoa kèn thấp rạp này vì thế thường được trồng xen lẫn một cách tự nhiên vào trong những cây lá mọc um sùm nhỏ hơn hay những bụi cây khác. Nơi đó, những điểm đáng yêu của nó bắt đầu bằng một hình chiếc kèn với ống mềm, thấp, mọc hướng lên, và cuối cùng phát ra một âm thanh líu lo thật hay dịu dàng và thật lớn không thể tưởng tượng được. Vào một ngày đáng nhớ, tôi đã thực sự thấy được con chim này trong khi nó đang hát. Chỉ khi đó tôi mới có thể tự thuyết phục mình rằng, một sinh vật bé nhỏ và không gây ấn tượng như thế mà có thể tạo nên âm nhạc tuyệt vời.

Những giáo lý Thiền nhấn mạnh sự thẳng thắn. Họ xem nhẹ những giả thuyết trừu tượng và tri thức không mạch lạc với những đồng từ ngữ. Những bàn luận triết lý đông dài, phức tạp là những thân chú học giả vô nghĩa. Ít nhưng thực sự là nhiều hơn. Như trong Chúng Đạo Ca có đoạn: “Người biết thì không nói; người nói thì không biết.”

3. *Thiền coi trọng những kinh nghiệm cá nhân trực tiếp, thực tiễn sống động, chắc chắn, và đơn giản.* Khi nào bộ chúng ta nhận một bông hồng đỏ, nó không cần để nghĩ về từ “đỏ,” suy nghĩ về bước sóng của nó, hay cố gắng để phân tích xem hóa chất nào đã làm cho nó có màu này. Nó nhận thức màu đỏ *một cách trực tiếp*. Việc huấn luyện Thiền cũng khuyến khích sự nhận thức tức thời không lộn xộn giống như thế này xuyên qua tất cả mọi điều khác ở ngay đây và bây giờ. Quan điểm của Thiền đánh giá cao mỗi giây phút của Thánh lễ chất lượng. Được thấm nhuần với sự kính trọng sinh thái học thực sự đến tất cả những hình thức của nó trong thiên nhiên. Những Thiền giả học để biểu hiện một cách khiêm tốn, “sống động,” trong cách thức mà họ ăn uống, mang quần áo, ngủ nghỉ, và tương quan xã hội trong cuộc sống hằng ngày.<sup>3</sup>

Thiền, sống trong giây phút hiện tại này, tập trung vào tiếng chim hót này, những cánh hoa đào đang rơi rụng này. Nó mang đến với nhau tất cả những giây phút hiện tại của sự rõ ràng thanh tịnh này vào trong dòng thức liên tục vô tận của nó. Thiền này không phải sự bay bổng hay khiến cho ai đó phải bỏ tôn giáo của mình mà theo một tôn giáo khác. Nó sẽ không dựng lên những tháp nhà thờ cao trong không gian. Thực tế nó chắc chắn ở ngay trên mặt đất. Đối với Thiền, những kinh nghiệm thế gian đầu tiên trong cuộc sống là những thực tế sống động. Sự xa rời thực tế là sự hiện hữu cuồng nhiệt của chúng ta, sự hiện hữu đầy những suy nghĩ liên tục, những nhận thức mờ mịt, và hành xử ích kỷ tự ngã.

Sự duy linh của thời đại mới ngày nay, một cách mới mẻ kết hợp với công nghệ cao, thực sự đang khuyến khích một ông chủ của những thiết bị chuyển não. Thiền đích thực sẽ không bị thu hút vào những “sự rèn luyện trí não” giả tạo như thế. Thiền không đòi hỏi sự xoay xở một “thực tế ảo.” Nó như là một tiến trình thưởng thức nghệ thuật. Thông điệp của Thiền là hãy xem xét những điều trong thiên nhiên; nhìn sâu vào chúng. Một ngày nào đó, cuối cùng bạn sẽ thấy, vượt xa chính bạn, vào trong những chất lượng thánh thiện của chính chúng. Khi đó bạn sẽ nhận hiểu được mọi vật như chúng thực sự là, trong mối tương quan với sự hợp nhất căn bản của tất cả mọi điều. Sự minh họa này sẽ lưu lại và sau đó bạn sẽ hành xử một cách đích thực trong mối quan hệ với tất cả mọi việc.

4. *Thiền rất là thực dụng*, thận trọng trong những phán quyết thuộc luân lý, trong những sự phân biệt do con người tạo nên giữa tốt và xấu. Sự chắc chắn của nó đến từ việc biết được, như một thành quả của những kinh nghiệm lâu dài, người ta sẽ hành xử như thế nào sau khi họ đã hoàn toàn tận tâm trên con đường tỉnh thức. Hãy tiếp tục và hãy để họ chạm trán với một vài tình huống lưỡng nan không người can thiệp. Một lúc nào đó dần dần họ sẽ hành xử theo cách “tự nhiên, ngay lập tức” đối với mọi việc. Trong khi đó, tại sao phải đặt nặng và buộc họ phải chấp nhận với những cấu trúc cao



cấp hay học thuyết của người khác? Cách hành xử của họ một cách gia tăng đã trở nên vô ngã, bởi vì nó sẽ đang tiến đến một cách hòa hợp với trật tự tự nhiên này của mọi việc.

Có một câu nói rất được ưa chuộng trong Thiền là, “Ngón tay chỉ mặt trăng.” Những biểu tượng là quyết định trong tôn giáo. Đối với Thiền, ánh sáng trắng biểu trưng cho sự giác ngộ, ở những cấp độ ẩn dụ khác nhau. Mặt trăng thực sự ở trên đó vẫn đang hiện hữu rất lâu sau khi những ngón tay của chúng ta và những từ ngữ trên mặt đất đã tạm thời không chỉ về nó nữa. Một cách tương tự, tất cả những gì đã được *nói về* Thiền thì, một cách tốt nhất, không gì hơn là một ngón tay đang chỉ đến một cách không rõ ràng phương hướng tổng quát của nó. Có thể xem cuốn sách này như là một ví dụ. Nó chẳng có gì thực sự *là* Thiền. Nó chỉ có thể bàn *về* Thiền. Trên những trang của nó là những từ ngữ *về* điều gì chúng ta nghĩ là đang diễn ra bên trong não bộ. Một cuốn sách thực về Thiền có thể chỉ nên có một cái bìa trống không, những trang giấy trắng, và không có tựa đề, nhưng vẫn có thể bị sờn mòn do việc sử dụng bởi vì bạn đã ngồi trên đó. Thiền cũng giống như bơi lội; bạn không thể học bơi lội bằng cách chỉ đọc *về* nó trong một cuốn sách. Bạn học để bơi bằng sự *thực hành* nó ngay trong nước.

5. *Bạn học về Thiền bằng sự tĩnh tọa*, tập trung tư tưởng. Đó là một sự thực tập căn bản thiết yếu cho sự chín muồi của những khả năng trực giác của não bộ. Đối với Thiền sư Đạo Nguyên, sự thực hành tĩnh tọa trong chính nó đã tạo nên sự tỉnh thức. Tiếp cận Thiền định có một tiền đề đơn giản thường không được nói ra: những tâm trạng và thái độ - xác định - điều gì chúng ta nghĩ và nhận thức. Nếu chúng ta cảm thấy vui vẻ, chúng ta có xu hướng để phát triển chắc chắn những chuỗi tư tưởng vui vẻ. Nếu chúng ta cảm thấy buồn hay giận, cũng vậy chúng ta sẽ suy tư về những điều khác. Nhưng giả sử, với việc rèn luyện, chúng ta trở nên không bị ràng buộc đến những sự lôi kéo và học để dẹp tan những dao động cảm tính và hoang đại này trong sự hỷ xả. Khi đó chúng ta có thể đi vào sự nhận thức sáng ngời, đó là mảnh đất tâm tự

nhiên cho sự phát triển cá nhân tích cực, tự phát, mà thường được gọi là sự phát triển tâm linh.

Sự thực hành thiền định không phải là sự chống lại tất cả những cảm xúc hay suy nghĩ tẻ nhạt của chính nó. Nó thường khích lệ những suy nghĩ vô ngã và không bị ràng buộc với những liên hệ không có lợi ích với sự tham dục. Thiền tránh xa những ảo tưởng và chủ nghĩa học thuyết, ngoại trừ, có lẽ, được ngụ ý trong những phương pháp rèn luyện nghiêm khắc. Bởi vì những phương pháp như vậy được xem như là thành quả của những kinh nghiệm qua nhiều thế kỷ, tối thiểu, ở Đông phương, những Sadi không nên xem thường chúng.

6. *Bạn không cần phải ngồi trên một cái bô đoàn để thực hành Thiền định.* Việc thực hành Thiền định mở rộng chính nó vào trong việc chỉ chú ý một cách đơn thuần đến tất cả những sự kiện trong cuộc sống hằng ngày. Nếu một mục tiêu sẽ được xác định, như thế nó sẽ là học nghệ thuật buông xả trong sự chú ý mọi điều. Ngồi tĩnh tọa trong một tư thế mắt mở, tâm trong sáng, người ta phát triển khả năng buông xả, và điều này dần dần tiếp tục đi vào trong tất cả những hoạt động khác với việc thực hành trong đời sống hằng ngày của họ. Những người tập sự sẽ lúng túng cho đến khi họ cuối cùng buông xả được thái độ của họ về sự giác ngộ là một cái gì đó để “đạt được.” Những ai mà đang cố gắng để có được sự giác ngộ khám phá ra rằng nó trở nên thực sự không mục tiêu và vô ngã là điều khó khăn nhất trong tất cả những nghệ thuật sống.

7. *Thiền nhấn mạnh sự tự lực, tự khắc, và nỗ lực bản thân.* Việc giác ngộ của chính bạn hoàn toàn tùy vào mỗi cá nhân của chính bạn. Thiền xem nhẹ một cách vô tư, không phải chỉ đến những hành xử có tính cách tự ngã từ bên trong mà cho đến bất cứ những giáo lý độc đoán nào từ bên ngoài, mà có thể ảnh hưởng đến việc tự giác ngộ.

“Nhìn vào bên trong.” Thực vậy, nhưng vẫn là một con đường tập trung khó khăn lâu dài đến sự tỉnh thức, nó sẽ tốt hơn với sự trợ giúp của một Thiền sư (Roshi).

Người đã kinh qua những con đường gập ghềnh trước đó. Người có thể không nói về mỗi đỉnh cao của nó, nhưng ông ta biết rõ những ngã rẽ, những khúc quanh, và những cạm bẫy của nó. Tuy nhiên, một Thiền sư chỉ đóng vai trò như một người hướng dẫn và một người mẫu mà thôi. Sự tự kỷ luật và sự chịu đựng của chính những người tập sự sẽ là những minh chứng quyết định. Những tương tác tích cực trong một nhóm nhỏ đang thúc đẩy một cách mạnh mẽ, nhưng cuộc hành trình thì hầu hết là cá biệt và nội tâm. Bốn phần cuối cùng một cách thẳng thắn được đặt trên người tập sự.

8. *Cuộc hành trình bên trong là một sự báo trước cho việc tiến ra ngoài.* Sự tỉnh thức tuệ giác sẽ hợp nhất lại người tập sự một cách sâu sắc với cái được hiểu là dòng chính của lực sống, những niềm vui và nỗi buồn trong tất cả những phạm vi của cuộc sống. Nhưng những giây phút hiểm hoi này không phải để được thưởng thức cho chính họ. Họ đã biến thành hiện thực. Điều này có nghĩa là đưa những giới pháp vào trong sự thực hành. Nó ngụ ý một sự gia tăng vô ngã, sự khẳng định tự phát được đơn giản của cuộc sống. Cho dù đây là sự hiến dâng cuộc sống của một tu sĩ hay cư sĩ, nó đã trở nên một sự tự xem xét nội tâm, một sự phục vụ, lao động và khiêm tốn. Điều gì người mục đồng đã làm, trong những câu chuyện Thiền cổ xưa, sau khi anh ta đã trở nên giác ngộ? Anh ta đã không rút lui khỏi thế gian để trở thành một ẩn sĩ. Thay vào đó, anh ta hướng về phía trước với niềm vui và lòng trắc ẩn để hòa nhập vào thế gian “với đôi tay sẵn sàng trợ giúp.”<sup>4</sup>

Tài liệu Tham khảo

1. **J. Hackett. *The Zen Haiku and Other Zen Poems of J. W. Hackett.* Tokyo, Japan Publications, 1983.**
2. D. Suzuki. *Studies in Zen.* New York. Delta, 1955, 28.
3. D. Suzuki. *The Training of the Zen Buddhist Monk.* New York, University Books, 1965, 54.
4. K. Sekida. *Zen Training. Methods and Philosophy.* New York, Weatherhill, 1975, 230.

# **TỪ ĐẶC HỮU DÙNG TRONG PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN**

**PHẠM – VIỆT**

## **Thích Như Minh**

Phạn ngữ (sanskrit) là một trong 4 thánh ngữ của Phật giáo, 3 cổ ngữ kia là Pali, Tây tạng ngữ, và Hán ngữ được sử dụng để đọc và phiên dịch Tam tạng Kinh Luật Luận. Riêng Pali ngữ là loại cổ ngữ chỉ có trong Tạng của Phật Giáo nguyên thủy còn Phạn ngữ, Tạng ngữ, và Hán ngữ thì có Tạng chữ Phạn, Tạng chữ Tây Tạng, và Tạng chữ Hán tương ứng của Đại Thừa Phật Giáo. Do vậy, một nhà nghiên cứu Phật Học tiêu chuẩn cần phải thông thạo ít nhất một trong bốn thánh ngữ này để làm công cụ trong các công trình nghiên cứu và dịch thuật của mình. Trong chủ đề của bài viết này, biên giả chỉ đề cập đến loại cổ ngữ Sanskrit hay samskrita mà được các nhà ngôn ngữ học trên thế giới đồng ý rằng nó thuộc về ngữ hệ Ấn - Âu (Indo-European languages) trong hàng trăm ngôn ngữ và phương ngữ bao gồm những ngôn ngữ chính của Âu châu, của bình nguyên Iran (tây nam Châu Á), vùng Trung Á và Nam Á to lớn thuộc lục địa Ấn Độ. Và người ta cũng cho rằng tiếng Phạn là ngôn ngữ mẹ đẻ của nhiều ngôn ngữ, nhất là trong ngôn ngữ Tây Phương có ngữ nguyên từ gốc chữ Phạn. (1) Theo Panini, nhà văn phạm vĩ đại Ấn Độ sống vào khoảng thế kỷ thứ 4 trước công nguyên thì cho rằng Rigveda được khẩu truyền và gìn giữ qua nhiều thế hệ những tế sư khoảng từ 1500 trước công nguyên đến năm 200 trước công nguyên được xem là hình thức Vedic nguyên thủy. Rồi những nhà học giả về sau dựa vào quan điểm của Panini mà phân chia thành hai loại văn học là Sanskrit Vệ Đà (Vedic Sanskrit) và Sanskrit Cổ điển hay Panini. Mặc dù, dường như cả hai loại Sanskrit này tương tự nhau, nhưng thật ra chúng có một số điểm dị biệt về ngữ vựng, cú pháp, văn phạm, và âm vị học. Sanskrit Vệ Đà là ngôn ngữ thuộc Vệ Đà, tập hợp rộng rãi những bài thánh thi (hymns) là Samaveda,

những câu thần chú (Samhitas) còn gọi là Yajurveda, những kinh điển hay Athavaveda, Bà La Môn là Brahmanas, và Áo nghĩa thư là Upanishads. Trong số này những thánh thi và những câu chú được truyền khẩu qua nhiều đời được các nhà ngôn ngữ học hiện đại cho là có mặt sớm nhất, và thời kỳ xuất hiện những vần thơ của Áo nghĩa thư như là sự đánh dấu để kết thúc thời đại Vệ Đà. Một số nhà ngôn ngữ cho rằng thời Sanskrit Vệ Đà kéo dài đến tận giữa đầu thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên. Còn loại Sanskrit bắt đầu chuyển từ thời kỳ ngôn ngữ thứ nhất sang ngôn ngữ thứ hai của tôn giáo và tri thức được hình thành như sự khởi đầu của thời kỳ cổ điển với tác phẩm văn phạm của Panini. (2) Sanskrit Vệ Đà và Sanskrit cổ điển cả hai đều là phương ngữ (prākṛita) của những người Arya Ấn Độ cổ đại cùng tồn tại trong những phương ngữ mẹ đẻ phi văn học khác. Những phương ngữ cổ đại khác tạo thành những Prakrit, hay ngôn ngữ của những người Arya ở vùng trung Ấn, mà một trong những ngôn ngữ đó mà còn ghi lại trong Tạng Pali của Phật giáo nguyên thủy cho đến ngày nay. Đó là tiếng phương ngữ nổi tiếng Pali. Những phương ngữ này phát triển rục rờ từ khoảng thế kỷ thứ 3 trước công nguyên cho đến thế kỷ thứ 12 sau công nguyên đều có sự liên quan với ngôn ngữ Sanskrit. (3)

Ngoài những Prākṛita được đề cập ở trên, trong những bản kinh của Đại Thừa Phật Giáo còn giữ lại những dấu vết một thứ Phạn văn hợp chủng (Buddhist Hybrid Sanskrit) như trong bản kinh *Saddharmapundarikasutram* (Kinh Diệu Pháp Liên Hoa) bản tiếng Phạn hiện còn. (4) Gọi là Phạn văn hợp chủng bởi vì đây là những phương ngữ còn rơi rớt lại một cách tự nhiên trong các bản kinh Đại Thừa mà có thể do tập quán ngôn ngữ những nhà kết tập kinh điển khi sao chép kinh đã tạo ra. Theo các nhà ngôn ngữ học có những phương ngữ trong những bản kinh này mang tính cổ sơ rất cao. Do vậy, không có sự đi đến một kết luận nào từ các nhà ngôn ngữ khi nghiên cứu về những bản kinh cả Đại Thừa lẫn Nguyên thủy Phật Giáo để cho rằng bản kinh này nguyên thủy so với bản kinh khác. Nhưng một điều chúng ta tin chắc rằng, kinh là do chính từ kim khẩu

Phật thuyết ở chặng đầu, chặng giữa và chặng cuối trong 49 năm thuyết pháp độ sanh kể từ đêm chứng quả vô thượng Bồ Đề dưới ánh sao mai với từ tâm và trí tuệ với muôn loài chúng sanh. Tam Pháp Ấn là ba dấu ấn của pháp, ba khía cạnh đặc thù của lời dạy của Đức Phật khác biệt những giáo lí ngoại đạo, đó là: 1. Chư hành vô thường, tất cả các pháp hữu vi đều vô thường; 2. Chư pháp vô ngã, các pháp vô ngã và 3. Niết Bàn Tịch Tĩnh, Niết Bàn là sự an tĩnh tuyệt đối. Và lại, thời Phật còn tại thế, thì theo truyền thống thời cổ xưa lời thuyết giáo của các bậc Đạo Sư phải ghi nhớ mà không ghi bằng văn tự; văn tự chỉ dùng để ghi chép những khế ước. Cũng vậy, lời dạy của Đức Phật được các Thánh Đế Tử ghi nhớ, và ngay sau khi Đức Phật Nhập Niết Bàn thì Đại Hội 500 vị A La Hán kết tập lần thứ nhất tại thành Vương Xá do ngài Tôn Giả Ca Diếp làm thượng thủ. Đại Hội Kết tập lần thứ hai diễn ra tại Vesali do Trưởng lão Revata chủ tọa. Và Đại Hội Kết tập lần thứ 3 tại Pataliputta vào năm 253 trước Công nguyên do Trưởng Lão Moggaliputta Tissa chủ tọa có 1000 tỷ kheo và kéo dài 9 tháng. Đại Đế Asoka Maurya bảo trợ cho Đại Hội. Tạng Kinh Luật Luận được hình thành trong kỳ kết tập này.

Trên đây là những điểm sơ lược về lịch sử của ngôn ngữ Sanskrit và những phương ngữ liên quan với nó. Vì Sanskrit được xem là thánh ngữ của Phật giáo Đại Thừa, là thứ công cụ hỗ trợ cho những nhà nghiên cứu Phật Học. Qua bài báo này, chúng tôi muốn giới thiệu bảng thuật ngữ của A. Charles Muller biên soạn, phần nghĩa tiếng Việt là do chúng tôi soạn theo âm Hán Việt để đọc giả tham khảo.

Note:

- (1) Thomas Stephens, một nhà truyền giáo Dòng Tên của Anh, năm 1583 cho rằng có sự giống nhau giữa ngôn ngữ Ấn với Hy Lạp và La Tinh. Còn Filippo Sassetti (1540 - ?), một thương nhân người Florence, Ý, là người Châu Âu đầu tiên du lịch đến Ấn Độ và nghiên cứu ngôn ngữ Ấn Độ cổ đại là

Sanskrit. Trong một bài viết 1585, ông đề cập đến một số từ tương đương giữa Sanskrit và Ý như: deva/dio: vị thiên; sarpa/serpe: con rắn; sapta/sette: 7; asta/otto: 8; nava/nove: 9. Về sau, những nhà ngôn ngữ xếp Sanskrit vào nhóm ngữ hệ Ấn – Âu. Một số nhà ngữ học cho rằng Sanskrit là tiếng mẹ của trong nhiều ngôn ngữ tây phương. Sanskrit là một loại ngôn ngữ mà được từ của nó được hình thành từ hành động, ví dụ: danh từ Buddha (Phật) đạo xuất từ động từ căn *Budh* (hiểu, biết); danh từ Karma (nghiệp) được đạo xuất từ động từ căn *Kr* (làm) v.v.

Marcus Zuerius Van Boxhorn, nhà ngôn ngữ và học giả người Hòa Lan, năm 1647 đã cho rằng có sự tương đồng giữa những ngôn ngữ Ấn – Âu, và ông ủng hộ sự có mặt của của ngôn ngữ phổ thông nguyên thủy mà ông đặt tên là Scythian. Trong giả thuyết của ông bao gồm Hà lan, Hy Lạp, La Tinh, Ba Tư và Đức; về sau thêm Slavic, Celtic và những ngôn ngữ vùng Baltic. Tuy nhiên, giả thuyết của ông không được ủng hộ. Năm 1786, Sir William Jones lần đầu trên giảng đường sự tương đồng của 4 ngôn ngữ cổ: La Tinh, Hy Lạp, Sanskrit và Ba Tư. Và sau đó, năm 1813, Thomas Young lần đầu sử dụng thuật ngữ Indo-European và trở thành thuật ngữ tiêu chuẩn khoa học trong quyển Franz Bopp. Quyển Comparative Grammar của Bopp ra đời giữa những năm 1833 và 1852 được xem là điểm khởi đầu của Ấn-Âu học thuộc Hàn lâm.

- (2) Pāṇini viết quyển Astadhyayi (Văn Phạm 8 chương) là cuốn sách văn phạm Sanskrit cổ xưa hiện còn.
- (3) Tiếng Phạn là một thứ ngôn ngữ phức tạp. Danh từ có 3 giống: nam tính, nữ tính và trung tính có ngữ tận khác nhau; có 3 số: số ít, số đôi và số nhiều. Danh từ tùy theo nhiệm vụ trong một câu mà chia thành 8 biến cách theo đuôi biến cách của danh từ:

1. Chủ cách làm chủ ngữ của câu, 2. Trực đối cách làm túc từ trực tiếp của câu, 3. Phương tiện cách, 4. Gián đối cách, 5. Nguyên ủy cách, 6. Sở hữu cách, 7. Vị trí cách, 8. Hô cách. Động từ có 10 nhóm, 2 thể, 8 cách, 3 hệ thống thì có 24 biến thể của thì, 3 ngôi, 3 số. Có luật phối âm (sandhi), ghép chữ nh Dvandva: ghép đôi, Tat-purusa: ghép sở hữu, bahuvrihi: ghép nhiều từ v.v.

(4) Dựa vào những Prakrit trong những kinh văn Phật giáo mà các học giả gọi tên loại ngôn ngữ Phạn Văn Hợp Chủng (Buddhist Hybrid Sanskrit). Theo Tiwari (1955) thì có 4 phương ngữ chính củ Sankrit cổ điển, đó là 1. Pascimottari thuộc vùng Tây Bắc cũng gọi phương Bắc hay phương Tây. 2. Madhyadesi thuộc vùng trung Ấn. 3. Purvi thuộc phương Đông và 4. Daksini thuộc phương Nam khởi lên từ thời cổ.



## PHẠM - VIỆT

### a, ā

|                   |                                    |
|-------------------|------------------------------------|
| ā                 | hạ chí , nãi chí , lai , tận , chí |
| ābhava-agrāt      | nãi chí hữu đỉnh                   |
| ajana             | cầu                                |
| āniśā-kṣayāt      | chú dạ                             |
| ārātri-parikṣayāt | chú dạ                             |
| a(an-)            | bất khả , vô hữu , vi , viễn li ,  |
| trừ               |                                    |
| ā√bhās            | chiếu                              |
| ā√dā              | chấp trì , thủ                     |
| ā√dah             | nhiên                              |
| ā√dhṛ             | chấp trì                           |
| ā√dhū             | đầu                                |
| ā√gam             | lai sinh , lai chí                 |
| ā√hṛ              | năng dẫn                           |
| ā√jñā             | giáo thị                           |
| ā√kāñkṣ           | khất , lạc dục , nghi tâm , phát ý |
| ā√kr              | phụng hiến                         |
| ā√kram            | xâm lược , an                      |
| ā√kruśa           | a mạ                               |
| ā√kṣip            | dẫn tiếp , dẫn sinh                |
| ā√lamb            | lãm                                |
| ā√lī              | chấp tàng                          |
| ā√likh            | đồ                                 |
| ā√mlā             | tiêu trừ                           |
| ā√nī              | tướng lai , phóng                  |
| ā√pad             | vi phạm                            |
| ā√rabh            | cần gia , cần , tạo tu             |
| ā√rāgaya          | lai đáo                            |
| ā√rakṣ            | tuỳ hộ                             |
| ā√ru              | xướng                              |
| ā√sad             | phương chứng , năng đắc            |
| ā√vah             | liệt , dẫn sinh                    |
| ā√yāc             | cầu dục                            |
| ababa             | a ba ba                            |

|                                               |                                 |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|
| abaddha                                       | bất tương ưng                   |
| ābaddha                                       | kết                             |
| abaddha                                       | ỷ ngữ                           |
| ābaddha                                       | hệ , trước                      |
| ābādha                                        | bệnh                            |
| ābādhāt                                       | trừ dữ                          |
| ābādhāt-parimuktā                             | trừ dữ                          |
| ābādhayati                                    | hại                             |
| ābādhika                                      | khốn ách , chân tật , khô       |
| abādhitvā                                     | bất phá                         |
| abādhyatā                                     | vô thoái khuất                  |
| abahir-mukhatva                               | nội môn chuyển                  |
| abala                                         | luy                             |
| abāla-bhāgīya                                 | trí tuệ                         |
| abāla-jātīya                                  | trí tuệ                         |
| abala-karaṇa                                  | phá hoại                        |
| abalaṃ-√kr̥                                   | hoại tử                         |
| abalaṃ-kartṛ                                  | phá                             |
| ābandhayati                                   | trước                           |
| abandhya                                      | bất hư , vi thật                |
| abandhyāṃ kurvanti                            | bất đường quyên                 |
| ab-dhārā                                      | thủy đại                        |
| ab-dhātu                                      | thủy , thủy đại                 |
| abdhuta-dharma                                | a phù đạt ma                    |
| ābhā                                          | quang minh , quang chiếu , kiến |
| abha                                          | a bà                            |
| abhāga                                        | đồng loại                       |
| ābhakṣaṇa-saṃbhakṣaṇa                         | tập hội                         |
| abhaṅga                                       | bất hoại , hợp                  |
| ābharaṇa ... mālya                            | châu hoàn                       |
| ābharaṇa                                      | bảo quan , trang nghiêm , trang |
| ngghiêm cụ , y , kim bảo                      |                                 |
| ābhāsa                                        | tự hiển hiện , quang , như , sở |
| chiếu , sở kiến , minh , hiện tiền , tương tự |                                 |
| ābhāsa-gata                                   | hiện tiền , kiến , hiển hiện    |
| ābhāsana                                      | chiếu diệu                      |
| ābhāṣaṇa                                      | thuyết                          |
| ābhāsa-prāpta                                 | hiện                            |
| abhāṣita-pūrva                                | tiên sở vị thuyết               |
| ābhāsvara                                     | quang minh , quang diệu         |

|                          |                                                                                                                   |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ābhā-svara               | quang âm                                                                                                          |
| ābhāsvara                | cực quang tịnh , cực quang tịnh                                                                                   |
| thiên                    |                                                                                                                   |
| ābhāsvara(-vimāna)       | a ba hội                                                                                                          |
| abhāva                   | bất thật , bất hữu , bất sinh , vị                                                                                |
| hữu , diệt               |                                                                                                                   |
| abhava                   | vô                                                                                                                |
| abhāva                   | vô , vô tính , vô sở hữu                                                                                          |
| abhava                   | vô hữu                                                                                                            |
| abhāva                   | vô hữu , vô hữu sinh , vô pháp ,<br>vô vật , vô tương , vô tự tính ,<br>vô thể , không , không tịch ,<br>trừ , li |
| abhava                   | phi tính                                                                                                          |
| abhāva                   | phi tính                                                                                                          |
| abhava                   | phi hữu                                                                                                           |
| abhāva                   | phi hữu , phi pháp                                                                                                |
| ābhāvabhāsa              | quang minh                                                                                                        |
| abhāva-gatika            | vô tự tính                                                                                                        |
| abhāva-lakṣaṇa           | vô tương                                                                                                          |
| abhāva-mātra             | toàn vô , duy vô                                                                                                  |
| abhāva-sūnyatā           | vô pháp không , vô vật không                                                                                      |
| abhāva-svabhāva          | vô tính                                                                                                           |
| abhāva-svabhāva-sūnyatā  | :vô pháp hữu pháp không                                                                                           |
| abhāvita                 | phi tu                                                                                                            |
| abhavya                  | bất đắc , bất ưng , vô                                                                                            |
| abhavyaḥ kartum          | bất tạo                                                                                                           |
| abhavyaḥ-saṃmukhī-kartum | :bất năng hiện khởi                                                                                               |
| abhavya-rūpa             | vô sở kham năng                                                                                                   |
| abhavyatva               | bất cảm                                                                                                           |
| abhaya thi               | vô úy , vô úy                                                                                                     |
| abhayā                   | vô úy                                                                                                             |
| abhaya                   | phi bố úy                                                                                                         |
| ābhayā spharitvā         | phóng đại quang minh                                                                                              |
| ābhayā sphuṭā bhavanti   | : quang chiếu                                                                                                     |
| abhaya-da                | thí vô úy , vô úy                                                                                                 |
| abhayadāna               | thí vô úy                                                                                                         |
| abhaya-dāna              | vô úy thí                                                                                                         |
| abhayaṃ vātsalyam        | vô úy liên mẫn                                                                                                    |
| abhayaṃdada              | thí vô úy giả                                                                                                     |

|                               |                                   |
|-------------------------------|-----------------------------------|
| abhayaṁ-kara                  | vô úy                             |
| abhayandada                   | thí vô úy                         |
| abhaya-prada                  | thí vô úy                         |
| abhayapradāna                 | vô úy thí                         |
| abhaya-prāpta                 | đắc vô sở úy                      |
| abhaya-tyāga                  | vô úy xả                          |
| abhedā                        | bất hoại , bất thù , vô phân biệt |
| , vô sai , vô sai biệt , tổng |                                   |
| abhedana                      | bất phá                           |
| abhedena                      | vô sai biệt , tổng                |
| abhedena...rktāḥ              | tổng thuyết                       |
| abhedenāhuḥ                   | tổng thuyết                       |
| abhedyā                       | bất khả phá hoại                  |
| abhedya                       | bất hoại                          |
| ābhedya                       | bất hoại                          |
| abhedya                       | bất đoạn , bất phá , kiên cố      |
| ābhedya                       | phá                               |
| abhedya                       | phá hoại                          |
| abhedyāśaya                   | bất hoại ý lạc                    |
| abhedyatva                    | bất khả phá                       |
| abhi-                         | thắng                             |
| abhi a                        | bì                                |
| abhi-√bhū                     | thiện năng tội phục               |
| abhi√bhū                      | vi thù thắng                      |
| abhi-√bhū                     | năng tội phục                     |
| abhi-√druh                    | gia hại                           |
| abhi-√gam                     | trắc lờng                         |
| abhi-√lamb                    | cực phúc                          |
| abhi-√lap                     | ngôn sở thuyết                    |
| abhi-√laṣ                     | hảo lạc                           |
| abhi-√nand                    | tín thọ phụng hành , hân cầu      |
| abhi-√ruh                     | đăng                              |
| abhi-√syad                    | tư nhuận                          |
| abhi-√syand                   | quán sát                          |
| abhi-√vṛt                     | việt độ                           |
| abhi-√yuj                     | phụng hành                        |
| abhibhāṣaṇa                   | vấn tấn                           |
| abhibhāṣin                    | vấn tấn , uỷ vấn                  |
| abhibhava                     | phục , thắng phục , chiết phục ,  |
| ánh , ánh tế , ản tậ , ản tế  |                                   |

|                                     |                                                                                                                                     |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| abhibhavana                         | phục , đoạt , năng ánh đoạt                                                                                                         |
| abhibhāvana                         | giáng phục                                                                                                                          |
| abhibhavanīya                       | ánh đoạt                                                                                                                            |
| abhibhavati                         | năng tòi phục                                                                                                                       |
| abhibhavitum                        | tòi phục                                                                                                                            |
| abhibhu                             | phục                                                                                                                                |
| abhibhū                             | phục , chế , thắng                                                                                                                  |
| abhibhūta                           | thắng , thắng quá , hoại , một                                                                                                      |
| tại , tế , bức thiết                |                                                                                                                                     |
| abhibhuva                           | thắng                                                                                                                               |
| abhibhūya                           | dững quyết                                                                                                                          |
| abhibhūyate                         | hoại , thoái , bức thiết                                                                                                            |
| abhibhv-āyatana                     | thắng xứ                                                                                                                            |
| abhicāra                            | a bì già la , giáng phục                                                                                                            |
| abhicāraka                          | a bì già lỗ ca , a uỷ già ca                                                                                                        |
| ābhicārika                          | giáng phục                                                                                                                          |
| abhicāruka                          | giáng phục                                                                                                                          |
| ābhicāruka                          | giáng phục                                                                                                                          |
| abhicchādayati                      | phúc                                                                                                                                |
| abhicchādayeta                      | phúc âm                                                                                                                             |
| abhicchādita                        | phúc hộ                                                                                                                             |
| abhichanna                          | phổ phúc                                                                                                                            |
| abhidarśanīya                       | cam lộ tịnh pháp                                                                                                                    |
| abhidhā                             | danh tự                                                                                                                             |
| abhidhāna                           | thế tôn thuyết , danh , danh<br>nghĩa , thi thiết , năng thuyên,<br>biểu thị , ngôn , ngôn ngữ ,<br>ngôn thuyết , ngữ ngôn , thuyết |
| abhidharma                          | thất bộ luận , đối pháp , vô tỉ<br>pháp , luận , a tì đàm , a tì đạt<br>ma , a tì đạt ma tạng , a tì đạt<br>ma                      |
| abhidharma-kośa                     | đối pháp tạng                                                                                                                       |
| abhidharma-nyāyānusāra-sāstra       | : a tì đạt ma thuận chính<br>lí luận                                                                                                |
| abhidharma-piṭaka                   | luận tạng , a tì đạt ma tạng                                                                                                        |
| abhidharma-upadeśa                  | thuyết thử pháp                                                                                                                     |
| abhidharma-vijñāna-kāya-pāda-sāstra | : a tì đạt ma thức<br>thân túc luận                                                                                                 |
| abhidharmôpadeśa                    | chính thuyết                                                                                                                        |

|                      |                                                                                   |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| abhidhātarya         | ngôn ngữ                                                                          |
| abhidhāyaka          | danh ngôn                                                                         |
| abhidhāyin           | thuyết                                                                            |
| abhidheya            | khả tri , sở thuyên , mục                                                         |
| abhidhīyate          | danh                                                                              |
| abhidhyā             | tăng tứ , khan tham , tham ,<br>tham ái , tham dục , tham dục<br>cái , tham trước |
| abhidhyālu           | tham , tham dục                                                                   |
| abhidhyāna           | tham , tham dục                                                                   |
| abhidnetavya         | tướng                                                                             |
| abhidroha            | khi cuống , mưu lược                                                              |
| abhidrohin           | sai vi                                                                            |
| abhidrugdha          | hại                                                                               |
| abhidruhyati         | gia hại , để                                                                      |
| abhidvyotana         | chứng đắc                                                                         |
| abhi-dvyotana        | hiển                                                                              |
| abhidvyotana         | hiển liễu , hiển thị                                                              |
| abhidvyotayati       | khai thị                                                                          |
| abhigama             | đắc                                                                               |
| abhigamana           | tự , chí                                                                          |
| abhigamanīya         | quy ngưỡng                                                                        |
| abhi-gaṇaya          | sở , kế                                                                           |
| abhigarjita hōṅg     |                                                                                   |
| abhigata             | đáo , chí                                                                         |
| abhigāta             | đả , chúy đả                                                                      |
| abhigātaka           | diệt                                                                              |
| abhigāta             | tuyên thuyết , thuyết                                                             |
| abhigrahaṇa          | thủ                                                                               |
| abhigṛddha           | đam trước , tham , tham trước                                                     |
| abhigṛhīta           | phục                                                                              |
| abhihata             | xoa đập                                                                           |
| abhihita             | lập , đáp , thuyết                                                                |
| abhihitatva          | thuyết                                                                            |
| abhijāta             | thiện , sinh                                                                      |
| abhijāta-kulōpapatti | sinh tôn quý gia                                                                  |
| abhijāti             | thắng sinh                                                                        |
| Abhijit              | nữ túc                                                                            |
| abhijit              | nha                                                                               |
| Abhijit              | a thi la bà na , a bì tư độ                                                       |

|                         |                                                                                                                                                                             |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| abhiññā                 | ngũ thông , thắng thông , thiện thông , diệu thông , tuần , minh , trí , trí thông , thần lực , thần cảnh thông , thần thông , thần thông lực , tập , thông tuệ , thông đạt |
| abhiññā ṣaḍvidhā        | lục thông                                                                                                                                                                   |
| abhiññā-caryā           | thần lực , thần thông hành                                                                                                                                                  |
| abhiññāna               | thần lực , thần thông                                                                                                                                                       |
| abhiññā-pañca           | ngũ thần thông                                                                                                                                                              |
| abhiññā-prabhāva        | thần thông oai lực                                                                                                                                                          |
| abhiññatā               | thần thông , chứng thông tuệ                                                                                                                                                |
| abhiññatara             | thắng thông tuệ                                                                                                                                                             |
| abhiññātuṃsamarthe      | năng giải                                                                                                                                                                   |
| abhiññatva              | chứng                                                                                                                                                                       |
| abhiññāya               | chế                                                                                                                                                                         |
| abhikāma                | nhiễm                                                                                                                                                                       |
| abhikāṅkṣin             | cầu                                                                                                                                                                         |
| abhikīrṇa               | tản , phúc                                                                                                                                                                  |
| abhikrama               | vãng                                                                                                                                                                        |
| abhikramah pratikramah: | vãng lai                                                                                                                                                                    |
| abhikrama-pratikrama    | vãng lai                                                                                                                                                                    |
| abhikrānta              | lai , thắng lợi , thú hướng , tập                                                                                                                                           |
| abhīkṣṇa                | thường , sở , sở sở                                                                                                                                                         |
| abhīkṣṇa-dānatā         | sở sở huệ thi                                                                                                                                                               |
| abhīkṣṇa-darśana        | thường kiến                                                                                                                                                                 |
| abhīkṣṇam               | thường , căng , sở , sở khởi                                                                                                                                                |
| abhīkṣṇa-samudācārin    | sở sở khởi                                                                                                                                                                  |
| abhīkṣṇaśas             | thường                                                                                                                                                                      |
| abhīkṣṇatva             | sở                                                                                                                                                                          |
| ābhīkṣṇya               | sở                                                                                                                                                                          |
| abhīkṣṇya-aṇuṣaṅgataḥ : | sở hiện hành cố                                                                                                                                                             |
| abhīkṣ m                | tần sở                                                                                                                                                                      |
| abhilabdha              | đắc                                                                                                                                                                         |
| abhilagna               | trì , tham                                                                                                                                                                  |
| abhilakṣaṇa             | chuyên cầu , quán sát                                                                                                                                                       |
| abhilakṣita             | tiêu sí                                                                                                                                                                     |
| abhi-lamb               | ực phúc                                                                                                                                                                     |
| abhilambate             | cực phúc                                                                                                                                                                    |

|                                                 |                                                                                                                                      |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| abhi-lap                                        | ngôn sở thuyết , ngôn thuyết                                                                                                         |
| abhilāpa                                        | khả thuyết , sở ngôn , ngôn                                                                                                          |
| thuyết , thuyết                                 |                                                                                                                                      |
| abhilāpa-ātmakaḥ svabhāvaḥ---nāsti :            | sở ngôn tự tính đồ                                                                                                                   |
| vô sở hữu                                       |                                                                                                                                      |
| abhilāpābhisaṃskāra-pratibhāsasya svabhāvasya : | ngôn                                                                                                                                 |
| thuyết tạo tác ảnh tượng tự tính                |                                                                                                                                      |
| abhilāpāḥ pravartante                           | ngôn thuyết chuyển                                                                                                                   |
| abhilāpa-marga                                  | ngôn ngữ đạo                                                                                                                         |
| abhilāpa-mārga                                  | ngôn đạo                                                                                                                             |
| abhilapana                                      | bất vong , minh kí                                                                                                                   |
| abhilapanatā                                    | minh kí , minh thuyết                                                                                                                |
| abhilāpa-saṃjñā                                 | hí luận tưởng                                                                                                                        |
| abhilāpa-viśliṣṭa                               | li ngôn thuyết                                                                                                                       |
| abhilāpin                                       | vấn tán                                                                                                                              |
| abhilapita                                      | thuyết                                                                                                                               |
| abhilāpita                                      | thuyết                                                                                                                               |
| abhilāpya                                       | khả ngôn thuyết , hí luận , sở                                                                                                       |
| ngôn thuyết , nghĩa , thuyết                    |                                                                                                                                      |
| abhilāpya-sāmānya                               | tổng thuyết                                                                                                                          |
| abhilāpya-svabhāva                              | ngôn thuyết tự tính                                                                                                                  |
| abhilapyate                                     | ngôn sở thuyết                                                                                                                       |
| abhilāpya-vastu                                 | sở ngôn thuyết sự                                                                                                                    |
| abhilāṣa                                        | thủ trước , ái , ái dục , mộ ,<br>nhiễm , lạc , lạc cầu , hân dục ,<br>dục , dục đắc , hoan hỉ , cầu ,<br>tham , tham trước , nguyện |
| abhilāṣa-kṛt                                    | ái , dục                                                                                                                             |
| abhilāṣaṇa                                      | chuyên cầu , lạc , cầu                                                                                                               |
| abhilāṣa-parama                                 | chuyên cầu                                                                                                                           |
| abhilāsin                                       | chuyên cầu                                                                                                                           |
| abhilāṣin                                       | ái , ái trước , lạc , lạc cầu , hân                                                                                                  |
| cầu , dục , cầu , tham                          |                                                                                                                                      |
| abhilaṣita                                      | sở hỉ , sở kì                                                                                                                        |
| abhilāṣya                                       | niệm , ái trước                                                                                                                      |
| abhilocana                                      | quán                                                                                                                                 |
| abhimāna                                        | tăng thượng mạn , vọng chấp ,<br>mạn , mạn tứ , kiêu mạn , ngã<br>sở chấp , sở kế , phỏ mạn ,                                        |



|                  |                                                                                                                                                           |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                  | thậm mạn tứ , căng cao , quá mạn                                                                                                                          |
| abhimāna-prāpta  | tăng thượng mạn                                                                                                                                           |
| abhimānatā       | khởi tăng thượng mạn                                                                                                                                      |
| abhimānika       | tăng thượng mạn                                                                                                                                           |
| ābhimānika       | tăng thượng mạn , tăng thượng                                                                                                                             |
| mạn giả          |                                                                                                                                                           |
| abhimānika       | kiêu mạn , kiêu mạn tâm                                                                                                                                   |
| ābhimānika       | kiêu mạn                                                                                                                                                  |
| abhimānika       | ngã mạn                                                                                                                                                   |
| ābhimānika       | thậm mạn , quá mạn                                                                                                                                        |
| abhimānin        | phân biệt , vọng phân biệt , ngã                                                                                                                          |
| mạn , vị         |                                                                                                                                                           |
| abhimantrita     | gia trì                                                                                                                                                   |
| ābhimantrya      | chân ngôn                                                                                                                                                 |
| abhimardana      | dâm                                                                                                                                                       |
| abhimata         | cầu                                                                                                                                                       |
| abhimukha        | liễu , lệnh thú , hướng , tướng ,<br>đối , thường niệm , phương tiện<br>, cầu , hiện , hiện tiền , hiện<br>quán , tương hướng , thú hướng<br>, chuyển thú |
| abhimukham       | hiện tiền , a tĩ mục khứ                                                                                                                                  |
| abhimukhatā      | hướng , thường kiến , hiện tiền                                                                                                                           |
| abhimukhatva     | phương tiện , hiện tiền , lâm                                                                                                                             |
| dục              |                                                                                                                                                           |
| abhimukhī        | hiện tiền địa                                                                                                                                             |
| abhimukhī-bhūmi  | hiện tiền địa                                                                                                                                             |
| abhimukhī-bhūta  | hướng , tại tiền , hiện tiền                                                                                                                              |
| abhimukhī-karaṇa | hiện tiền , thú hướng                                                                                                                                     |
| ābhimukhya       | hiện tiền                                                                                                                                                 |
| abhinadana       | tấu                                                                                                                                                       |
| abhinadita       | thanh                                                                                                                                                     |
| abhinandana      | ái , lạc cầu                                                                                                                                              |
| abhinandana-hetu | vi nhân duyệt                                                                                                                                             |
| abhinandanti     | lệnh hoan hỉ                                                                                                                                              |
| abhinandin       | lạc , cầu , cầu sách                                                                                                                                      |
| abhinandita      | sở hỉ , cầu                                                                                                                                               |
| abhinava         | tân                                                                                                                                                       |
| abhinavatā       | tân thành                                                                                                                                                 |

|                      |                                                                                                                                              |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| abhineti             | tướng                                                                                                                                        |
| abhi-ni-√viś         | kiên chấp                                                                                                                                    |
| abhinigṛhīta         | sở chấp , sở trì                                                                                                                             |
| abhinirhṛta          | xuất                                                                                                                                         |
| abhinīla             | cám thanh                                                                                                                                    |
| abhinipāta           | hoà hợp                                                                                                                                      |
| abhi-nir-√hr̥        | động dao , dẫn sinh ,                                                                                                                        |
| năng phát            |                                                                                                                                              |
| abhi-nir-√mā         | hoá hiện                                                                                                                                     |
| abhi-nir-√vṛt        | thành ban , năng cảm                                                                                                                         |
| abhinirgṛhīta        | sở động                                                                                                                                      |
| abhinirhāra          | tác , tu , xuất , xuất sinh , xuất li<br>, thiện thuyết , thành tựu, thành<br>mãn , mãn túc , phát , thị , năng<br>dẫn , hành , thuyết, khởi |
| abhinirharamāṇa      | thần biến                                                                                                                                    |
| abhinirhāra-mukha    | dẫn phát môn                                                                                                                                 |
| abhinirharaṇa        | xuất sinh                                                                                                                                    |
| abhinirharaṇatā      | xuất                                                                                                                                         |
| abhinirharati        | năng phát                                                                                                                                    |
| abhi-nir-hṛ          | dẫn phát                                                                                                                                     |
| abhinirhṛta          | tu tập , tu hành , xuất sinh , dĩ<br>phát , đắc , đắc thành , thành<br>tựu , sở dẫn phát , hoạch , phát ,<br>chí , hành , quán , khởi        |
| abhinirhṛti          | thành tựu                                                                                                                                    |
| abhinirjita          | thắng                                                                                                                                        |
| abhinirjitya         | tập                                                                                                                                          |
| abhinirmāya          | hoá , hoá tác                                                                                                                                |
| abhinirmimīte        | hoá tác                                                                                                                                      |
| abhinirmimīyāt       | hoá tác                                                                                                                                      |
| abhinirmiṇoti        | hoá tác                                                                                                                                      |
| abhinirmirṇeyam      | hoá tạo lập tác                                                                                                                              |
| abhinirmita          | hoá                                                                                                                                          |
| abhinirūpaṇā         | tối cực suy tầm , kế độ phân                                                                                                                 |
| biệt , hiển thị      |                                                                                                                                              |
| abhinirūpaṇā-vikalpa | kế độ phân biệt                                                                                                                              |
| abhinirvarjya        | xả li                                                                                                                                        |
| abhinirvartana       | cảm , sinh                                                                                                                                   |

|                                     |                                    |
|-------------------------------------|------------------------------------|
| abhinirvartate                      | năng cảm                           |
| abhinirvartayati                    | thọ , cảm , thành tựu , thành      |
| ban , thành biện , sinh , khởi      |                                    |
| abhinirvarteta                      | khả lập                            |
| abhinirvartya                       | khởi                               |
| abhinirvṛtta                        | thành , sở sinh , hữu , sinh ,     |
| khởi                                |                                    |
| abhinirvṛttaye bhavati              | đắc sinh khởi                      |
| abhinirvṛtti                        | xuất , sở sinh , hữu , hiện , sinh |
|                                     | , sinh báo , sinh khởi , duyên     |
|                                     | sinh , khởi , chuyển               |
| abhinirvṛtti-hetu                   | sinh khởi nhân                     |
| abhinirvṛtti-viśeṣa                 | sinh sai biệt                      |
| abhiniryāṇa                         | xuất gia                           |
| abhiniryāta                         | xuất sinh , thành tựu , sở sinh    |
| abhi-niṣ-√kram                      | xả gia                             |
| abhiniṣkrama                        | xuất , xuất gia                    |
| abhiniṣkramaṇa                      | xuất gia                           |
| abhiniṣkrānta                       | xuất , xuất gia                    |
| abhiniṣkrānta-gṛhāvāsa :            | xuất gia                           |
| abhiniṣpādana                       | thành biện                         |
| abhiniṣpādanatā                     | khởi                               |
| abhiniṣpādayati                     | thành , thành tựu                  |
| abhiniṣpādyā                        | đắc thành , sở sinh                |
| abhiniṣpanna                        | tác , ảo tác , đắc , đắc thành ,   |
| đắc sinh , thành , thành tựu , khởi |                                    |
| abhiniṣpatti                        | đắc , đắc thành thực , cảm ,       |
|                                     | thành , thành tựu , thành mãn,     |
|                                     | thành thực , thành ban , thành     |
|                                     | biện , sở sinh , sinh , phát , cứu |
|                                     | cánh                               |
| abhiniśrita                         | y , y chỉ                          |
| abhiniṣyanda                        | nhân                               |
| abhinivartayati                     | tăng trưởng , đắc , hữu , sinh     |
| abhiniveśa                          | thủ , thủ trước , chấp , chấp      |
|                                     | trước , chấp trước , vọng chấp ,   |
|                                     | ái trước , thâm cố , sân não ,     |
|                                     | trước , hư vọng                    |
| abhinivesa                          | kiến                               |

|                              |                                                                                                                 |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| abhiniveśa                   | tham , tham trước , mê chấp                                                                                     |
| abhiniveśana                 | ỷ trước , chấp trước , trước                                                                                    |
| abhiniveśayati               | chấp , kiên chấp , trước                                                                                        |
| abhiniveśêñjita              | chấp trước động loạn                                                                                            |
| abhiniveṣṭavya               | chấp trước                                                                                                      |
| abhi-ni-viś                  | chấp                                                                                                            |
| abhiniviśamāna               | dục thủ                                                                                                         |
| abhiniviṣṭa                  | thủ trước , chấp , chấp trước ,<br>vọng khởi , tăng tật , luyến , sở<br>chấp , lạc trước , trước , tham         |
| abhinivṛtta                  | thành , đoạn , khởi                                                                                             |
| abhinivṛtti                  | sinh                                                                                                            |
| abhinna                      | nhất , bất hoại , đồng , 妬, sở<br>bức thiết , vô biệt , vô sai biệt ,<br>vô dị , lược hữu nhị chủng , phi<br>dị |
| abhinna-lakṣaṇa              | bất hoại tương                                                                                                  |
| abhinna-mata                 | dị kiến                                                                                                         |
| abhinna-tva                  | vô sai biệt                                                                                                     |
| abhiparasīdati               | thâm tín                                                                                                        |
| abhipatti                    | thọ                                                                                                             |
| abhi-pra-√kṛ                 | tản                                                                                                             |
| abhi-pra-√lamb               | cực phúc                                                                                                        |
| abhi-pra-√sad abhiprasīdanti | : sinh tịnh tín                                                                                                 |
| abhipraghātita               | sát                                                                                                             |
| abhiprakīrṇa                 | chu biến                                                                                                        |
| abhipralambate               | cực phúc                                                                                                        |
| abhipralambayati             | thùy                                                                                                            |
| abhipralambita               | thùy                                                                                                            |
| abhipramoda                  | hỉ duyệt , hỉ hoan                                                                                              |
| abhipramodanā                | thâm sinh hoan hỉ                                                                                               |
| abhipramodana                | sinh hoan hỉ                                                                                                    |
| abhipramodayan               | duyệt                                                                                                           |
| abhi-pra-mud                 | duyệt                                                                                                           |
| abhiprārthana                | cầu , cầu mịch                                                                                                  |
| abhi-pra-sad                 | thâm tín                                                                                                        |
| abhiprasāda                  | tín , tín thuận                                                                                                 |
| abhiprasādayati              | hoan hỉ , tịnh tín                                                                                              |
| abhiprasādayitavya           | tín giải                                                                                                        |

|                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| abhiprasanna            | tín , tín kính , tín lạc , ức trì ,<br>tịnh , thanh tịnh , thanh bạch ,<br>sinh tín tâm , trọng                                                                                                                                                                                     |
| abhiprasthita           | cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| abhipravarṣaṇa          | chú                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| abhipravartate          | xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| abhipravṛtta            | sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| abhiprāya               | tác ý , chấp , mật ý , chuyên cầu<br>, tâm , tâm niệm , niệm , tư ,<br>tưởng , tưởng niệm , ý , ý chí ,<br>ý lạc , ý thuyết , hoài , sở cầu ,<br>cố ý , giáo ý , lạc , dục , dục lạc<br>, dục cầu , dục giải , chúng sinh<br>tâm , giải thích , thệ nguyện ,<br>thuyết , vị, nguyện |
| abhiprāya-vaśa          | ý                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| ābhiprāyika             | bất liễu nghĩa thuyết                                                                                                                                                                                                                                                               |
| abhiprāyika             | ý                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| ābhiprāyika             | ý , ý thú                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| abhiprayuktavat         | tu tập                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| abhipreta               | thủ , khả ái , danh , tưởng , ý , ý<br>thủ , ý sở hứa , ý hiển , ái, sở ái<br>, sở kì , dục , dục lạc , thuyết ,<br>vị                                                                                                                                                              |
| abhipretatva            | khả ái , khả ái lạc                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| abhipreta-vastu         | khả ái sự , sở lạc sự                                                                                                                                                                                                                                                               |
| abhiprīta               | khả ái                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| abhīpsita               | dục                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| abhipūjayati            | cung dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| abhirādhana             | sinh hoan hỉ tâm                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| abhirāma                | khả ái , hỉ , lạc , trước                                                                                                                                                                                                                                                           |
| abhirāmatā              | khả ái sự , lạc                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| abhiramya               | khả ái lạc                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| abhirata                | thủ , hảo , ngu , thường lạc , ái ,<br>ái trước , cực sinh ái lạc , lạc ,<br>lạc trước , thâm tâm ái lạc ,<br>thâm sinh hỉ lạc                                                                                                                                                      |
| abhirata-rūpā viharanti | hỉ lạc an trụ                                                                                                                                                                                                                                                                       |

|                                    |                                                                                                                                                                                                |
|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| abhirati                           | khả ái , hỉ , hỉ lạc , diệu hỉ , ngu<br>, ái lạc , nhiễm , lạc , lạc trước ,<br>hoan hỉ                                                                                                        |
| Abhirati                           | hoan hỉ quốc , thậm lạc                                                                                                                                                                        |
| abhirocana                         | lạc cầu                                                                                                                                                                                        |
| abhirocanatā                       | lạc                                                                                                                                                                                            |
| abhirohaṇa                         | thừa                                                                                                                                                                                           |
| abhirohayati                       | an                                                                                                                                                                                             |
| ābhīru                             | khủng bố                                                                                                                                                                                       |
| abhirucita                         | hỉ                                                                                                                                                                                             |
| abhirūḍha                          | thừa , trụ                                                                                                                                                                                     |
| abhirūpa                           | khả ái , diệu sắc , đoan nghiêm                                                                                                                                                                |
| , đoan chính                       |                                                                                                                                                                                                |
| abhirūpayāprāsādikayādarśanīyayā : | đoan chính                                                                                                                                                                                     |
| abhirūpya                          | dung sắc                                                                                                                                                                                       |
| ābhirūpya                          | đoan chính                                                                                                                                                                                     |
| abhiṣajyate                        | oán hiêm                                                                                                                                                                                       |
| abhiṣakta                          | sân                                                                                                                                                                                            |
| abhi-saṃ                           | biến nhiếp                                                                                                                                                                                     |
| abhi-saṃ-√budh                     | năng chứng                                                                                                                                                                                     |
| abhi-saṃ-√kṣip                     | lược nhiếp                                                                                                                                                                                     |
| abhi-saṃ-√spṛuḥ                    | thương                                                                                                                                                                                         |
| abhisamā                           | hiện quán                                                                                                                                                                                      |
| abhisamasya                        | lược thuyết , tổng , tổng nhiếp                                                                                                                                                                |
| abhisamaya                         | tu hành , tu hành pháp , tu quán<br>, nhập quán , phân biệt , đắc ,<br>ngộ , sở chứng , trí tuệ , hiện<br>quán , hiện chứng , hành , kiến ,<br>giác , quán , giải , chứng ,<br>thông đạt , đạt |
| abhisamaya-dharma                  | như thật tu hành                                                                                                                                                                               |
| abhisamaya-jñāna-satyābhisamaya:   | hiện quán trí để hiện<br>quán                                                                                                                                                                  |
| abhisamayāntika                    | sở đắc                                                                                                                                                                                         |
| abhisamayat                        | chính giải , kiến                                                                                                                                                                              |
| abhisamḃadhyate                    | hoà hợp , tương ưng                                                                                                                                                                            |
| abhisamḃandha                      | tương ưng                                                                                                                                                                                      |
| abhisamḃbhava                      | tín giải , đắc , sinh                                                                                                                                                                          |
| abhisamḃbhotsyate                  | năng chứng                                                                                                                                                                                     |

|                              |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| abhisam̐boddhavya            | sở chứng                                                                                                                                                                                                                                          |
| abhisam̐boddhu-kāma          | dục đắc , dục cầu                                                                                                                                                                                                                                 |
| abhisam̐boddhum              | năng chứng                                                                                                                                                                                                                                        |
| abhisam̐bodha                | bình đẳng giác , đắc bồ đề ,<br>thành phật , thành chính giác ,<br>sở chứng , vô thượng bồ đề , vô<br>thượng giác , hiện tiền đẳng<br>giác , hiện đẳng giác , đẳng<br>giác , giác , giác ngộ , giác tri ,<br>chứng , chứng đắc , a bì sam<br>phật |
| abhisam̐bodhana              | hiện chứng , chứng                                                                                                                                                                                                                                |
| abhisam̐bodhanatā            | tri , giác tri                                                                                                                                                                                                                                    |
| abhisam̐bodhi                | tam bồ đề , đại bồ đề , thành<br>phật , thành chính giác , thành<br>đẳng chính giác , thành đạo ,<br>chính giác , hiện đẳng giác , tri ,<br>giác , chứng đắc                                                                                      |
| abhisam̐buddha               | đắc , đắc đạo , thành , thành<br>phật , thành tối chính giác ,<br>thành đẳng chính giá, sở chứng<br>, tối chính giác , hiện đẳng<br>chính giác , hiện đẳng giác ,<br>giác , chứng , chứng đắc , a bì<br>tam phật , a bì tam phật đà               |
| abhisam̐buddha-bodhervihāraḥ | : hiện tiền đẳng giác đại<br>bồ đề trụ                                                                                                                                                                                                            |
| abhisam̐buddha-bodhi         | : hiện tiền đẳng giác đại bồ đề ,<br>chứng bồ đề                                                                                                                                                                                                  |
| abhisam̐buddhanatā           | chứng                                                                                                                                                                                                                                             |
| abhi-sam̐-budh               | hiện chứng , chứng                                                                                                                                                                                                                                |
| abhisam̐budhya               | chính giác , đẳng giác                                                                                                                                                                                                                            |
| abhisam̐budhyana             | chứng thành                                                                                                                                                                                                                                       |
| abhisam̐budhyate             | năng chứng                                                                                                                                                                                                                                        |
| abhisambudhyati              | thành đạo                                                                                                                                                                                                                                         |
| abhisam̐darśayati            | hiện                                                                                                                                                                                                                                              |
| abhisam̐dhāya                | y                                                                                                                                                                                                                                                 |
| abhisam̐dhi                  | tác ý , y , mật , ý , ý lạc , cố ý ,<br>dục , thị , bí mật , nghĩa , thuyết                                                                                                                                                                       |

|                       |                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| abhisam̐dhi-dharma    | bí mật                                                                                                                                                                                                                                     |
| abhisam̐dhyôkta       | bất liễu nghĩa thuyết                                                                                                                                                                                                                      |
| abhisameta            | hiện chứng                                                                                                                                                                                                                                 |
| abhisam̐ghātayati     | hoà hợp                                                                                                                                                                                                                                    |
| abhisamita            | sở đắc , hiện quán , hiện chứng                                                                                                                                                                                                            |
| , quán , chứng        |                                                                                                                                                                                                                                            |
| abhisamitavat         | hiện quán                                                                                                                                                                                                                                  |
| abhisam̐kṣepa         | thiếu , lược , lược thuyết , trừ                                                                                                                                                                                                           |
| abhisam̐kṣepaṇatā     | lược , lược thuyết                                                                                                                                                                                                                         |
| abhisam̐kṣepârtha     | tổng                                                                                                                                                                                                                                       |
| abhisam̐kṣepika       | cực lược sắc                                                                                                                                                                                                                               |
| abhisam̐kṣipati       | lược nhiếp                                                                                                                                                                                                                                 |
| abhisam̐kṣipya        | lược , lược thuyết , tổng , tổng                                                                                                                                                                                                           |
| nhiếp                 |                                                                                                                                                                                                                                            |
| abhisam̐parāya        | hậu thế , hậu pháp , vị lai                                                                                                                                                                                                                |
| abhisam̐plava         | lạm                                                                                                                                                                                                                                        |
| abhisam̐prasthita     | phát                                                                                                                                                                                                                                       |
| abhisam̐pratyaya      | tín giải , tín thuận , thâm sinh                                                                                                                                                                                                           |
| tín giải              |                                                                                                                                                                                                                                            |
| abhisam̐pratyaya-jāta | thâm sinh tín giải                                                                                                                                                                                                                         |
| abhi-sam̐-s-√kr̥      | tạo tác                                                                                                                                                                                                                                    |
| abhisam̐skāra         | tác , tác gia hành , tác ý , tác<br>nghiệp , tác hành , gia hành ,<br>cần tu , sở tác , sở hiện , sở hành<br>, nghiệp , nghiệp sự , hiện hành<br>, phát , phát khởi gia hành ,<br>đăng dẫn , hành , biến hoá , tư<br>lượng , tạo , tạo tác |
| abhisam̐skaraṇa       | tạo                                                                                                                                                                                                                                        |
| abhisam̐skaraṇatā     | tác , khởi , tạo                                                                                                                                                                                                                           |
| ābhisam̐skārika       | gia hành , hữu vi, hữu hành                                                                                                                                                                                                                |
| abhisam̐skaroti       | tạo tác                                                                                                                                                                                                                                    |
| abhisam̐skṛta         | sở tác , sở tu , sở hoá , sở vi tác<br>, hữu sở vi tác , hữu vi, tạo , tạo<br>tác                                                                                                                                                          |
| abhisañ-cetayitam     | tạo tác                                                                                                                                                                                                                                    |
| abhiśaṅkin            | khủng                                                                                                                                                                                                                                      |
| abhiṣecana            | bì sân già , quán đỉnh                                                                                                                                                                                                                     |
| abhiṣecanī            | quán đỉnh                                                                                                                                                                                                                                  |



|                                |                                       |
|--------------------------------|---------------------------------------|
| abhiṣeka<br>đỉnh               | ách phiệt thích cai nhi , quán        |
| abhiṣekabhūmi                  | quán đỉnh vị                          |
| abhiṣekāvasthā                 | quán đỉnh vị                          |
| abhiṣikta                      | quán sái kì đỉnh , quán đỉnh ,        |
| quán đỉnh dĩ , đăng            |                                       |
| abhi-śrad-√dhā abhiśraddadhāti | : sinh tịnh tín                       |
| abhisṛṣṭa                      | sở hành                               |
| abhiṣṭuta                      | thán                                  |
| abhiṣṭutya                     | thuyết                                |
| abhiṣvaṅga                     | thụ , ái , ái trước , lạc , cầu đắc , |
| nịch , trước , tham trước      |                                       |
| abhiṣyanda                     | tư nhuận                              |
| abhiṣyandana                   | tu , tư nhuận                         |
| abhiṣyandayanti                | quán sái                              |
| abhiṣyandayati                 | tư nhuận                              |
| abhīta                         | bất kinh , vô uỷ                      |
| abhitas                        | hiện tiền                             |
| abhittvā                       | bất phá                               |
| abhitūrṇā                      | muộn loạn                             |
| abhivādana                     | tiên ngữ hung vấn , vấn tẩn ,         |
| cung kính                      |                                       |
| abhivādanā                     | cung kính                             |
| abhivādana                     | kính vấn , kính lễ , hung vấn         |
| abhivādya                      | cung kính                             |
| abhivāhayati                   | tế                                    |
| abhivanditvā                   | dĩ tất                                |
| abhivardhayati                 | tăng ích                              |
| abhivartante                   | việt độ                               |
| abhi-vi-añj                    | hiển                                  |
| abhivicitrita                  | trang nghiêm                          |
| abhividdha                     | thuyết                                |
| abhivijñāpayati                | lệnh giải , diễn thuyết               |
| abhivṛddhi                     | tăng trường , thành                   |
| abhi-vṛt                       | việt độ                               |
| abhivyāhāra                    | giáo , xung tán , giải thích          |
| abhivyajyate                   | phân biệt                             |
| abhivyakti                     | sở hành , chiếu , hiện , hiện tiền    |
| , hiển liễu , hiển hiện        |                                       |

|                           |                                                                                                                                                                                                     |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| abhivyāpana               | tăng ích                                                                                                                                                                                            |
| abhiyoga                  | tu học , tu hành , tu tập , gia<br>hành , thắng gia hành , cần , cần<br>tu , cần gia hành , tương ưng ,<br>tinh cần , tinh cần tu học , trọng<br>tu                                                 |
| abhiyoga-klama            | tinh cần                                                                                                                                                                                            |
| abhiyukta                 | tu , tu tập , tu hành , cần , cần tu<br>, cần tu hành , cần tâm , cần<br>khổ , như ưng , chuyên tâm , sở<br>cầu , cầu , tinh cần , tinh tiến ,<br>năng cần tu , hành , hành tinh<br>tiến , tuân tập |
| abhiyukta-rūpa            | dũng mãnh                                                                                                                                                                                           |
| ābhoga                    | tác ý , cần tu, dụng , phát ngộ ,<br>duyên , hồi hướng , hồi chuyển                                                                                                                                 |
| ābhogaṃ kurvataḥ          | tác ý tư duy                                                                                                                                                                                        |
| ābhoga-mātra-pratibaddha: | tạm phát ngộ                                                                                                                                                                                        |
| abhra                     | phù vân , vân                                                                                                                                                                                       |
| abhra-lola                | phù vân                                                                                                                                                                                             |
| abhra-megha               | vân                                                                                                                                                                                                 |
| abhrānta                  | bất mê loạn                                                                                                                                                                                         |
| abhrānti                  | bất loạn                                                                                                                                                                                            |
| abhra-paṭala              | lưu lê                                                                                                                                                                                              |
| abhra-saṃnibha            | như vân                                                                                                                                                                                             |
| abhūmi-praviṣṭa           | địa tiền                                                                                                                                                                                            |
| abhūt                     | tiên hữu , dĩ sinh , tăng hữu                                                                                                                                                                       |
| abhūta                    | bất thật , vọng , hi pháp , vô ,<br>vô thật , vô khởi , hư , hư vọng                                                                                                                                |
| abhūta-dravya             | vô vật                                                                                                                                                                                              |
| abhūta-kalpa              | phân biệt , hư vọng , hư vọng                                                                                                                                                                       |
| phân biệt                 |                                                                                                                                                                                                     |
| abhūta-kalpa-ja           | hư vọng phân biệt                                                                                                                                                                                   |
| abhūta-kalpana            | phân biệt , hư vọng , hư vọng                                                                                                                                                                       |
| phân biệt                 |                                                                                                                                                                                                     |
| abhūta-parikalpa          | hư vọng phân biệt , tạp                                                                                                                                                                             |
| abhūta-parikalpita        | hư vọng phân biệt                                                                                                                                                                                   |
| abhūtārtha                | bất thật                                                                                                                                                                                            |
| abhūta-vikalpa            | vọng tưởng , hư vọng phân biệt                                                                                                                                                                      |
| abhūtvā                   | tiên vô , vị hữu , bản vô                                                                                                                                                                           |

|                     |                                                                                                       |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| abhūtvā bhāvaḥ      | bản vô kim hữu                                                                                        |
| abhy-ā-√kṛ          | tân                                                                                                   |
| abhyācakṣa          | phỉ bàng                                                                                              |
| abhyadhika          | thắng                                                                                                 |
| abhyadhikam         | bội tăng                                                                                              |
| abhyāgama           | thọ , đắc                                                                                             |
| abhyāgamana         | lai , chí                                                                                             |
| abhyāgata           | lai                                                                                                   |
| abhyāhata           | ngại                                                                                                  |
| abhyākhyāna         | huỷ , huỷ bàng , phỉ bàng                                                                             |
| abhyākhyāyika       | huỷ bàng , phỉ bàng                                                                                   |
| abhyaṅga            | đồ thân                                                                                               |
| abhyaṅgôdvartana    | đồ thân án ma                                                                                         |
| abhyantara          | nội                                                                                                   |
| ābhyantara          | nội                                                                                                   |
| abhyantara          | thân cận                                                                                              |
| ābhyantaraka        | nội                                                                                                   |
| ābhyantara-karaṇa   | nội                                                                                                   |
| abhyantara-niviṣṭe  | thị hồ                                                                                                |
| abhyantara-oṣṭha    | khiên súc                                                                                             |
| abhyantaratva       | nhiếp                                                                                                 |
| abhyānujānāti       | khai hứa                                                                                              |
| abhy-anu-jñā        | khai hứa                                                                                              |
| abhyānujñā          | khai hứa                                                                                              |
| abhyānujñātā        | khai hứa                                                                                              |
| abhyānumodana       | tuỳ hỉ                                                                                                |
| abhyānumodayiṣyanti | đại khuyến trợ                                                                                        |
| abhyārḥita          | tôn giả                                                                                               |
| abhyārḥya           | cung kính                                                                                             |
| abhyarthin          | cầu                                                                                                   |
| abhyāsa             | xuyên tập , sự , tu , tu tập , tu<br>hành , cần , học , túc tập , quán<br>, sở tập , tập , hành , tập |
| abhyāsa-bahulīkāra  | đa tu                                                                                                 |
| abhyasana           | huân tập , tập , tập học , huân                                                                       |
| tập                 |                                                                                                       |
| abhyasat            | quán tập                                                                                              |
| abhyāsa-vāsanā      | huân tập chủng tử                                                                                     |
| abhyāsa-yoga        | tu tập                                                                                                |

|                            |                                                                                                                                               |
|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| abhyasta                   | xuyên tập , cửu tập , tu tập , cần                                                                                                            |
| tu , phát , tập            |                                                                                                                                               |
| abhyastatā                 | xuyên tập                                                                                                                                     |
| abhyasyat                  | tu                                                                                                                                            |
| abhyatīta                  | hoại , lạc tạ , quá , quá khứ ,                                                                                                               |
| quá vãng                   |                                                                                                                                               |
| abhyatītavayo\`nuprāpta :  | suy mại                                                                                                                                       |
| abhy-ava-√hr̥              | phục                                                                                                                                          |
| abhy-ava-√kṛ̥              | tản                                                                                                                                           |
| abhyavahāra                | thực                                                                                                                                          |
| abhyavahārin               | đạm                                                                                                                                           |
| abhyavahriyate             | thực                                                                                                                                          |
| abhyavakāśa                | nhàn khoáng                                                                                                                                   |
| ābhyavakāśika              | lộ địa                                                                                                                                        |
| ābhyavakāśikā              | lộ địa trụ , lộ toạ                                                                                                                           |
| abhyavakiradhvam           | cung tản                                                                                                                                      |
| abhyavakiritavya           | phụng tản                                                                                                                                     |
| abhyavakīrṇa               | tản                                                                                                                                           |
| abhyokirat                 | cung tản                                                                                                                                      |
| abhyokiriyāṇa              | cung tản                                                                                                                                      |
| abhyudaya                  | thắng báo , tăng , tăng thượng                                                                                                                |
| sinh , kỉ lợi , lạc , sinh |                                                                                                                                               |
| abhyudaya-mārga            | thắng sinh đạo                                                                                                                                |
| abhyuddharaṇa              | độ                                                                                                                                            |
| abhy-ud-dhṛ̥ (√dhṛ̥/√hr̥): | tế                                                                                                                                            |
| abhy-ud-dhṛ̥               | diệt                                                                                                                                          |
| abhyuddhṛ̥ta               | tế bạt                                                                                                                                        |
| abhyudgata                 | xuất , xuất li , khứ , quảng đại ,<br>hữu , vô thượng , khởi , siêu ,<br>đạt chí , khai thị , hiển hiện                                       |
| abhyudyata                 | cần , dục                                                                                                                                     |
| abhyūhita                  | tư                                                                                                                                            |
| abhy-upa-√gam              | thệ thụ                                                                                                                                       |
| abhyupagacchatī            | thệ thụ                                                                                                                                       |
| abhy-upa-gam               | tuỳ                                                                                                                                           |
| abhyupagama                | tác , tín , tín thụ , dũng mãnh ,<br>thủ , thụ , thụ trì , chấp , tôn ,<br>nhân , phát khởi , xung , tự thệ ,<br>thệ , thệ thụ , thuyết , tạo |
| abhyupagama-siddhānta:     | bất cố luận tôn                                                                                                                               |

|                         |                                     |
|-------------------------|-------------------------------------|
| abhyupagamyate          | danh                                |
| abhyupagantavya         | ưng tín , ưng tín thụ , ưng hứa     |
| abhyupagata             | tín thọ , xuất gia , thọ , nhần thọ |
| abhyupapanna            | thọ                                 |
| abhyupapatti            | quy y                               |
| abhyupāya               | thăng phương tiện , phương          |
| tiện                    |                                     |
| abhyupeta               | tăng ích , dục , sinh , giác        |
| abhyutsada              | tăng , sí thành                     |
| abhyutsāha              | dũng hân , dũng mãnh , kham         |
| năng                    |                                     |
| abhyutthita             | phát tâm                            |
| abījaka                 | vô chủng tử                         |
| ab-ja                   | liên hoa                            |
| abodha                  | bất liễu , bất kiến , bất giác      |
| abrahma-cārin           | phi phạm hành                       |
| abrahma-carya           | bất tịnh hành , dâm , dâm dục ,     |
| phi phạm hành           |                                     |
| abrahmacarya-karaṇa     | phi phạm hành                       |
| ab-rajas                | thủy trần                           |
| abr̥ha                  | vô phiền , vô phiền thiên           |
| abr̥hāḥ                 | vô phiền thiên                      |
| abuddha                 | vô phật , phi phật                  |
| abuddha-nāman           | vô phật                             |
| abuddhi-pūrvā           | bất tư                              |
| abudha                  | bất giác , ngu nhân , mông          |
| abudha-bodhana-artham : | vi dục lệnh tha tri                 |
| ab-vajra                | kim cương thủy                      |
| ācakṣate                | sở tuyên thuyết                     |
| ācakṣita                | thuyết                              |
| acala                   | bất động                            |
| acalā                   | bất động địa                        |
| acala                   | vô động                             |
| acalā                   | vô động                             |
| acalābhūmiḥ             | bất động địa                        |
| acalakarma              | bất động nghiệp                     |
| acalana                 | bất loạn , bất động , vô động       |
| acalatā                 | bất động                            |
| acalita                 | bất động , bất khả động , vô        |
| động                    |                                     |

|                |                                      |
|----------------|--------------------------------------|
| acalitatva     | bất động                             |
| acāliya        | bất động                             |
| acalya         | vô động                              |
| ācāma          | quả                                  |
| acandra        | phi nguyệt                           |
| acapala        | bất động , vô động , vô động         |
| ācar           | hành                                 |
| ācāra          | nghi , nghi quỹ , hợp nghi , sở      |
| hành , pháp sư |                                      |
| acara          | vô động                              |
| ācara          | tích                                 |
| ācāra          | hành , hành xứ , quỹ tắc , quỹ       |
| phạm           |                                      |
| acara          | phi hành                             |
| ācāra-gupti    | mật hành                             |
| acarama        | tiền , phi hậu                       |
| ācari          | sư                                   |
| ācārin         | hành giả , a đồ lê                   |
| ācarita        | tu , hành                            |
| ācariya        | sư , chính hành                      |
| ācārya         | đại sư , sư , sư trưởng , giáo thọ   |
|                | sư , chính hành , pháp sư , du       |
|                | già sư , thân giáo sư , chư du       |
|                | già sư , quỹ phạm , quỹ phạm         |
|                | sư , đồ lê , xà lê , a xà lê         |
|                | a xà lê quán đĩnh                    |
| ācāryābhiṣeka  | sư                                   |
| ācāryaka       | sư quyền                             |
| acārya-muṣṭi   | sư quyền , sư quyền                  |
| ācārya-muṣṭi   | cộng hứa vi sư                       |
| ācārya-saṃmata | sư thuyết                            |
| ācārya-vacana  | bất tịnh                             |
| acaukṣa        | tăng ích , doanh mãn , tích , tập    |
| ācaya          | hỉ , diệu , tịnh , tịnh diệu , thanh |
| accha          |                                      |
| tịnh , li cầu  |                                      |
| ācchāda        | y                                    |
| ācchādana      | y , y phục                           |
| ācchādayati    | phục                                 |
| acchambhita    | vô uỷ                                |
| acchaṭā        | nhất đàn chỉ , đàn chỉ               |

|                           |                                                                                                                                   |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| acchaṭa-saṃghāta          | đàn chỉ                                                                                                                           |
| acchaṭā-saṃghāta          | đàn chỉ                                                                                                                           |
| acchaṭika                 | đàn chỉ                                                                                                                           |
| acchaṭikā                 | đàn chỉ                                                                                                                           |
| acchatva                  | cực tịnh , thanh tịnh , tế                                                                                                        |
| accheda                   | bất đoạn , bất tuyệt                                                                                                              |
| āccheda                   | đoạn                                                                                                                              |
| ācchedana                 | đoạn                                                                                                                              |
| ācchedya                  | đoạn , năng đoạn diệt                                                                                                             |
| ācchid (√chid)            | đoạt                                                                                                                              |
| acchidra                  | bất hoại , bất đoạn , bất phá , vô                                                                                                |
| gian khích                |                                                                                                                                   |
| acchinna                  | bất đoạn                                                                                                                          |
| ācchinna                  | thất , đoạt                                                                                                                       |
| acelaka                   | vô y                                                                                                                              |
| acelaka-parivrājaka       | khoả hình ngoại đạo                                                                                                               |
| acetana                   | vô tâm , vô giác , ngãi quý                                                                                                       |
| āchedya                   | đoạn                                                                                                                              |
| achidra-kārin             | sở tác vô khuyết                                                                                                                  |
| ācinoti                   | tích tập                                                                                                                          |
| acinta                    | bất khả tư nghị                                                                                                                   |
| acintaka                  | bất tư                                                                                                                            |
| acintayitvā               | bất tư lường , phi tư lường                                                                                                       |
| acintika                  | bất khả tư nghị                                                                                                                   |
| acintiya                  | bất khả tư nghị , bất tư nghị , cơ                                                                                                |
| đặc                       |                                                                                                                                   |
| acintya                   | bất khả tư , bất khả tư nghị , bất<br>khả tư lường , bất tư nghị , bất<br>ưng tư , cơ đặc , vô tư nghị , a<br>chân đế dã , nan tư |
| acintya-cyuti             | bất tư nghị biến dị tử                                                                                                            |
| acintya-dhātuh            | bất tư nghị giới                                                                                                                  |
| acintya-jñāna             | bất tư nghị trí                                                                                                                   |
| acintya-mati              | bất tư nghị tuệ đồng tử                                                                                                           |
| acintya-mukta             | bất tư nghị giải đoái                                                                                                             |
| acintya-naya              | bất khả tư nghị                                                                                                                   |
| acintya-pariṇāma          | bất tư nghị biến                                                                                                                  |
| acintya-pariṇāmin         | bất tư nghị biến                                                                                                                  |
| acintya-pariṇāminī cyutiḥ | : bất tư nghị biến dị tử                                                                                                          |
| acintya-prabhāvatā        | bất tư nghị                                                                                                                       |

|                                        |                                      |
|----------------------------------------|--------------------------------------|
| acintyârtha                            | bất khả tư nghị                      |
| acintyatva                             | bất khả tư nghị                      |
| acinyta-abhijñā                        | bất khả tư nghị thần thông           |
| acira                                  | sơ , vị cứu                          |
| acira-upapanna                         | tân sinh                             |
| acireṇa                                | bất cứu                              |
| ācita                                  | tích                                 |
| acitta                                 | bất tư nghị , vô tâm                 |
| acittaka                               | vô tâm vị                            |
| acittakā-bhūmiḥ                        | vô tâm địa                           |
| acittakāyāḥ samāpatteḥ :               | vô tâm định                          |
| acitta-samāpatti                       | nhị định , nhị vô tâm định , vô      |
| tâm định                               |                                      |
| acittika                               | vô tâm                               |
| acittike samāpattī                     | vô tâm định                          |
| acodya                                 | bất thành nan , phi nan              |
| acyuta                                 | bất tử một , bất diệt , bất thoái ,  |
| bình đẳng , vô một                     |                                      |
| acyuta-gāmin                           | bất thoái , bất thoái chuyển         |
| ād yate                                | chấp                                 |
| ada                                    | thực                                 |
| adān me dānam                          | báo ân thi                           |
| ādāna                                  | thọ , chấp , chấp trì , đắc , sở thủ |
| , nhiếp thọ                            |                                      |
| adāna                                  | vô thi                               |
| ādāna                                  | tương tục                            |
| adana                                  | lượng                                |
| ādāna                                  | a đà na                              |
| ādāna-sthāna-cyuti                     | thủ trụ xả                           |
| ādāna-tyāga                            | thủ xả                               |
| ādāna-tyāgābhisamṣkāra-vigama-samatā : | viễn li nhất                         |
|                                        | thiết thủ xả tạo tác bình đẳng       |
|                                        | tính                                 |
| ādāna-viharaṇa                         | chấp hành                            |
| ādāna-vijñāna                          | chấp trì thức , a đà na thức , a     |
| đà na thức                             |                                      |
| adaṇḍa                                 | bất hành truất phạt                  |
| adaṇḍena                               | hình phạt , truất phạt               |
| adānta                                 | bất điều nhu                         |
| ādāpayati                              | chủng                                |



|                             |                                                                                   |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| āḍara                       | tín tâm , tín dụng , cung kính ,<br>lạc , ân trọng , trọng , a ðà la , a<br>ðà la |
| āḍara-jāta                  | khởi tôn trọng                                                                    |
| āḍarśa                      | viên kính , hiện , kính quyền ,                                                   |
| kính , kính tượng           |                                                                                   |
| āḍarśa-jñāna                | ðại viên kính trí , kính trí                                                      |
| āḍarśa-maṇḍala              | minh kính , kính                                                                  |
| āḍarśa-maṇḍala-pratibhāsa:  | kính tượng                                                                        |
| āḍarśa-mrāṣṭa               | tịnh minh                                                                         |
| āḍarśa-mukha                | kính diện                                                                         |
| adarśana                    | bất kiến                                                                          |
| āḍarśana                    | minh kính                                                                         |
| adarśana                    | vô kiến                                                                           |
| āḍarśana                    | kiến                                                                              |
| āḍarśa-praṣṭhe              | tịnh minh                                                                         |
| āḍarśa-tala                 | kính diện                                                                         |
| āḍarśayati                  | chỉ thị , hiện , thị hiện , năng                                                  |
| hiện , hiển hiện , hiển thị |                                                                                   |
| adarśitā                    | bất kiến                                                                          |
| āḍarśita                    | khả tri , hiện tiền , hiển thị                                                    |
| adarśitva                   | bất kiến                                                                          |
| adas                        | bỉ , mỗ                                                                           |
| ādātavya                    | ưng dụng , trước                                                                  |
| ādātṛ                       | thủ                                                                               |
| adatta                      | bất dữ                                                                            |
| adattādāna                  | bất dữ thủ                                                                        |
| adattādāna                  | bất dữ thủ                                                                        |
| adattādāna                  | thâu ðạo , ðạo , tội                                                              |
| adattādāna-viramaṇa         | bất tín                                                                           |
| adattādāna-virati           | bất tín                                                                           |
| adattādāyin                 | bất dữ thủ , thâu ðạo , ðạo                                                       |
| adatta-phalatvāt            | dữ quả                                                                            |
| āḍau                        | tiền                                                                              |
| āḍau kalyāṇam               | sơ thiện                                                                          |
| adaya                       | sơ                                                                                |
| ādāya                       | thủ , chấp trì , thủ , trì                                                        |
| ādayeya                     | nhiên                                                                             |
| ādayitavya                  | ưng dụng , trước                                                                  |

|                         |                                                                                             |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| adbhuta                 | cơ , cơ đặc , cơ đặc pháp , hi ,                                                            |
| hi hữu                  |                                                                                             |
| adbhūta                 | hi hữu                                                                                      |
| adbhuta                 | hi pháp , vị tăng hữu , vị tăng<br>hữu pháp , hư khi , át bộ đa                             |
| adbhutadharma           | hi pháp                                                                                     |
| adbhuta-dharma          | vị tăng hữu , vị tăng hữu pháp                                                              |
| adbhūta-dharma          | vị tăng hữu pháp                                                                            |
| adbhuta-dharma          | a phù đà đạt ma , a phù đạt ma ,<br>a phù đà đạt ma , a phù đà đạt<br>ma , át phù đà đạt ma |
| adbhutadharma-paryāya : | vị tăng hữu kinh                                                                            |
| adbhutam                | hi pháp , vị tăng hữu                                                                       |
| adbhuta-prāpta          | đắc vị tăng hữu                                                                             |
| adbhutaprāpta           | nghi quái                                                                                   |
| addhā                   | tiện                                                                                        |
| adeha                   | phi thân                                                                                    |
| adeśa                   | phi xứ                                                                                      |
| adeśa-apradeśa          | vô phương vô xứ                                                                             |
| ādeśanā                 | đạo                                                                                         |
| ādeśana                 | diễn thuyết                                                                                 |
| ādeśanā                 | kí thuyết , thuyết , thuyết pháp                                                            |
| adeśanā                 | phi thuyết                                                                                  |
| adeśanā -avatāra        | phi thuyết                                                                                  |
| adeśita-śikṣā           | bất học                                                                                     |
| adeva                   | vô tửu , phi thiên                                                                          |
| ādeya                   | tín , tín trọng , oai , đôn túc , thi                                                       |
| ādeya-vacana            | kì ngôn đôn túc , ngôn đôn túc ,                                                            |
| thành tín ngôn          |                                                                                             |
| ādeya-vacano            | phàm sở phát ngôn chúng hàm                                                                 |
| tín phụng               |                                                                                             |
| ādeya-vacano√bhu        | phát thành tín ngôn                                                                         |
| adhaḥ prayāti           | đọa ác                                                                                      |
| adhaḥ-kāya              | hạ thân phân                                                                                |
| adhaḥsamādhi            | hạ                                                                                          |
| adhama                  | hạ , vô đạo , tiện                                                                          |
| ādhamana                | chúy                                                                                        |
| adha-mūrdha             | phúc                                                                                        |
| ādhāna                  | nhậm trì , y , tu , đắc , sở nhậm                                                           |
| trì , trì               |                                                                                             |

|                              |                                    |
|------------------------------|------------------------------------|
| adhana                       | vô tài                             |
| ādhānatā                     | sở nhậm trì , sở trì               |
| adhanya                      | bạc phúc chúng sinh                |
| adhara                       | hạ , hạ địa                        |
| ādhāra                       | y , y trì , trì                    |
| adhara                       | dục giới                           |
| ādhāra                       | năng nhậm trì , năng trì , xứ      |
| adhara-bhūmi                 | hạ địa                             |
| adharābhūmiḥ                 | hạ địa                             |
| adhara-bhūmika               | hạ , hạ địa                        |
| ādhāra-bhūta                 | trì                                |
| ādhārabhūta                  | năng trì                           |
| ādhāra-bhūtatva              | năng trì                           |
| adhara-dhātuka               | hạ địa , hạ giới                   |
| adhara-dhātukānām trayāṇām : | hạ tam                             |
| adhara-dhyāna                | hạ địa                             |
| ādhāra-hetutva               | trì nhân                           |
| ādhāraka                     | trì                                |
| ādhāraṇa                     | tổng trì                           |
| ādharaṇa                     | năng trì                           |
| ādhāra-pratipakṣa            | trì đối trị                        |
| adhara-puruṣa                | hạ sĩ                              |
| adhara-svābhūmi              | hạ địa                             |
| adhara-tala                  | đề                                 |
| ādhārayati                   | chấp                               |
| ādhārayiṣu paryāpuniṣu:      | giảng tán                          |
| adharma                      | ác , ác pháp , vô pháp , tội , phi |
| pháp                         |                                    |
| adharma-cārin                | phi pháp hành                      |
| adharma-caryā                | phi pháp hành                      |
| adharमेṇa                    | đĩ phi pháp                        |
| adhārmika                    | phi pháp                           |
| adharmya                     | vô pháp                            |
| adharo dhātuḥ                | hạ giới                            |
| adharodhātuḥ                 | hạ                                 |
| adhāropita                   | tăng ích                           |
| adhas                        | hạ , hạ địa , hạ giới , ác đạo     |
| ādhasta                      | hạ                                 |
| ādhastana                    | hạ                                 |
| ādhastanīm-bhūmim            | hạ địa                             |

|                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| adhastāt          | hạ , hạ địa , hạ giới , tòng hạ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| ādhāya            | giao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| adheṣiṣū          | khuyến gián                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| adhi-             | thắng , tăng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| ādhi              | phiền não                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| adhi-√bhāṣ        | tuyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| adhi-√gam         | năng chứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| adhi-√kr̥         | tu trì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| adhi-√muc         | đắc đoái , ý giải , khởi thắng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| giải              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| adhi-√vas         | nhẫn thọ , năng nhẫn thọ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| ādhicaitasika     | sở chứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| adhicetas         | định tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| adhicitta         | tăng thượng tâm , tăng thượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| ý                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| adhicittam        | tăng thượng tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| adhicittam̐       | định học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| adhicittam̐ śikṣā | tăng thượng tâm học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| adhicitta-śikṣa   | tăng thượng định học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| adhicitta-vihāra  | tăng thượng tâm trụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| adhidaivata       | bản tôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| adhigacchati      | năng chứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| adhi-gam          | chứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| adhigama          | liễu , liễu đạt , tu đắc , tu hành ,<br>bị , đắc , đắc quả , thành , thành<br>tự , thành chính giác , thành<br>đạo , sở tu , sở đắc , sở chứng ,<br>trí tuệ , hiểu liễu , cầu , năng<br>xúc , chí , hành , giải , chứng ,<br>chứng đắc , thú chứng , đạt<br>sở chứng pháp , chứng<br>tu học , tri<br>chứng<br>cụ chứng<br>cụ chứng<br>đắc , chứng<br>chứng<br>đắc , chứng đắc |
| adhigama-dharma   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| adhigamana        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| adhigamatas       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| adhigama-yukta    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| adhigamôpeta      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| adhigamyate       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| adhigamyatva      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| adhigantṛ         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

|                    |                                                                                                                          |
|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| adhigata           | tăng thượng , đắc , sở đắc , sở tri , sở chứng , tri , chứng , chứng đắc , thông đạt                                     |
| adhi-iṣ            | khuyến thỉnh                                                                                                             |
| adhika             | thượng , thừa , thắng , tăng , tăng thượng , tăng giảm , tăng ích , đa , đẳng , quá                                      |
| adhikābhavati      | tăng                                                                                                                     |
| adhikam            | tăng ích                                                                                                                 |
| adhikānprakṣipya   | tăng                                                                                                                     |
| adhikāra           | thừa , cung dưỡng , y , y chi , y xú , phân biệt thuyết , phẩm , nhân , tăng thượng , tự , nhiếp , nghĩa , ngôn , thuyết |
| adhikaraṇa         | sự , sự vụ , y xú , sở y , diệt tránh pháp , tranh , xú , tụng , tránh , tránh 競 , thú hướng , vi tránh sự               |
| adhikaraṇa-samatha | diệt pháp , diệt tránh                                                                                                   |
| ādhikaraṇika       | đấu tranh                                                                                                                |
| adhikāra-samāropa  | tăng ích                                                                                                                 |
| adhikāratā         | hướng                                                                                                                    |
| ādhikarmika        | sơ học , tân học                                                                                                         |
| adhikārtha         | đồng sự                                                                                                                  |
| adhikatara         | thắng tăng thượng , đa , quá                                                                                             |
| adhikatva          | tăng                                                                                                                     |
| adhikṛta           | dục hiển , thuyết                                                                                                        |
| adhikṛtya          | thượng thủ , y , cứ , phương ,                                                                                           |
| minh , chính       |                                                                                                                          |
| adhikṣepa          | huỷ bâng                                                                                                                 |
| ādhikya            | thắng , tăng , tăng thượng                                                                                               |
| ādhikya-yoga       | cụ túc                                                                                                                   |
| adhilaya           | trước                                                                                                                    |
| adhilayaṃ          | trước                                                                                                                    |
| adhimāna           | tăng thượng mạn , mạn , mạn tứ , 憍 mạn , ngã thắng mạn , ngã mạn                                                         |
| adhimāna-          | thậm mạn tứ                                                                                                              |
| adhimāna           | quá mạn                                                                                                                  |

adhimāna-prāpta  
adhimāna-saṃjñā

tăng thượng mạn  
quá mạn tâm

(to be continued)